

12. TỰ NGÃ - *ATTĀ*¹ *VAGGA*



Hãy giác tỉnh

**1. *Attānaṃ ce piyaṃ jaññā - rakkheyya naṃ surakkhitam.*
*Tiṇṇaṃ aññataraṃ yāmaṃ paṭijaggeyya paṇḍito.***

1. Thương mình hãy khéo bảo vệ lấy mình. Trong suốt thời gian ba canh, người thiện trí phải giác tỉnh phòng bị. 157.

Tích chuyện

Có ông vua nọ tuyệt tự. Đức Phật giải thích rằng sở dĩ vua không có con nối dòng vì trong một kiếp quá khứ ông có đời sống không thận trọng và ôn hòa. Và Đức Phật khuyên dạy vua và hoàng hậu những lời trên.

Chú thích

1. *Attā* - tự ngã, theo Phật giáo, không có một linh hồn trường cửu hay một thực thể đơn thuần, không biến đổi (*attā*), do Thượng Đế tạo nên hay xuất ra từ một Đại Hồn (*Paramātma*). Ở đây danh từ *attā* (tự ngã) có nghĩa là toàn thể châu thân, hoặc một cá nhân, hoặc cái tâm, hay dòng trôi chảy của đời sống.



Thầy phải làm gương trước

**2. *Attānameva paṭhamam - patirūpe nivesaye.*
*Athaññamanusāseyya - na kilisseyya paṇḍito.***

2. Hãy tự cùng cố vững chắc trên con đường chơn chánh, sau đó giáo hóa kẻ khác. Người trí như thế ấy sẽ không bị ô nhiễm¹. 158.

Tích chuyện

Một thầy Tỳ-khuru tham - vốn có tài hùng biện - đi từ chùa này sang chùa khác thuyết Pháp và tham lam thâm góp tất cả những vật cúng dường. Ngày kia có hai vị sư trẻ tuổi không thể thỏa thuận với nhau để chia hai bộ y và một cái mền đất giắc. Thầy Tỳ-khuru tham giảng hòa hai đảng bằng cách chia cho mỗi vị một bộ y, còn cái mền thì về phần thầy. Câu chuyện đến tai Đức Phật. Nhon cơ hội, Đức Phật giảng về bốn phạm của ông thầy trước hết là phải làm gương.

Chú thích

1. Người trí như thế ấy sẽ không bị kẻ khác khiển trách.



Dạy người như thế nào, hành như thế ấy

3. Attānañce tathā kayirā - yathaññāmanusāsati. Sudanto vata dammetha - attā hi kira duddamo.

3. Dạy người như thế nào, tự mình hành động như thế ấy. Chính mình hãy tự kiểm soát đầy đủ, kẻ đó dạy (kẻ khác). Thật vậy, kiểm soát mình quả thật khó. 159.

Tích chuyện

Một thầy Tỳ-khuru dạy người khác nên chuyên cần hành thiền, nhưng chính thầy thì không cố gắng, đến đêm, muốn ngủ chừng nào thì ngủ. Đức Phật khuyên các ông thầy nên thực hành trước những lời mình dạy.



Ta là nương tựa của ta

4. Attā hi attano nātho - ko hi nātho paro siyā. Attanā'va sudantena - nātham labhati dullabham.

4. Chính ta là cứu tinh của ta. Quả thật vậy. Ai khác cứu được ta bây giờ? Khéo kiểm soát lấy mình tức là được vị cứu tinh vốn khó tìm.
160.

Tích chuyện

Ni cô kia hạ sanh một trai mà bà đã thọ thai lúc chưa xuất gia. Vua nuôi đứa trẻ. Về sau, cậu bé lớn lên cũng xin xuất gia và đắc quả A-La-Hán. Tuy nhiên, ni cô không thể dứt tình mẫu tử. Ngày kia, thấy vị Tỳ-khuu, con bà, đi trì bình, bà đến gần với tất cả tấm lòng ưu ái, nhưng ông con không đáp lại sự triu mến ấy. Thái độ của người con thức tỉnh, thúc giục bà sớm dập tắt tâm luyến ái và đắc quả A-La-Hán. Nghe bà chứng ngộ đạo quả, Đức Phật giải thích rằng vị cứu tinh, hay chỗ nương tựa, của ta, phải là chính ta chứ không ở đâu khác.



Ta chịu trách nhiệm về hành động ác của ta

5. *Attanā hi kataṃ pāpaṃ - attajaṃ attasambhavaṃ.*
Abhimanthati dummedhaṃ - vajiraṃ v'asmamayaṃ maṇirū.

5. Hành ác chỉ do nơi ta. Điều ác tự xuất phát trong ta tự bắt nguồn ở ta, và nghiền nát kẻ thiện tri như kim cương nghiền bảo thạch.
161.

Tích chuyện

Một thiện tín có tâm đạo đến chùa nghe Pháp suốt đêm và, đến sáng, xuống ao rửa mặt. Cùng lúc ấy có tên trộm bị rượt, chạy ngang qua, quăng gói đồ đã trộm bên cạnh anh rồi bỏ trốn. Dân làng chạy đến đó tưởng lầm anh là tên trộm, bắt đánh đến chết. Khi nghe thuật lại câu chuyện, Đức Phật giải thích rằng mặc dầu hoàn toàn vô tội, anh phải chịu một cái chết thê thảm như vậy là do nghiệp xấu

đã tạo trong quá khứ. Nhơn dịp, Đức Phật, dạy rằng mỗi người phải lãnh lấy trách nhiệm về hành động của mình.



Người ô nhiễm làm cho mình sụp đổ

6. *Yassa accantadussīyaṃ māluvā sālami v'otataṃ. Karoti so tath'attānaṃ - yathā naṃ icchatī diso.*

6. Như dây *Māluvā* đeo siết, làm chết cây *sāla*, dường thế ấy, người nhiễm ô quá độ tự tạo cho mình những gì mà kẻ thù của mình mong ước. **162.**

Tích chuyện

Đức Phật đọc câu kệ trên khi đề cập đến bản chất ác độc của Đề-Bà-Đạt-Đa (*Devadatta*), người đã nhiều lần âm mưu sát hại Ngài.



Làm ác thì dễ, điều lành thật khó làm

7. *Sukarāṇi asādhūni - attano ahitāni ca. Yaṃ ve hitaṇca sādhuṇca - taṃ ve paramadukkaraṃ.*

7. Làm những việc khó nhọc và bất lợi cho mình thì dễ, nhưng khó thay, quả thật vậy, làm được những việc hữu ích và tốt đẹp. **163.**

Tích chuyện

Đức Phật thốt ra những lời trên khi nghe Đề-Bà-Đạt-Đa (*Devadatta*) âm mưu gây chia rẽ trong Tăng chúng.



Không nên khinh thường bậc cao quý

8. *Yo sāsanaṃ arahataṃ - ariyānaṃ dhammajīvaṇaṃ. Paṭikkosati dummedho - diṭṭhiṃ nissāya pāpikaṃ. Phalāni kaṭṭhakasseva - attaghaññāya phallati.*

8. Người khờ dại, vì quan kiến sai lầm của mình, khinh miệt giáo huấn của chư vị Thánh Văn A-La-Hán, những bậc Hiền

Thánh, những bậc Chánh Hạnh, sẽ đi đến chỗ hoại vong, giống như trái *kaṭṭha*, chín mùi để tự diệt. **164.**

Tích chuyện

Thầy Tỳ-khuru ganh tỵ nọ thuyết phục một bà thí chủ của mình không nên đến nghe Đức Phật thuyết Pháp. Không làm theo lời, bà tín nữ đến hầu Phật. Thấy vậy, thầy cũng đến bạch với Đức Phật, xin Đức Phật đổi đề tài thời Pháp và giảng về đức bố thí và tri giới. Biết rõ ý định không tốt của thầy, Đức Phật dạy những lời trên.



Trong sạch hay ô nhiễm đều do nơi ta

9. *Attanā va kataṃ pāpaṃ - attanā saṅkilissati. Attanā akataṃ pāpaṃ - attanā va visujjhati. Suddhi asuddhi paccattaṃ - nāñño aññaṃ visodhaye.*

9. Làm điều ác, do ta. Quả thật vậy. Bị ô nhiễm, cũng do ta. Cũng do ta, không làm điều ác. Quả thật vậy. Do ta, ta được thanh lọc. Trong sạch hay ô nhiễm đều tùy nơi ta. Không ai làm cho người khác trong sạch được. **165.**

Tích chuyện

Một người thiện tín có tâm đạo đi nghe Pháp suốt đêm và, đến sáng, xuống ao rửa mặt. Cùng lúc ấy có tên trộm bị rượt, chạy ngang qua, quăng gói đồ bên cạnh rồi bỏ trốn. Dân làng rượt tên trộm đến đó thấy gói đồ bên cạnh anh chàng đang rửa mặt, lầm anh là tên trộm, bắt đánh. Vài người đi đường lúc ấy đến đó cứu anh khỏi nạn. Nghe câu chuyện, Đức Phật dạy những lời trên.



Hãy chuyên cần để thành đạt an lạc tinh thần

10. *Attadatthaṃ paratthena - bahunā pi na hāpaye. Attadatthamabhiññāya - sadatthapasuto siyā.*

10. Không nên vì sự an lành của người khác, dẫu lớn lao đến đâu, mà lãng quên an lành của chính mình¹. Hãy nhận định rõ ràng sự an lành của chính mình và lập tâm thành đạt mục tiêu.

166.

Tích chuyện

Lúc Đức Phật sắp nhập Niết-bàn, các đệ tử từ bốn phương xa gần tập nập về đánh lễ Ngài. Chỉ có một thầy Tỳ-khưu tên *Attadattha*, thay vì làm như các vị khác, rút về tịnh thất chuyên cần hành thiền. Khi được hỏi về thái độ ấy, thầy trả lời: "Bạch hóa Đức Thế Tôn, vì trong ba tháng nữa Ngài sẽ nhập diệt nên con nghĩ rằng để tỏ lòng quý trọng Ngài, việc làm tốt đẹp nhất là thành tựu đạo quả A-La-Hán lúc Ngài còn tại tiền". Đức Phật ngợi khen phẩm hạnh gương mẫu của thầy và dạy không nên lãng quên sự an lành của chính mình vì người khác.

Chú thích

1. Ở đây, danh từ "an lành" có nghĩa mục tiêu cuối cùng, tức đạo quả Niết-bàn.

Không nên hi sinh thánh quả của mình vì nghi thức tôn sùng bề ngoài.

Không nên hiểu lầm rằng Đức Phật dạy chớ có phục vụ kẻ khác, chớ tạo hạnh phúc cho kẻ khác một cách vị tha, bất cầu lợi. Tinh thần phục vụ bất cầu lợi luôn luôn được Đức Phật khuyến khích.



13. THẾ GIAN - *LOKA VAGGA*



Hãy từ bỏ tham vọng thấp hèn

**1. *Hināṃ dhammaṃ na seveyya pamādena na saṃvase.
Micchādittihīṃ na seveyya - na siyā lokavaḍḍhaṇo.***

1. Không nên phục dịch mục tiêu bần tiện¹. Không nên sống buông lung phóng dật. Không nên ôm ấp tà kiến. Không nên nâng đỡ thế gian². 167.

Tích chuyện

Một thầy Sa-di trẻ tuổi phần nộ vì có người gọi là ông trọc. Không ai làm dịu được thầy. Đức Phật dùng phương pháp hòa giải và thuyết phục. Khi ấy Đức Phật đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Mục tiêu bần tiện - là dục lạc, những khoái lạc vật chất.
2. Nâng đỡ thế gian - bằng cách sanh tử triền miên, trở đi trở lại.



Người chánh hạnh sống an vui. Hãy có chánh hạnh

**2. *Uttīṭhe nappamajjeyya - dhammaṃ sucaritaṃ care.
Dhammacārī sukhaṃ seti - asmim loke paramhi ca.***

2. Không nên dễ dãi phóng dật khi đứng (trì bình trước cửa người ta). Hãy trang nghiêm hành chánh hạnh (ấy). Người hành chánh hạnh ấy trang nghiêm sẽ được an vui ở thế gian này, và trong thế gian sắp đến. 168.

**3. *Dhammaṃ care sucaritaṃ - na taṃ duccharitaṃ care.
Dhammacārī sukhaṃ seti - asmim loke paramhi ca.***

3. Hãy trang nghiêm hành chánh hạnh (ấy). Không nên dễ dãi phóng dật. Người hành chánh hạnh ấy trang nghiêm sẽ sống an vui, ở thế gian này và trong thế gian sắp đến. 169.

Tích chuyện

Trong ngày đầu tiên Đức Phật trở về nơi chôn nhau cắt rún, thành Ca-Tỳ-La-Vệ (*Kapilavatthu*), liền sau khi thành đạt đạo quả Vô Thượng, Ngài đi trì bình trong các đường phố. Đức vua cha là Vua Tịnh Phạn, lấy làm nhục nhã nghe tin ấy, lật đật chạy đến hỏi Đức Phật tại sao nỡ lòng làm nhục hoàng gia, đi khất thực trên những con đường mà trước kia Ngài chỉ đi bằng kiệu vàng. Lúc ấy Đức Phật, lưu ý vua rằng đó là chánh hạnh của chư Phật, những người đến trước Ngài, và Đức Phật đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Bản dịch này được dịch theo tinh thần của bản chú giải. Do tánh cách không rõ ràng của danh từ đầu tiên, câu trên có thể được dịch: "Hãy giác tỉnh, không nên phóng dật" v.v...



Thế gian này tựa hồ như bọt nước

4. *Yathā bubbulakam passe - yathā passe marīkam. Evañ lokam avekkhantam maccurājā na passati.*

4. Như ta nhìn bọt nước. Như ta nhìn ảo ảnh. Nếu người kia nhìn thế gian này như vậy, Tứ Thần không còn thấy người ấy nữa¹. 170.

Tích chuyện

Nhiều vị Tỳ-khưu đắc quả A-La-Hán nhờ suy niệm về ảo ảnh và bọt nước. Đề cập đến sự chứng ngộ của các Ngài, Đức Phật thốt ra những lời trên.

Chú thích

1. Cái cơ cấu tâm vật lý, tức xác thân này, phải được xem là trống không như bọt nước và huyền hoặc như ảo ảnh. Người thiện trí nhận định như thế ấy sẽ chấm dứt mọi đau khổ của đời sống.



Người thiện trí không luyến ái thế gian

5. *Etha passath'imaṃ lokam - cittam rājarath'ūpamaṃ. Yattha bālā visidanti - n'atthi saṅgo vijānataṃ.*

5. Đến đây, hãy nhìn thế gian này ¹, như chiếc long xa trang hoàng lộng lẫy. Kẻ cuồng dại lặn hụp trong thế gian ấy, nhưng người thiện trí thì không luyến ái. 171.

Tích chuyện

Một hoàng tử lấy làm sầu muộn khi hay tin người vũ nữ thường ca múa giúp vui cho ông vừa chết. Hoàng tử đến hầu Phật để tìm nguồn an ủi. Đức Phật khuyên giải ông và dạy những lời trên.

Chú thích

1. Thế gian - là thể xác gồm năm uẩn này.



Người chuyên cần chánh niệm rọi sáng thế gian

6. *Yo ca pubbe pamajjitvā - pacchā so nappamajjati. So imaṃ lokam pabhāseti - abbhā mutto va candimā.*

6. Người trước kia phóng dật, về sau chuyên cần tu niệm. Người như thế rọi sáng thế gian như vầng trăng ló dạng, thoát ra khỏi đám mây mờ. 172.

Tích chuyện

Thầy Tỳ-khưu nọ từ sáng đến chiều chỉ lo quét dọn trong chùa. Về sau, thực hành theo lời dạy của một vị A-La-Hán, thầy rút vào tịnh thất, sớm tối chuyên cần hành thiền

và đặc quả A-La-Hán. Khi đề cập đến sự thay đổi thái độ của thầy, Đức Phật dạy những lời trên.



Hành động lành có thể che lấp nghiệp xấu

7. *Yassa pāpaṃ kataṃ kammaṃ - kusalena pithiyati. So imañ lokañ pabhāseti - abbhā mutto va candimā.*

7. Người có hành động lành ¹ để che khuất nghiệp xấu ², người ấy rọi sáng thế gian như vàng trắng ló dạng, thoát ra khỏi đám mây mờ. 173.

Tích chuyện

Angulimāla đã giết nhiều nhơn mạng nhưng được Đức Phật cảm hóa. Về sau, không những ông trở thành một vị Tỳ-khuru giàu lòng từ bi mà còn đặc quả A-La-Hán và nhập Niết-bàn sau khi viên tịch. Các vị Tỳ-khuru khác muốn biết làm sao một kẻ sát nhơn như vậy có thể đặc quả A-La-Hán. Để giải đáp, Đức Phật đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Hành động lành - bằng A-La-Hán đạo
2. Ta phải gặt hái hậu quả của nghiệp đã tạo. Nhưng không nhưэт thiết bắt buộc phải gặt hái tất cả hậu quả của tất cả những hành động trong vòng luân hồi. Nếu phải vậy ắt không thể có giải thoát, không thể thoát ra khỏi vòng sanh tử. Đôi khi có thể ngăn chặn nghiệp xấu trở quả bằng cách tạo một nghiệp tốt thật mạnh.



Người sáng suốt hiếm có

8. *Andhabhūto ayaṃ loko - tanukettha vipassati. Sakuṇo jālamutto va - appo saggāya gacchati.*

8. Thế gian này mù quáng. Người thấy rõ thật hiếm hoi. Như (số) chim thoát khỏi lưới, ít người vào nhàn cảnh ¹. 174.

Tích chuyện

Một em bé gái giàu tâm đạo, con một người thợ dệt, đến nghe Đức Phật thuyết Pháp và giải đáp thỏa đáng bốn câu hỏi khó, được Đức Phật nêu lên cho em mà toàn thể cử tọa không ai hiểu đúng. Đức Phật giải thích và đọc lên câu kệ trên.

Chú thích

1. Nhân cảnh - *Sagga*, trạng thái hữu phúc hay nhân cảnh, không phải thiên đàng trường cửu.



Người thiện trí cố thoát ra khỏi thế gian này

9. *Hamsādiccapathe yanti - ākāse yanti iddhiyā. Niyanti dhīrā lokamhā - jetvā māraṃ savāhininī.*

9. Chim thiên nga bay dài theo đường mặt trời. (Con người), nhờ thần thông¹, bay giữa không trung. Bậc thiện trí thoát ra khỏi thế gian² này nhờ chinh phục Ma vương và khách của Ma vương³. **175.**

Tích chuyện

Vài vị Tỳ-khưu đến hầu Phật, nghe Pháp và đắc quả A-La-Hán cùng các thần thông. Lúc về, các Ngài bay đi. Đại đức Ananda thấy cái Ngài vô mà không thấy ra và cũng không thấy đâu hết nên bạch hỏi Đức Phật. Cùng lúc ấy có những con thiên nga đang bay trên không trung. Đức Phật ghi nhận rằng chư vị A-La-Hán có năng lực thần thông cũng bay giữa không trung như loài thiên nga.

Chú thích

1. Thần thông - *Iddhi*, năng lực tinh thần. Do nhờ sự phát triển tinh thần đầy đủ, hành giả có thể bay trên không trung, đi trên mặt nước, chui xuống lòng đất v.v... Những

loại năng lực ấy thuộc về tâm linh và phi thường nhưng không phải là phép lạ.

2. Khỏi thế gian - Đó là các vị A-La-Hán, nhập Đại Niết-bàn, không còn tái sinh trở lại trên thế gian này.

3. Khách của Ma Vương - được mô tả là gồm mười loại dục vọng hay ô nhiễm (*kilesa*) là:

1. Tham dục (*kāma*), 2. Bất mãn với đời sống Thiêng Liêng Đạo Hạnh (*arati*), 3. Đói và khát (*khuppiṭṭā*), 4. Ái dục (*tanhā*), 5. Hôn trầm, đã dượt (*thīna - middha*), 6. Sợ hãi (*bhaya*), 7. Hoài nghi (*vicikicchā*), 8. Phỉ báng và cổ chấp (*maṅḍa thambha*), 9. Lợi lộc (*lābha*), khen tặng (*siloka*), vinh dự (*sakkāra*) và thịnh danh bất chánh (*yaśa*), 10. Đánh cao quá mức giá trị của mình và khinh rẽ người khác (*attukkaṃsanaparavambhana*).



Không có điều ác nào mà người gian dối không làm được

**10. *Ekaṃ dhammaṃ atitassa - musāvādissa jantuno.
Vitiṇṇaparalokassa - n'atthi pāpaṃ akāriyaṃ.***

10. Không có điều ác nào mà người vọng ngữ vi phạm định luật (chơn thật), và đứng đứng trước thế giới bên kia, không làm được¹. **176.**

Tích chuyện

Một thiếu phụ hư hèn giả làm như có mang để công khai phỉ báng Đức Phật. Nhưng mưu gian bị khám phá. Đức Phật đọc câu kệ trên khi đề cập đến lời vu oan của thiếu phụ.

Chú thích

1. Người vọng ngữ, không biết tự trọng, không tin có kiếp sống sau kiếp này, và không biết sợ hậu quả của những

hành động độc ác, người ấy có thể làm bất cứ điều ác nào. Người như thế ấy không thấy được hạnh phúc trên quả địa cầu, trong nhân cảnh, hay ở Niết-bàn.



Người bỏn xẻn không hạnh phúc

11. *Na ve kadariyā devalokaṃ vajanti - bālā have nappasaṃsanti dānaṃ. Dhiro ca dānaṃ anumodamāno - ten'eva so hoti sukhi parattha.*

11. Đúng như vậy, người hà tiện không lên cảnh Trời. Kẻ cường si không tán dương đức quảng đại. Người thiện trí hoan hỉ bố thí, do đó, được hạnh phúc về sau. 177.

Tích chuyện

Ông vua nọ tiêu xài tiền của thật nhiều để cúng dường Đức Phật và chư Tăng. Trong triều có một vị đại thần không vui và một vị khác lấy làm hoan hỉ. Xét về hai thái độ khác nhau của hai vị đại thần ấy Đức Phật giảng cho vua nghe những lời dạy trên.



Tiền bộ tinh thần quý hơn quyền bá chủ trên thế gian

12. *Pathavyā ekarajjena - saggassa gamanena vā. Sabbalokādhipaccena - sotāpattiphalaṃ varaṃ.*

12. Hơn quyền bá chủ¹ trên quả địa cầu, hơn tái sanh vào cảnh Trời, hơn quyền chúa tể của toàn thể vũ trụ, là quả của bậc Nhập Lưu. 178.

Tích chuyện

Ông trưởng giả Cấp Cô Độc (*Anāthapiṇḍika*) khuyến khích con đi nghe Đức Phật thuyết Pháp bằng cách cho con nhiều tiền. Vì ham muốn được ban thưởng, người con đến hầu Phật, nghe Pháp, và đắc quả Nhập Lưu. Lúc bấy

giờ Đức Phật dạy rằng tiến bộ tinh thần quý báu hơn tất cả cái gì ta có thể có được trên thế gian này.

Chú thích

1. Sự thanh lọc nội tâm cao thượng hơn những sự nghiệp vật chất trên thế gian hay hạnh phúc tạm bợ ở các cảnh Trời.

2. Nhập Lưu - *sotāpatti*, ở đây sota có nghĩa là dòng nước dẫn đến Niết-bàn. Đó là Bát Chánh Đạo. "*Ā*" là lần đầu tiên. "*Patti*" là sự thành đạt. *Sotāpatti* là sự thành đạt dòng suối dẫn đến Niết-bàn lần đầu tiên. Đó là sự chứng ngộ Niết-bàn lần đầu tiên. Đó cũng là từng thứ nhứt trong bốn từng Thánh. Bậc Nhập Lưu hay Tu-Đà-Hườn không còn tái sanh vào khổ cảnh nhưng những bậc vĩ nhơn trên thế gian còn có thể tái sanh vào trạng thái đau khổ.



14. PHẬT - BUDDHA VAGGA



Đức Phật vô lượng

1. *Yassa jitaṃ nāvajjīyati - jitaṃssa no yāti koci loke . Taṃ buddhamanantagocaraṃ - apadam kena padena nessatha.*

1. Người mà cuộc chinh phục (dục vọng) không thể thất bại¹, trên thế gian này, không (dục vọng nào) đã bị khắc phục còn theo người ấy². Oai lực của vị Phật không dấu vết ấy³ thật vô cùng tận⁴. Người sẽ dẫn dắt Ngài bằng đường lối nào? 179.

2. *Yassa jālinī visattikā - taṇhā n'atthi kuhiñci netave. Taṃ buddhamanantagocaraṃ - apadam kena padena nessatha.*

2. Người không còn bị ái dục, hỗn tạp và rối ren⁵, dẫn dắt (đến kiếp sống nào). Oai lực của vị Phật không dấu vết ấy thật vô cùng tận - Người sẽ dẫn dắt Ngài bằng đường lối nào? 180.

Tích chuyện

Một thiếu phụ trẻ đẹp, *Māgandiyā*, được người cha dẫn đến giới thiệu để làm vợ Đức Phật. Đức Phật đọc lên những câu kệ trên để chỉ rằng Ngài không còn có thể sa đọa. Chỉ đến ba người con gái của Ma Vương, hết sức cố gắng lấy nhan sắc quyến rũ Ngài, nhưng tất cả đều thất bại.

Chú thích

1. Không thể thất bại - vì Đức Phật đã tận diệt mọi dục vọng của tham, sân, si. Các dục vọng ấy không còn phát sanh đến Ngài được nữa. Cuộc chiến thắng tinh thần của Ngài không thể bị lay chuyển.

2. Không theo người ấy - vì mọi dục vọng đã bị tận diệt, không thể phát sanh trở lại nữa.

KINH PHÁP CÚ

3. Không dấu vết - vì Đức Phật không còn dấu vết gì của tham, sân, si.
4. Oai lực vô cùng tận - vì Đức Phật toàn tri, biết tất cả mọi việc.
5. Ái dục hỗn tạp và rối ren - của tham, sân, si.
6. *Nessatha* - quyền rũ bằng cách đưa chúng sanh vào nanh vuốt của người chủ tâm cảm dỗ.



Đức Phật được tất cả kính mộ

3. *Ye jhānapasutā dhirā - nekkhammūpasame ratā. Devā pi tesam pihayanti - sambuddhānaṃ satimataṃ.*

3. Bậc thiện trí đã chuyên cần hành thiền¹, đã thỏa thích trong sự an tịnh của hạnh từ khước² (tức Niết-bàn), những vị Phật giác tỉnh toàn hảo như vậy, chỉ đến chư Thiên cũng hết lòng kính mộ. **181.**

Tích chuyện

Đức Phật lên cung Trời Đạo Lợi (*Tāvātimsa*) để giảng Vi Diệu Pháp cho chư Thiên nghe. Mẹ của Ngài, từ cung Trời Đẩu Xuất (*Tusita*) cũng đến đó nghe Đức Phật thuyết pháp. Sau ba tháng, khi Đức Phật trở về, có nhiều vị Trời cung nghinh Ngài về, Đức Xá-Lợi-Phất (*Sāriputta*) ghi nhận rằng chư Thiên cũng đến tìm sự hướng dẫn của Đức Phật. Lúc ấy Đức Phật dạy những lời trên.

Chú thích

1. Hành thiền - ở đây danh từ thiền (*jhāna*) bao gồm hai nghĩa, thiền chỉ quán (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassanā*).
2. Hạnh từ khước - *Nekkhamma*, có nghĩa là Niết-bàn, thành đạt bằng cách diệt trừ dục vọng.



Người tốt, thật hiếm hoi

**4. *Kiccho manussapaṭilābho - kiccharaṃ maccāna jīvitariṃ.
Kiccharaṃ saddhammassavaṇaṃ - kiccho buddhānamuppādo.***

4. Được sanh làm người quả thật hiếm hoi. Kiếp sống làm người quả thật khó. Nghe được Chơn Lý Tối Thượng quả thật khó. Hi hữu thay, có một vị Phật ra đời! 182.

Tích chuyện

Đức Phật đọc câu kệ trên khi đề cập đến một vị Tỳ-khuru tái sanh vào cảnh thú.



Hãy tạo thiện nghiệp và làm người tốt

**5. *Sabbapāpassa akaraṇaṃ - kusalassa upasampadā.
Sacittapariyodapanaṃ - etaṃ buddhāna sāsanaṃ.***

5. Không làm điều ác¹. Trau dồi việc thiện. Thanh lọc tâm. Đó là Giáo Huấn của chư Phật². 183.



Không hung bạo là đặc tánh của bậc Sa-môn

**6. *Khanti paramaṃ tapo titikkhā - nibbānaṃ paramaṃ
vadanti buddhā. Na hi pabbajito parūpaghātī - samaṇo hoti
paraṃ viheṭṭhayaṃto.***

6. Hành pháp nhẫn nại là khổ hạnh cao thượng nhất. Niết-bàn là tối thượng, chư Phật dạy. Đúng vậy, người gây tổn hại cho kẻ khác không phải bậc xuất gia³. Bậc Sa-môn⁴ không hề áp bức ai. 184.



Hãy sống đời trong sạch và cao quý

**7. *Anūpavādo anūpaghāto - pātimokkhe ca saṃvaro .
Mattaññutā ca bhattasmim - panthañca sayanāsaṇaṃ.
Adhicitte ca āyogo - etaṃ buddhāna sāsanaṃ.***

7. Không lăng mạ, không gây tổn hại, tự thu thúc đúng theo Giới Luật Căn Bản⁵, ẩm thực tiết độ, sống ẩn dật, chuyên cần chú niệm⁶ cao thượng. Đó là Giáo Huấn của chư Phật. 185.

Tích chuyện

Khi Đại đức A Nam Đà (*Ānanda*) bạch hỏi Đức Phật về những việc làm của chư Phật quá khứ trong những ngày giới (*uposatha*), Đức Phật giảng rằng tất cả chư Phật đều dạy ba câu trên.

Chú thích

1. Điều ác - là những điều nào bắt nguồn từ ba căn bất thiện là tham (*lobha*), sân (*dosa*), và si (*moha*). Những điều nào kết hợp với ba căn thiện là: Lòng quảng đại hay tâm bố thí (*alobha*, không tham), thiện ý hay tâm Từ (*adosa*, không sân) và trí tuệ (*amoha*, không si), được xem là điều thiện, việc làm tạo thiện nghiệp.
2. Đạo Phật có thể tóm tắt trong câu này.
3. Bậc xuất gia - *Pabbajito*, người sống ẩn dật, là người đã đem bỏ ô nhiễm của mình qua một bên và tách rời thế gian.
4. Bậc Sa-môn - *Samaṇo*, là người đã khắc phục dục vọng.
5. Giới căn bản - hay Giới bốn, *Pātimokkha*, là 227 giới chánh của hàng xuất gia (ngoài bảy đường lối để giảng hòa).
6. Chuyên cần chú niệm cao thượng - *Adhicitta*, là tám sự thành đạt (*aṭṭhaśamāpatti*): Bốn thiền Sắc Giới (*rūpa jhāna*) và bốn thiền Vô Sắc Giới (*arūpa jhāna*). Đó là những tầng thiền cao thượng có thể giúp hành giả thành tựu năng lực thần thông.



Khoái lạc vật chất không bao giờ thỏa mãn

8. Na kahāpaṇavassena - titti kāmesu vijjati . Appassādā dukhā kāmā - iti viññāya paṇḍito.

**9. *Api dibbesu kāmesu - ratim so nādhigacchati.*
*Taṇhakkhayarato hoti - sammāsambuddhasāvako.***

8.9. Trận mưa vàng không làm cho hạnh tri túc phát sanh đến người dục lạc. Khoái lạc vật chất đem lại chút ít êm êm và nhiều đau khổ. Biết như thế, người thiện trí không tìm thỏa thích trong khoái lạc, đâu ở cảnh Trời. Hàng môn đệ của đấng Toàn Giác hoan hỉ tận diệt ái dục. **186-187.**

Tích chuyện

Một vị Tỳ-khưu không biết tri túc, muốn rời bỏ đời sống xuất gia, ước mơ trở về thọ lãnh chút ít tài sản của cha mẹ để lại. Đức Phật giải thích rằng dục lạc không bao giờ được thỏa mãn hoàn toàn. Hạnh phúc vật chất chỉ là sự thỏa mãn của một vài ước vọng. Nhưng khi ta vừa đạt được nó thì nó đã vội lìa bỏ ta. Không bao giờ ta cho là đủ.



Hãy tìm quy y Phật, Pháp, Tăng, để thoát khổ

**10. *Bahum ve saraṇaṃ yanti - pabbatāni vanāni ca.*
*Ārāmarukkhacetyāni - manussā bhayatajjitā.***

10. Con người kinh hãi đi tìm nương tựa ở nhiều nơi - đồi núi, rừng, vườn, cây cối, và đền miếu. **188.**

11. *N'etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ - ṇ'etaṃ saraṇamuttamaṃ. N'etaṃ saraṇamāgama - sabbadukkhā pamuccati.*

11. Không, đó không phải là nương tựa an toàn, không phải nương tựa tối thượng. Ấn náu như vậy không thể thoát ra khỏi phiền não. **189.**

12. *Yo ca buddhañca dhammañca - saṅghañca saraṇaṃ⁴ gato. Cattāri ariyasaccāni - sammappaññāya passati.*

13. *Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ - dukkhasa ca atikkamaṃ. Ariyaṃ c'atthaṅgikaṃ maggaṃ - dukkhūpasamagāmināṃ.*

**14. *Etaṃ kho saraṇaṃ khemaṃ - etaṃ saraṇamuttamaṃ.*
*Etaṃ saraṇamāgama - sabbadukkhā pamuccati.***

12-14. Người đi tìm nương tựa nơi Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng già, có tri kiến chơn chánh để nhận thức Tứ đế - Khổ, nguồn khổ, vượt khỏi khổ, và Bát chánh đạo, dẫn đến sự Diệt khổ. Đó quả thật là nương tựa an toàn. Đó quả thật là nương tựa tối thượng. Tìm đến các nương tựa ấy ắt thoát ra khỏi mọi phiền não. **190-192.**

Tích chuyện

Giáo chủ một đạo khác dạy đệ tử tìm nương tựa nơi núi, rừng v.v... để thoát khỏi đau khổ. Đức Phật giảng về hiệu quả của Tam Quy để thoát khỏi phiền não.

Chú thích

1. Con người là nương tựa quý báu nhất của con người. Người Phật tử tìm nương tựa (quy Y) nơi Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng già, xem đó là vị đạo sư, lời giáo huấn, và người hướng đạo, để thành đạt sự giải thoát của mình ra khỏi phiền não của đời sống. Đức Phật là ông thầy cao quý nhất đã vạch ra con đường giải thoát. Giáo Pháp là con đường duy nhất. Tăng già đại diện cho các vị Thánh văn đã theo đúng con đường và trở thành những gương sống. Ta chánh thức trở thành Phật tử sau khi thọ lễ quy y Tam Bảo một cách hiểu biết. Người Phật tử quy y, hay tìm nương tựa nơi Đức Phật, không phải để cầu xin hay hy vọng được chính Ngài hành động để giải thoát. Niềm tin mà người Phật tử trọn vẹn đặt vào Đức Phật cũng giống như niềm tin của người bệnh đặt vào một danh y, hay của trò, nơi thầy.



Hạng người cao quý thật hi hữu

15. *Dullabho purisājañño¹ - na so sabbattha jāyati . Yattha so jāyati dhiro - tam kulam sukhamedhati.*

15. Khó tìm được hạng người trí tuệ cao siêu. Người như thế không sanh ra ở bất cứ đâu. Nơi nào có người thiện trí đàn sanh, gia đình ấy dồi dào hạnh phúc. **193.**

Tích chuyện

Đại đức A-Nan-Đà (*Ānanda*) bạch hỏi Đức Phật những nhơn vật vĩ đại như chư Phật đàn sanh ở nơi nào. Để giải đáp, Đức Phật dạy những lời trên.

Chú thích

1. Người trí tuệ cao siêu - *purisājañño*, tức là một vị Phật.



Những điều đem lại hạnh phúc

16. *Sukho buddhānamuppādo - sukhā saddhammadesanā. Sukhā saṅghassa sāmaggī - samaggānaṃ tapo sukho.*

16. Hạnh phúc thay, chư Phật giảng sanh. Hạnh phúc thay, Giáo Pháp cao minh. Hạnh phúc thay, Tăng già hòa hiệp. Hạnh phúc thay, giới luật của người đồng tu. **194.**

Tích chuyện

Đức Phật dạy những lời trên khi các vị Tỳ-khuru thảo luận về những gì đem lại hạnh phúc.

Chú thích

1. Tăng già - *Sangha*, là Giáo hội của những người độc thân có quy chế dân chủ xưa nhất trong lịch sử, do Đức Phật sáng lập. Nói một cách chính xác, Tăng già là những vị đệ tử cao quý của Đức Phật đã chứng ngộ bốn Đạo và

bốn Quả. Những vị Tỳ-khưu ngày nay chỉ là những người đại diện cho Giáo hội.



Tôn kính bậc đáng tôn kính

**17. Pūjārahe pūjayato - buddhe yadi va sāvake.
Papañcasamatikkhante -tiṇṇasokapariddave.**

**18. Te tādise pūjayato - nibbute akutobhaye. Na sakkā
puññaṃ saṅkhātum - imettamiti kenaci.**

17. 18. Người tôn kính những bậc xứng đáng thọ lãnh sự tôn kính, chư Phật hay chư Thánh Văn đệ tử, những bậc đã khắc phục mọi chướng ngại¹ và đã thoát khỏi mọi phiền não ô uế - công đức của người tôn kính cúng dường bậc an tịnh², bậc vô úy³ thật là vô lượng. **195-196.**

Chú thích

1. Chướng ngại - *pāpañca*, những trở ngại như luyến ái, tà kiến và ngã mạn.
2. An tịnh - Không tham, người đã dập tắt lửa tham.
3. Vô úy - Không sợ. Người đã dập tắt dục vọng không còn sợ.



15. HẠNH PHÚC - *SUKHA VAGGA*



**Không hận thù giữa người thù hận, mạnh khỏe trong
đám ươn yếu, không dục vọng giữa những người
đam mê**

**1. *Susukham vata jīvāma - verinesu averino. Verinesu
manussesu - viharāma averino.***

**2. *Susukham vata jīvāma - āturesu anātura. Āturesu
manussesu - viharāma anāturā.***

**3. *Susukham vata jīvāma - ussukesu anussukā. Ussukesu
manussesu - viharāma anussukā.***

**1. Hạnh phúc thay, ta sống không thù hận giữa những người
thù hận. Giữa những người thù hận ta sống không hận thù.**
197.

**2. Hạnh phúc thay, ta sống mạnh khỏe giữa những người
ươn yếu. Giữa những người ốm đau ta được sống khỏe
mạnh.**
198.

**3. Hạnh phúc thay, ta sống không khao khát (dục vọng) giữa
những người khao khát. Giữa những người khát khao ta
sống không khao khát.**
199.

Tích chuyện

Đề giảng hòa một cuộc tranh chấp giữa hai tiểu bang đang
giành nhau nước dưới con sông làm ranh giới, Đức Phật
dạy không nên thù hận.

Chú thích

**1. Khỏe mạnh - nghĩa là không còn mang các chứng bệnh
của dục vọng.**



Hãy tiêu trừ chướng ngại

4. *Susukham vata jīvāma - yesam no n'atthi kiñcanaṃ. Pitibhakkhā bhavissāma - devā ābhassarā yathā.*

**4. Hạnh phúc thay, Như Lai sống không bị chướng ngại ¹.
Dưỡng nuôi phi lạc, Như Lai lúc nào cũng như các vị Trời ở
cảnh Quang Âm Thiên. 200.**

Tích chuyện

Ngày kia Đức Phật vào thôn xóm trì bình. Do sự can thiệp khuấy phá của Ma Vương, hôm ấy Đức Phật không có gì để ngộ trai. Ma Vương bạch hỏi Ngài có nghe đói bụng không? Đức Phật giải thích thái độ tinh thần của người đã thoát ra khỏi mọi chướng ngại.

Chú thích

1. Chướng ngại - *kiñcana*, là những trở ngại cho sự tiến bộ tinh thần như Tham, Sân, Si.



Chiến thắng nuôi dưỡng hận thù

5. *Jayam veram pasavati - dukkham seti parājito. Upasanto sukham seti - hitvā jayaparājayaṃ.*

5. Chiến thắng nuôi dưỡng hận thù. Kẻ chiến bại sống đau khổ. Hạnh phúc thay, người sống an tịnh, dứt khoát từ bỏ mọi thắng bại. 201.

Tích chuyện

Một ông vua lấy làm âu sầu vì đã bị bại trận ba lần. Đức Phật luận về hậu quả không hay của cả người thắng lẫn kẻ bại.



Tham ái là lửa

6. *N'atthi rāgasamo aggi - n'atthi dosasamo kali. N'atthi khandhasamā dukkhā - n'atthi santiparam sukham.*

6. Không có lừa nào như tham ái. Không có tội ác nào như thân ngũ uẩn. Không có phước báu nào như Tịch Tĩnh (Niết-bàn). 202.

Tích chuyện

Nhơn dịp lễ thành hôn cho người con trẻ tuổi, gia đình họ thỉnh Đức Phật và chư Tăng về nhà để cúng dường. Trong lúc thấy cô dâu đang lẳng xăng lui tới thì chủ rể sanh lòng tham dục. Đức Phật nhận thấy ý tưởng xấu ấy nên dạy những lời trên.



Bụng đói là phiền não quan trọng

7. *Jighachāparamā rogā - saṃkhārā paramā dukkhā. Etaṃ ñatvā yathābhūtaṃ - nibbānaṃ paramaṃ sukkaṃ.*

7. Đói bụng¹ là chứng bệnh tồi trọng. Thân ngũ uẩn² là cơn bệnh trầm kha. Rõ biết như thực điều ấy, (bậc thiện trí chứng ngộ) Niết-bàn, phước báu tối thượng. 203.

Tích chuyện

Một nông dân nghèo đến nghe Đức Phật thuyết Pháp trong lúc bụng đói. Trước khi bắt đầu thời Pháp Đức Phật gọi người dọn cơm cho anh nông dân ăn. Vài vị Tỳ-khưu không hiểu tại sao, tỏ vẻ không hoan hỷ. Nhơn cơ hội, Đức Phật giảng những lời trên.

Chú thích

1. Đói bụng - thông thường, mỗi khi đau ốm người ta dùng một vị thuốc thích hợp làm cho bệnh thuyên giảm và chấm dứt. Nhưng cái đói thì không bao giờ dứt. Hằng ngày, và như vậy suốt đời, hễ ăn no rồi lại đói.

2. Thân ngũ uẩn - *Saṃkhāra*, thường được dịch là hành, ở đây được dùng trong nghĩa *khandha* là uẩn, tức năm uẩn hay năm nhóm cấu thành chúng sanh. Ngũ uẩn là Sắc

(*rūpa*), Thọ (*vedanā*), Tưởng (*saññā*), Hành (*saṃkhārā*), và Thức (*viññāna*).

Cái được gọi chung sanh là sự kết hợp của năm thành phần, hay nhóm, ấy. Cả hai danh từ *saṃkhārā* và *khandha* đều được dùng để chỉ năm uẩn hữu vi ấy. Ngoài hai tâm sở thọ (*vedanā*) và tưởng (*saññā*), năm mươi tâm sở còn lại gọi chung là hành (*Samkhārā*), trong ngũ uẩn.



Sức khỏe là vàng

**8. *Ārogyaparamā lābhā - santuṭṭhiparamaṃ dhannaṃ .
Vissāsaparamā ñāti - nibbānaṃ pramaṇaṃ sukhaṃ.***

8. Sức khỏe là lợi ích cao thượng nhất. Tri túc là sự nghiệp vĩ đại nhất. Người thành tín ¹ là họ hành thân thuộc nhất. Niết-bàn là quả phúc tối thượng. **204.**

Tích chuyện

Ông vua kia, vì ăn uống quá độ nên thường đau ốm. Về sau, nghe lời Đức Phật khuyên dạy, vua sống chừng mực và được khỏe mạnh. Khi vua đến hầu Phật và bạch cho Đức Phật biết như thế, Đức Phật dạy bốn nguyên nhân tạo phúc như trên.

Chú thích

1. Người thành tín - dầu có bà con thân thuộc hay không.



Hạnh phúc thay, người nếm hương vị của chơn lý

**9. *Pavivekarasaṃ pītṭvā - rasaṃ upasamassa ca. Niddaro hoti
nippāpo - dhammapīṭirasaṃ pibaṃ.***

9. Đã nếm được hương vị của đời sống ẩn dật và tịch tịnh, người ấy thoát khỏi lo âu và ô nhiễm, được nếm hương vị phi lạc của Giáo Pháp. **205.**

Tích chuyện

Được nghe Đức Phật sắp nhập Niết-bàn, một thầy Tỳ-khuru rút vào nơi vắng vẻ ẩn dật để hành thiền, thay vì cùng các vị khác đến đánh lễ Đức Phật. Khi được hỏi đến, thầy bạch rằng thầy cố gắng thành đạt đạo quả A-La-Hán trước khi Đức Phật nhập diệt. Do đó Đức Phật dạy những lời trên.

Chú thích

1. Tịch tịnh - *Upasama*, hạnh phúc Niết-bàn, phát sanh do sự dập tắt mọi dục vọng.



**Phước báu thay, được diện kiến bậc thánh hơn
đáng buồn thay, kết hợp với người cuồng dại hãy kết
hợp với bậc thiện trí**

**10. *Sādhū dassanamariyānaṃ - sannivāso sadā sukho.*
*Adassanena bālānaṃ - niccameva sukhi siyā.***

10. Được thấy bậc Thánh Nhơn là quý: Sống với bậc Thánh Nhơn bao giờ cũng được hạnh phúc. Không thấy người cuồng dại, ta có thể an vui lâu dài. 206.

**11. *Bālaṣaṅgatacārī hi -dīghamaddhāna socati. Dukkho*
bālehi saṃvāso - amitteneva sabbadā. Dhīro ca
*sukhasaṃvāso - ñātīnaṃ va samāgamo.***

11. Đúng vậy, người sống chung với kẻ cuồng dại phải chịu sầu muộn lâu dài. Kết hợp với người điên cũng đau khổ như sống với kẻ thù. Hạnh phúc thay, kết hợp với bậc thiện trí, không khác nào gặp lại thân bằng quyến thuộc. 207.

**12. *Tasmā hi: Dhirañca paññañca bahussutaṃ ca -*
dhorayhasilaṃ vatavantamāriyaṃ. Taṃ tādisaṃ sappurisaṃ
*sumedhaṃ - bhajetha nakkhattapathaṃ va candimā.***

12. Do đó: Với người thông minh, trí tuệ¹, bậc thông suốt², có chịu đựng³, giới hạnh trang nghiêm⁴, và bậc Thánh Nhơn

với hạng người giới hạnh và trí thức như thế, ta nên kết hợp như mặt trăng (đi theo) con đường đây sao sáng. 208.

Tích chuyện

Một lần nọ Đức Phật lâm bệnh, Sakka (Trời Đế-Thích), vua của các vị Trời, biến ra hình người đến hầu và săn sóc Ngài. Các vị Tỳ-khưu lấy làm ngạc nhiên trước cử chỉ gương mẫu của vua Trời Đế-Thích. Lúc ấy Đức Phật thốt ra những lời trên.

Chú thích

1. Trí tuệ - *Paññam*, người có đủ tri kiến tại thế và siêu thế. (Bản chú giải).
2. Bậc thông suốt - *Bahussutam*, người có học và đã chứng ngộ (Bản chú giải).
3. Có chịu đựng - *Dhorayhasīlam*, dấn thân vào việc mang cái ách (dẫn đến Niết-bàn) (Bản chú giải).
4. Giới hạnh trang nghiêm - *Vatavantam*, đầy đủ giới đức và đạo hạnh của bậc xuất gia (*Dhutaṅga*).
5. Thánh Nhơn - *Ariya*, người đã tận diệt mọi dục vọng.



16. THÂN ÁI - *PIYA VAGGA*



Hãy tránh những gì phải tránh

1. *Ayoge yuñjamattānaṃ - yogasmiñca ayojayaṃ. Atthaṃ hitvā piyaggāhī - pihetattānuyoginaṃ.*

1. Gắn bó vào những gì phải tránh ¹, không gắn bó vào những gì phải theo đuổi ², và từ bỏ mục tiêu ³, kẻ chạy theo dục lạc sẽ ganh tị người chuyên cần ⁴. 209.



Hãy từ bỏ cái "thân" và cái "không thân"

2. *Mā piyehi samāgañchi - appiyehi kudācanaṃ. Piyānaṃ adassanaṃ dukkhaṃ - appiyānañca dassanaṃ.*

2. Không nên tự ràng buộc vào những gì thân yêu ⁵, không bao giờ tự ràng buộc vào những gì không thân. Không gặp những gì mình thân yêu, và gặp những gì mình không thân yêu, cả hai (trường hợp) đều đau khổ. ⁶ 210.



Không nên thân yêu

3. *Tasmā piyaṃ na kayirātha - piyāpāyo hi pāpako. Ganthā tesāṃ na vijjanti - yesāṃ n'atthi piyāppiyaṃ.*

3. Do đó, không nên thân yêu, vì xa lìa những gì thân yêu là khổ. Với người không có gì thân hay không thân, không còn dây trói buộc. 211.

Tích chuyện

Một chàng thanh niên được cha mẹ hết lòng thương yêu, xuất gia Tỳ-khưu mà không được cha mẹ ưng thuận trước. Về sau, cha mẹ thấy cũng xuất gia. Tuy nhiên cha mẹ và con không thể sống rời nhau và không thể dứt tình phụ mẫu. Nghe câu chuyện, Đức Phật giảng những lời trên.

Chú thích

1. Gắn bó vào những gì phải tránh - là lân la đến những nơi không thích hợp với đời sống xuất gia.
2. Không gắn bó vào những gì phải theo đuổi - là không chuyên cần chánh niệm (*yoniso manasikāra*).
3. Mục tiêu - là thực hành giới, định, tuệ, cao thượng.
4. Thầy Tỳ-khưu không có sự phân biệt chọn chánh, từ bỏ mục tiêu là thực hành Giới, Định, Tuệ, luyện ái theo nhục dục ngũ trần, trở về đời sống cư sĩ. Về sau thầy Tỳ-khưu, ấy sẽ ăn năn và sanh lòng ganh tỵ sự thành công của những vị chuyên cần.
5. Những gì thân yêu - kể cả người, thú và vật.
6. Cả hai trường hợp đều đau khổ - một đàng là luyện ái, đàng khác là oán ghét.



Thân yêu sanh sầu muộn

4. *Piyato jāyati soko - piyato jāyati bhayaṃ. Piyato vipṇamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṃ.*

4. Thân yêu sanh sầu muộn. Thân yêu sanh lo sợ. Người đã trọn vẹn cắt đứt tình thân không còn sầu muộn, càng ít lo sợ. 212.

Tích chuyện

Một người cha nọ lấy làm sầu muộn vì đứa con thân yêu vừa chết, Đức Phật đến thăm và an ủi ông với những lời trên.



Triu mến sanh sầu muộn

5. *Pemato jāyati soko - pemato jāyati bhāyaṃ. Pemato vipṇamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṃ.*

5. Trừu mển sanh sầu muộn. Trúu mển sanh lo sợ. Người đã trọn vẹn dập tắt lòng trừu mển không còn sầu muộn, càng ít lo sợ. **213.**

Tích chuyện

Bà *Visākhā* vừa mất đứa cháu thân yêu. Khi bà đến chùa, Đức Phật đọc câu kệ trên để an ủi bà.



Luyện ái sanh sầu muộn

6. *Ratīyā jāyati soko - ratīyā jāyati bhayaṃ. Ratīyā vipṇamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṃ.*

6. Luyện ái sanh sầu muộn. Luyện ái sanh lo sợ. Người đã trọn vẹn dứt lìa luyện ái không còn sầu muộn, càng ít lo sợ. **214.**

Tích chuyện

Vài vị hoàng tử ganh tỵ lẫn nhau vì một gái giang hồ. Đức Phật giải thích về hậu quả tai hại của sự luyện ái.



Tham dục sanh sầu muộn

7. *Kāmato jāyati soko - kāmato jāyati bhayaṃ. Kāmato vipṇamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṃ.*

7. Tham dục sanh sầu muộn. Tham dục sanh lo sợ. Người đã trọn vẹn dập tắt tham dục không còn sầu muộn, càng ít lo sợ. **215.**

Tích chuyện

Một hoàng tử bản tánh không ưa đàn bà, về sau đem lòng thương một mỹ nữ xinh đẹp mà ông chưa từng gặp, nhưng đã được chọn để làm vợ ông. Trong khi người ta đưa thiếu nữ vào cung hầu ông thì không may thỉnh linh cô chết. Hoàng tử rất sầu muộn. Đức Phật đọc câu kệ trên để khuyên giải hoàng tử.



Ái dục sanh sầu muộn

8. *Taṇhāya jāyati soko - taṇhāya jāyati bhayaṃ. Taṇhāya vipparamuttassa - n'atthi soko kuto bhayaṃ.*

8. Ái dục sanh sầu muộn. Ái dục sanh lo sợ. Người đã trọn vẹn dập tắt ái dục không còn sầu muộn, càng lo sợ. 216.

Tích chuyện

Một vị Bà-La-Môn làm ruộng, được Đức Phật đến thăm hằng ngày, nói rằng sau khi gặt lúa xong ông sẽ chia với Đức Phật phân nửa mùa. Không may, một trận bão làm tiêu tan mùa màng và vị Bà-La-Môn lấy làm sầu muộn vì không thể giữ lời hứa. Đức Phật đến thăm và khuyên giải ông. Ngài giảng về bản chất của ái dục.



Người giới hạnh được tất cả kính mộ

9. *Sīladassanasampannam - dhammatṭham saccavedinam. Attano kamma kubbānam - tam jano kurute piyam.*

9. Người toàn hảo trong giới hạnh ¹ và giác tuệ ², kiên cố trong Giáo Pháp ³, chứng ngộ chơn lý ⁴, và làm tròn nhiệm vụ ⁵ - Người ấy được mọi người kính mộ. 217.

Tích chuyện

Vài người thanh niên cầm bánh trong tay khi Đức Phật và chúng Tăng đi ngang qua mà không cúng dường. Đến khi Đại đức Ca-Điếp (*Kassapa*) ở phía sau đi tới thì các chàng thanh niên kia hoan hỉ kính dâng bánh đến Ngài. Đại đức Ca-Điếp (*Kassapa*) khuyên các thanh niên nên dâng đến Đức Phật và chư Tăng, lúc ấy đang ngồi bên đàng, gần đó. Các vị Tỳ-khưu tỏ vẻ không vui, cho rằng có sự thiên vị. Lúc bấy giờ Đức Phật dạy rằng chỉ đến chư Thiên cũng hết lòng kính mộ Đại đức Ca-Điếp và Ngài đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Giới hạnh - bốn loại giới hạnh.
2. Giác tuệ - đó là tuệ giác có liên quan đến bốn Đạo và bốn Quả siêu thế.
3. Kiên cố trong Giáo Pháp - đó là chín trạng thái siêu thế. Xem chú thích câu 115.
4. Chứng ngộ Chơn Lý - *Saccavedinam*, "nói chơn lý" (Bà Rhys Davids). Chơn Lý ở đây là Tứ Diệu Đế.
5. Làm tròn nhiệm vụ - là thực hành đầy đủ Giới (*Sīla*), Định (*Samādhi*) và Tuệ (*Paññā*).



Người không luyện ái, ở phía trên dòng suối

10. *Chandajāto anakkhāte - manasā ca phuṭṭa siyā. Kāmesu ca appaṭibaddhacitto - uddhamisoto 'ti vuccatī.*

10. Người đã trau dồi chú nguyện thành đạt pháp ly ngôn¹ (tức Niết-bàn), người mà tâm không còn xúc động (với ba Quả vị), người mà tâm không bị dục lạc trói buộc - người như thế, gọi là "bậc thượng lưu". **218.**

Tích chuyện

Vài người học trò hỏi thầy - vốn đã đắc quả A-Na-Hàm - xem thầy đã đắc từng thánh nào chưa. Ông thầy không trả lời câu hỏi rằng người cư sĩ có thể đắc quả A-Na-Hàm được không, ông chờ đến khi đắc quả A-La-Hán rồi sẽ giải đáp luôn. Bất hạnh thay, ông thầy sớm viên tịch và tái sanh vào Cảnh Giới Thanh Tịnh (*Suddhāvāsa*) là nơi mà chư vị A-Na-Hàm tái sanh vào để tiếp tục tu hành đến ngày đắc quả A-La-Hán. Mấy người học trò khóc lóc đến hầu Phật. Đức Phật dạy rằng không ai có thể tránh khỏi chết. Mấy người học trò lấy làm tiếc rằng ông thầy chưa giải đáp câu hỏi. Nhon đó Đức Phật đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Pháp ly ngôn - *Anakkhāta*, không tuyên ngôn được, hay không thể dùng ngôn ngữ của người tại thế để diễn đạt được. Đó là Niết-bàn. Gọi như thế vì ta không thể nói rằng Niết-bàn có được tạo ra không, hay ở đó có màu sắc như xanh đỏ v.v... không. (Bản chú giải).
2. Ba Quả vị - tức ba từng Thánh đầu tiên là Tu-Đà-Hườn quả, Tư-Đà-Hàm quả và A-Na-Hàm quả.
3. Bậc thượng lưu - ý nói chư vị A-Na-Hàm (Bất Lai). Sau khi viên tịch các Ngài sanh vào Cảnh Giới Thanh Tịnh và không khi nào tái sanh vào Dục Giới vì đã tận diệt mọi ái dục.



Phước báu đón rước người hành thiện

**11. *Cirappavāsīm purisam - dūrato sotthimāgataṃ.
Nātimittā suhajjā ca - abhinandanti āgataṃ.***

11. Người đi xa nhà từ lâu, được thân bằng quyến thuộc đón mừng nồng hậu lúc trở về an toàn. 219.

**12. *Tatheva katapuññam pi - asmā lokā param gataṃ.
Puññāni paṭigāhanti - piyaṃ nātim' va āgataṃ.***

12. Cùng thế ấy, người hành thiện, đi từ thế gian này đến thế gian kế, được hành động thiện của mình đón rước như người thân thuộc từ phương xa trở về. 220.

Tích chuyện

Một người giàu có, nhiều tâm đạo, đã làm nhiều điều lành. Ở trên một cảnh Trời đã có nơi sẵn sàng để đón rước ông trong khi ông còn sống ở đây. Đức Phật giảng về hành động lành hiện tại và trạng thái an nhàn trong tương lai.



17. SÂN HẬN - *KODHA VAGGA*



Hãy dứt bỏ sân hận

1. *Kodham jahe vippajaheyya mānaṃ - saṃyojanaṃ sabbamatikkameyya. Taṃ nāmarūpasmimasajjamānaṃ - akiñcanaṃ nānupatanti dukkhā.*

1. Phải dứt bỏ sân hận. Phải xa lìa ngã mạn. Phải khắc phục mọi ràng buộc. Phiền não không bao giờ đến với người không luyện ái danh sắc, và không còn dục vọng. 221.

Tích chuyện

Người em gái của Đại đức Mục-Kiên-Liên (*Moggallāna*) mắc phải một chứng bệnh ngoài da. Nghe theo lời anh, bà xây cất một Trai Đường và sớm bình phục sức khỏe. Đức Phật giảng rằng chứng bệnh ngoài da của bà phát sanh do tánh ưa nóng giận, và Đức Phật đọc câu kệ trên.



Hãy chế ngự tâm sân

2. *Yo ve uppatitaṃ kodhaṃ - rathaṃ bhantaṃ va vāraye. Tamahaṃ sārathim brūmi - rasmiggāho itaro jano.*

2. Ai chế ngự được tâm sân đang phát sanh, như hãm một chiếc xe đang ngon trớn, người ấy, Như Lai gọi là người đánh xe thật sự. Những kẻ khác chỉ là người cầm cương. 222.

Tích chuyện

Trong khi đồn cây để cắt tịnh thất cho mình, thầy Tỳ-khưu nọ vô tình làm tổn hại đến cái chồi non của một vị thần. Vị này nổi giận, muốn giết thầy nhưng kịp nghĩ suy, kềm chế được cơn sân đang phát sanh, bặt lại câu chuyện với Đức Phật. Ngài tán dương vị thần và đọc câu kệ trên.



Hãy lấy tình thương chế ngự tâm sân

3. *Akkodhena jine kodham - asādhun sādhunā jine. Jine kadariyam dānena - saccena alikavādinam.*

3. Hãy lấy tình thương chế ngự tâm sân. Lấy cái tốt chinh phục điều xấu. Lấy tâm bố thí thắng người gian tham bòn xén. Lấy sự chơn thật khắc phục kẻ giả dối. 223.

Tích chuyện

Bà hầu nhỏ của ông chồng nọ đem lòng ganh tỵ bà lớn và tìm đủ phương để hại, nhưng bà lớn không giận. Về sau, bà nhỏ ăn năn hối hận và xin sám hối. Bà lớn bảo bà nhỏ phải lên xin sám hối với Đức Phật trước bà mới bằng lòng quên lỗi. Bà nhỏ làm theo lời và được Đức Phật dạy như trên.



Hãy chơn thật, nhẫn nại, và bố thí

4. *Saccaṃ bhaṇe na kujjheyya, dajjāppasmimpi yācito. Etehi tīhi thānehi - gacche devāna santike.*

4. Phải nói lời chơn thật, không nên sân hận. Dầu chỉ có vừa đủ, hãy cho ra đến người xin hỏi. Hãy theo ba con đường ấy, sẽ có thể hội kiến với chư Thiên. 224.

Tích chuyện

Đại đức Mục-Kiên-Liên (*Moggallāna*) hỏi thăm nhiều vị Trời nhờ công đức gì mà được tái sanh vào cảnh Trời. Các vị này kể ra những hành động, xem ra không quan trọng, có liên quan đến hạnh chơn thật, nhẫn nại và bố thí v.v... Khi Ngài Mục-Kiên-Liên bạch hỏi Đức Phật vậy những hành động tốt, tuy nhỏ, có thể nào dẫn đến các cõi Trời không, Đức Phật đọc câu trên để giải thích.



Bậc vô hại thành đạt trạng thái bất diệt

5. *Ahimsakā ye munayo - niccam kāyena sarīvutā. Te yanti accutam tñānam - yattha gantvā na socare.*

5. Những bậc hiền nhưn ấy, không làm tổn hại ai và luôn luôn chế ngự thân (tâm), sẽ đi vào trạng thái bất diệt (Niết-bàn), nơi đó không còn sầu muộn. 225.

Tích chuyện

Hai vợ chồng vị Bà-La-Môn kia đón rước Đức Phật như người ta đón rước con. Đức Phật giải thích rằng trong quá khứ đã có sự kết hợp thân mật tương tự. Sau khi nghe Đức Phật thuyết Pháp, hai ông bà Bà-La-Môn đắc quả A-La-Hán. Đến lúc hai ông bà tịch diệt, các vị tăng sĩ muốn biết hai người tái sanh về đâu. Đức Phật đọc câu kệ trên để giải đáp rằng hai ông bà đã nhập diệt vào Niết-bàn.



Người giác tỉnh xa lìa các hoặc lậu

6. *Sadā jāgaramānānam - ahorattānusikkhinam. Nibbānam adhimuttānam - attham gacchanti āsavā.*

6. Người luôn luôn giác tỉnh, ngày đêm tự kèm chế trong khuôn khổ kỷ cương, và trọn vẹn hướng tâm về Niết-bàn - mọi hoặc lậu¹ của người ấy đều bị tiêu trừ. 226.

Tích chuyện

Một cô gái làm công, phải làm việc suốt ngày đến lúc đêm về khuya, bước ra ngoài cửa, để ý thấy nhiều vị tăng sĩ thấp thoáng qua lại trên một ngọn đồi gần đó. Cô tự nghĩ: "Ta không ngủ được vì công chuyện bề bộn mệt nhọc, còn các vị sư kia, tại sao cũng không ngủ được". Về sau Đức Phật gặp cô và giải thích vì sao các vị Tỳ-khưu vẫn thức đêm, không ngủ.

Chú thích

1. Hoặc lậu - *Āsava*, có bốn loại hoặc lậu, hay ô nhiễm, là: Dục lậu (*kāma*), hữu lậu (*bhava*), tà kiến (*ditṭhi*) và vô minh (*avijjā*). Dục lậu là luyến ái theo Dục Giới. Hữu lậu là luyến ái theo Sắc và Vô Sắc Giới.



Trên thế giới này không ai tránh khỏi bị khiển trách

7. *Porāṇametaṃ atula - netaṃ ajjatanāmiva. Nindanti tuṇhimāsināṃ - nindanti bahubhāṇināṃ. Mitabhāṇiampi nindanti - n'atthi loke anindito.*

7. Đây Atula ¹ đây là một thành ngữ đã có từ ngàn xưa, không phải chỉ mới có ngày nay: Chúng nó khiển trách ai ngồi yên, chúng nó khiển trách ai nói nhiều, ai nói ít cũng bị chúng khiển trách. Trên thế giới này không ai không bị khiển trách. 227.



Không ai bị khiển trách hoàn toàn hay được tán dương hoàn toàn

8. *Na cāhu na ca bhavissati - na cetaṛahi vijjati. Ekantaṃ nindito poso - ekantaṃ vā paṇṇāsiṭo.*

8. Trong quá khứ, vị lai, hay trong hiện tại, không bao giờ có người bị khiển trách hoàn toàn hay được tán dương hoàn toàn. 228.



Người không đáng bị khiển trách được tán dương

9. *Yañce viññū paṇṇāsiṇti - anuvicca suve suve. Acchiddavuttiṃ medhāviṃ - paññāsiṇti samāhitāṃ.*

9. Thường xét mình hằng ngày, bậc thiện trí tán dương người có đời sống không khuyết điểm, thông minh, có đầy đủ trí kiến và phẩm hạnh. 229.



Ai dám khiển trách bậc trong sạch

**10. *Nekkham jambonadasseva - ko tam ninditumarahati.*
*Devā pi nam pasamsanti - brahmunā pi pasamsito.***

10. Ai dám khiển trách người (trong sạch) như vàng y? Chỉ đến chư Thiên cũng tán dương, chư Phạm Thiên cũng vậy.

230.

Tích chuyện

Atula là tên người lãnh đạo một nhóm cư sĩ. Ngày kia Atula đến để nghe Đại đức Revata thuyết Pháp nhưng vị này ngồi yên, vì bản tánh của Ngài thiên về đời sống đơn độc. Không được vui, Atula đến tìm Đại đức Xá-Lợi-Phất (*Sāriputta*) để nghe Ngài thuyết dong dài về Vi Diệu Pháp. Cũng không bằng lòng, Atula đến nghe Đại đức *Ānanda* thuyết một bài Pháp ngắn, và cũng chưa được thỏa mãn. Cuối cùng, Atula đến hầu Đức Phật và được nghe Ngài đọc những lời trên để giảng rằng chỉ đến chư Phật cũng không tránh khỏi bị khiển trách.

Chú thích

1. *Atula* - là tên một người.



Hãy giữ thân, khẩu, ý, trong sạch

**11. *Kāyappakopam rakkheyya - kāyena samvuto siyā.*
*Kāyaduccaritaṃ hitvā - kāyena sucaritaṃ care.***

11. Phải canh phòng, không để thân có hành động sai lầm và phải chế phục thân nghiệp. Đã dứt bỏ thân hạnh xấu, phải trang nghiêm gìn giữ thiện hạnh.

231.

**12. *Vacīpakopam rakkheyya - vācāya samvuto siyā.*
*Vacīduccaritaṃ hitvā - vācāya sucaritaṃ care.***

12. Phải canh phòng, không để có lời nói sai lầm và phải chế phục khẩu nghiệp. Đã dứt bỏ khẩu hạnh xấu, phải trang nghiêm gìn giữ thiện hạnh.

232.

**13. Manopakopaṃ rakkheyya - manasā saṃvuto siyā.
Manoduccaritaṃ hitvā - manasā sucaritaṃ care.**

13. Phải canh phòng, không nên để có tư tưởng sai lầm và phải chế phục ý nghiệp. Đã dứt bỏ hạnh xấu của ý, phải trang nghiêm giữ gìn thiện hạnh. 233.

14. Kāyena saṃvutā dhīrā - atho vācāya saṃvutā. Manasā saṃvutā dhīrā - te ve supariṣaṃvutā.

14. Bậc thiện trí chế phục thân. Khẩu cũng được thu thúc. Bậc thiện trí, có tâm thu thúc, quả thật là hạng người điều phục hoàn toàn. 234.

Tích chuyện

Vài vị tăng sĩ mang guốc đi qua lại làm ồn ào. Đức Phật khuyên các thầy nên thu thúc thân, khẩu, ý.



18. UẾ TRƯỚC, HAY Ô NHIỄM - *MALA VAGGA*



Cái chết đã gần kề con

1. *Paṇḍupalāso va dānisi - yamapurisā pi ca tam upatṭhitā.
Uyyogamukhe ca titthasi - pātheyyampi ca te na vijjati.*

1. Thân con hôm nay như chiếc lá héo tàn. Sứ giả của thần chết đang chờ con. Con đứng trên ngưỡng cửa của sự hoại vong. Sự nghiệp dự phòng cũng không còn gì cho con. 235.



Hãy tỉnh tấn chuyên cần

2. *So karoḥi dīpamattano - khippaṃ vāyama paṇḍito bhava.
Niddhantamalo anaṅgaṇo - dibbaṃ ariyabhūmimēhisi.*

2. Hãy tự tạo cho mình một hòn đảo. Hãy nhanh chóng tỉnh cần, trở thành người trí tuệ. Hãy thanh lọc bọn nhơ và làm người không dục vọng. Con sẽ bước vào nhàn cảnh của chư Thánh¹. 236.



Đời sống đã đến mức cùng tận

3. *Upanītavayo ca dānisi - sampayātosī yamassa santike.
Vāso te n'atthi antarā - pātheyyampi ca te na vijjati.*

3. Đời sống của con nay đã đến mức cùng. Con rõ ràng đã đứng trước cái chết. Trên đường đi, con không còn chỗ ngừng nghỉ. Sự nghiệp dự phòng cũng không còn gì cho con. 237.



Hãy dập tắt dục vọng

4. *So karoḥi dīpamattano - khippaṃ vāyama paṇḍito bhava.
Niddhantamalo anaṅgaṇo - na punaṃ jātijaraṃ upehisi.*

4. Hãy tự tạo cho mình một hòn đảo. Hãy gấp rút tinh cần, trở thành người trí tuệ. Hãy thanh lọc mọi bợn nhơ và thành người không dục vọng. Con sẽ không trở lại con đường sanh lão. **238.**

Tích chuyện

Một ông cha vợ đã đến tuổi già mà chưa làm được việc thiện nào. Chú rể thỉnh Đức Phật và chúng Tăng về nhà để cúng dường thay cha vợ. Đức Phật dạy cụ già những lời trên.

Chú thích

1. Nhàn cảnh của chư Thánh - đó là cảnh giới Thanh Tịnh (*Suddhāvāsa*)



Hãy tự thanh lọc dần dần

**5. Anupubbena medhāvī - thoka thokaṃ khaṇe khaṇe.
Kammāro rajatasseva - niddhame malamattano.**

5. Từng cấp bậc, mỗi lần một chút, lần hồi, người trí tuệ phải tiêu trừ uế trước của mình, như thợ bạc lọc bợn nhơ của bạc. **239.**

Tích chuyện

Một người có tâm đạo nhận thấy các vị Tỳ-khưu đắp y bề bộn phải qua lại trên một thửa đất có cỏ mọc cao bất tiện, nên bắt đầu xây dựng một dãy nhà trống trên đó. Trong khi lần hồi tiến hành công tác, thỉnh thoảng ông thỉnh Đức Phật và chư Tăng về để cúng dường và luôn tiện trình bày sự tiến triển của công trình. Đức Phật ngợi khen công đức của ông và thuyết về sự thanh lọc thân tâm dần dần.



Hành động ác làm suy sụp người hành ác

6. *Ayasā va malam samuṭṭhitam - taduṭṭhāya tameva khādati. Evaṃ atidhona-cāriṇaṃ - sakakammāni nayanti duggatim.*

6. Như rỉ sét phát sanh từ sắt rồi ăn mòn dần sắt. Cùng thế ấy, chính hành động dẫn dắt phạm nhơn đến trạng thái khổ cùng. **240.**

Tích chuyện

Một vị tăng sĩ trẻ tuổi bị trúng thực, chết với tâm luyến ái một bộ y mới rất mạnh mẽ. Nhơn dịp, Đức Phật tiết lộ cho biết về số phận của ông. Ngài giảng luôn về hậu quả tai hại của tâm luyến ái.

Chú thích

1. Phạm nhơn - *Atidhona-cāri*, là người vi phạm luật pháp, chỉ thầy Tỷ-khuru sống không suy niệm về những vật dụng cần thiết của đời sống. Khi dùng tứ vật dụng là y, vật thực, thuốc uống và chỗ ở, thầy Tỷ-khuru được dạy phải suy niệm về lợi ích và tánh cách ô trược của các vật ấy. Nếu không làm đúng vậy thầy vi phạm một giới nhỏ.

Dhona có nghĩa là bốn món cần thiết.



Nguyên nhân của uế trước

7. *Asajjhāyamalā mantā - anuṭṭhānamalā gharā. Malam vaṇṇassa kosajjam - pamādo rakkhato malam.*

7. Không tụng niệm là rỉ sét của kinh sách ¹. Không siêng năng là rỉ sét của nhà cửa ². Dã dượi là bợn nhơ của sắc đẹp. Bất cẩn là sơ hở của người canh phòng. **241.**

Tích chuyện

Một thầy Tỷ-khuru thấy hai vị đại đệ tử được tán dương về công đức truyền bá Giáo Pháp thì đem lòng ganh tỵ. Thầy

tự phụ là có đầy đủ khả năng thuyết Pháp như hai Ngài đại đệ tử. Nhưng khi được thỉnh lên để chứng minh tài năng thì thầy không làm được. Nhon đó Đức Phật đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Kinh sách - *Mantā*, là giáo lý hay lý thuyết của một tôn giáo, một nghệ thuật, hay một ngành khoa học. Không tụng niệm kinh kệ và không thực hành nghệ thuật có khuynh hướng làm cho người ta quên nó.
2. Nhà cửa - *Ghara*, được hiểu là người chăm sóc nhà cửa, người nội trợ trong nhà.



Uế trước là điều ác vô minh là uế trước trọng đại nhất

8. *Malitthiyā duccharitaṃ - maccheraṃ dadato malaṃ. Malā ve pāpakā dhammā - asmiṃ loke paramhi ca.*

9. *Tato malā malataraṃ - avijjā paramaṃ malaṃ. Etaṃ malaṃ pahatvāna - nimmalā hotha bhikkhavo.*

8. Tà hạnh là uế trước của người đàn bà. Bón xén là uế trước của người bố thí. Uế trước, quả thật vậy, là điều ác, ở cả hai, thế gian này, và thế gian kế. 242.

9. Vô minh là uế trước tệ hại hơn hai điều trên, là uế trước trọng đại nhất. Hãy dứt bỏ uế trước ấy, này hỡi các Tỳ-khưu, hãy làm người không uế trước. 243.

Tích chuyện

Một chàng thanh niên mới cưới vợ lấy làm bất mãn với hạnh kiểm dâm ô của người vợ trẻ. Khi chàng đem câu chuyện bạch lại với Đức Phật, Ngài nhơn cơ hội khuyên dạy luôn chúng Tăng.



Sống không biết hổ thẹn là dễ, sống đời khiêm tốn là khó

10. *Sujīvaṃ ahirīkena - kākasūrena dhamśinā. Pakkhandinā pagabbhena samkiliṭṭhena jīvaṃ.*

10. Sống đời của người không biết hổ thẹn, trơ trẽn như loài quạ, cắn trộm sau lưng, tự phụ kiêu căng, xấu xược ngã mạn, và ô nhiễm, là dễ. **244.**

11. *Hirīmatā ca dujjīvaṃ - niccaṃ sucigavesinā. Alīnenappagabbhena - suddhājīvena passatā.*

11. Sống đời của người khiêm tốn, luôn luôn tìm sự tinh khiết, có tâm dứt bỏ, nhún nhường, sống đời trong sạch và suy niệm, là khó. **245.**

Tích chuyện

Vị tăng sĩ nọ dâng đến vị khác một thức ăn hiếm có và hứa mỗi khi có nữa sẽ lại dâng thêm. Vị sau này nhận lãnh rồi ra đi, không một lời cảm tạ. Nghe thuật lại câu chuyện Đức Phật khuyên dạy về đức lễ độ và tính thô kịch.



Người không nghiêm trì ngũ giới tự mình làm cho mình sụp đổ không nên tham lam và hành động sai lầm

12. *Yo pāṇamatipāteti - musāvādañca bhāsati . Loke adinnaṃ ādiyati - paradārañca gacchati.*

13. *Surāmerayapāṇaṇca - yo naro anuyuñjati. Idhevameso lokasmim - mūlaṃ khaṇati attano.*

12.13. Kẻ nào sát sanh, vọng ngữ, lấy của người mà không được cho, lân la vợ người, và dễ dãi dùng chất say, kẻ ấy đào lỗ tự chôn gốc rễ trên thế gian này¹. **246-247.**

14. *Evam bho purisa jānāhi - pāpadhammā asaṇṇatā. Mā taṃ lobho adhammo ca - ciraṃ dukkhāya randhayurū.*

14. Nay hỡi con người tốt, nên biết như vậy: Tự chế phục để tránh làm điều ác không phải dễ. Không nên để tham ái và tội lỗi² lôi cuốn vào cảnh khổ trên miền. **248.**

Tích chuyện

Nhiều thiện tín than phiền rằng thật là khó giữ tròn năm giới, vì mỗi người có một hay hai giới không giữ được. Nghe câu chuyện, Đức Phật giảng về tánh cách khó giữ tròn năm giới trọn vẹn, nhưng không dạy giới nào kém quan trọng.

Chú thích

1. Đào lỗ tự chôn gốc rễ - là chôn sâu gốc rễ, bám chặt vào thế gian này, tức không bao giờ thoát ra khỏi thế gian đau khổ, hay vòng luân hồi.
2. Tội lỗi - *Adhammo*, nghịch nghĩa với chánh hạnh, *dhammo*, là không theo giáo pháp, ở đây được dùng trong nghĩa sân hận. Căn nguyên của điều ác là tham ái và sân hận.



Người có tâm đồ kỵ không an tịnh người không đồ kỵ được an tịnh

15. Dadāti ve yathāsaddham - yathāpasādanam jāno. Tattha yo ca mañku bhavati - paresam pānabhojane. Na so divā vā rattim vā - samādhim adhigacchati.

16. Yassa c etam samucchinnam - mūlaghaccam. samūhatam. Sa ve divā vā rattim vā - samādhim adhigacchati.

15. Người ta bỏ thí do niềm tin và tâm hoan hỷ. Kẻ sanh lòng đồ kỵ vì vật thực và thức uống được dâng đến người khác ngày đêm không an tịnh. 249.

16. Nhưng người đã cắt đứt, đã nhổ tận gốc rễ và tận diệt tâm ganh tị ấy, ngày đêm sẽ được an tịnh. 250.

Tích chuyện

Một ông Sa-di, con của người gác cửa, nói xấu về tâm bố thí của tất cả các thiện tín đến chùa, ngoại trừ những

người có họ hàng với ông. Vài vị sư khác muốn tìm hiểu, điều tra và khám phá sự thật. Khi các vị này bạch lại với Đức Phật về tác phong thấp hèn của ông Sa-di, Đức Phật giảng về thái độ tinh thần của người ham muốn và người không ham muốn.

Chú thích

1. An tịnh - danh từ dùng trong nguyên tác *Pāli* là *Samādhi*, tức tâm định, và tâm định đây có thể tại thế hay siêu thế.



Không có sông nào như ái dục

17. *N'atthi rāgasamo aggi - n'atthi dosasamo gaho. N'atthi mohasamañ jālaṃ - n'atthi taṇhāsamā nadi.*

17. Không có lửa nào như tham ái, không có kèm kẹp nào như sân hận, không có lưới nào như si mê, không có sông rạch nào như ái dục. **251.**

Tích chuyện

Một lần nọ Đức Phật thuyết Pháp cho sáu người nghe, chỉ có một người chăm chú nghe, còn năm người kia thì lơ đãng, không để ý đến lời khuyên dạy của Ngài. Đức Phật giảng rằng sở dĩ như vậy là do những khuynh hướng của họ đã có từ nhiều kiếp quá khứ (tiền khiên tật). Khi Đại đức A Nan Đà (*Ānanda*) bạch hỏi rõ lý do, Đức Phật giải thích thêm rằng đó là do bốn nguồn cội, Tham, Sân, Si, và Ái dục và trong năm người kia, người có một người có hai căn.



Thấy lỗi của người thì dễ

18. *Sudassam vajjamaññesam - attano pana duddasam. Paresam hi so vajjāni - opunāti yathā bhusam. Attano pana chādeti kalim va kitavā saṭho.*

18. Thấy lỗi của người thì dễ, nhưng lỗi của chính mình thì quả thật khó thấy. Lỗi của người thì ta sàng sảy để quan sát tỳ mỷ, nhưng của ta thì giấu kín như người đi bẫy chim ngụy trang¹ để núp trốn². 252.

Tích chuyện

Một ông trưởng giả nợ muốn đến yết kiến Đức Phật nhưng có mấy vị đạo sĩ nói xấu Đức Phật để thuyết phục ông ấy đừng đi. Nghe câu chuyện, Đức Phật lưu ý các đệ tử rằng có người chỉ thấy lỗi kẻ khác - lắm khi là những lỗi không bao giờ có - mà không thấy lỗi của chính mình.

Chú thích

1. Ngụy trang - *kitavā*, đồng nghĩa với *kitavāya*, là dùng nhánh và lá cây để che giấu mình.
2. Núp trốn - *kalim*, đồng nghĩa với *attabhāva*, là thể xác. Người đánh bẫy chim núp trốn, hay tự giấu, mình, để chim đừng thấy mình.



Bên trong những người chỉ tìm lỗi của kẻ khác, ô nhiễm sanh thêm ô nhiễm

19. *Paravajjānupassissa - niccam ujjhānasaññino. Āsavā tassa vaḍḍhanti - ārā so āsavakkhayā.*

19. Người thấy rõ lỗi của kẻ khác và luôn luôn bị cảm xúc hoặc lậu¹ của người ấy càng tăng trưởng. Người như thế còn cách xa mức độ mà hoặc lậu được tiêu trừ. 253.

Tích chuyện

Đức Phật đọc câu kệ trên khi đề cập đến một vị Tỳ-khưu luôn luôn tìm lỗi kẻ khác.

Chú thích

1. Hoặc lậu - Xem Chú thích câu 226. Tiêu trừ hoặc lậu tức là đắc quả A-La-Hán.



**Bên ngoài không có bậc thánh đã chứng Niết-bàn
không có uẩn nào trường tồn**

*20. Ākāse padam n'atthi - samaṇo n'atthi bāhire .
Papañcābhiratā pajā - nippapañcā tathāgatā.*

*21. Ākāse padam n'atthi - samaṇo n'atthi bāhire. Saṅkhārā
sassatā n'atthi - n'atthi buddhānam iñjitam.*

20. Giữa không trung không có dấu vết. Bên ngoài ¹ không có bậc Thánh ² như loại thỏa thích trong chướng ngại ³. Các đấng Như Lai đã vượt khỏi mọi chướng ngại. 254.

21. Giữa không trung không có dấu vết. Bên ngoài không có bậc Thánh. Không có vật hữu lậu ⁴ nào trường tồn. Không có sự bất ổn ⁵ trong chư Phật. 255.

Tích chuyện

Khi Đức Phật sắp nhập Niết-bàn, một khát sĩ du phương tên *Subhāda* đến hầu Ngài và bạch hỏi về những đạo sĩ và giáo chủ thuộc các hệ thống tín ngưỡng khác. Để trả lời, Đức Phật đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Bên ngoài - tức bên ngoài Giáo Sự (*sāsana*) của Đức Phật.

2. Bậc Thánh - Ở đây danh từ *samaṇa*, Sa-môn, chỉ các bậc thánh đã chứng ngộ bốn Đạo và bốn Quả. Các Ngài là những bậc Thánh (*Ariya*) đã thành đạo quả Niết-bàn.

KINH PHÁP CÚ

3. Chướng ngại - như ái dục, ngã mạn v.v...

4. Hữu lậu - hay tùy thế (*saṅkhāra*) là vật hay hiện tượng phải có một hay nhiều nguyên nhân làm điều kiện để phát sanh. Vật hữu lậu ở đây chỉ ngũ uẩn.

5. Bất ổn - Chư Phật không còn một chướng ngại nhỏ nhen nào tương tự như ái dục hay ngã mạn để, xuyên qua màn vô minh của những dục vọng ấy, thấy các vật hữu lậu là thường còn. Các Ngài đã vững vàng ổn định, không loạn động, nên thấy được chơn tướng của vạn Pháp là vô thường. Không có uẩn nào trường tồn.



19. CÔNG BẰNG, HAY CHÁNH HẠNH - *DHAMMA TṬHA VAGGA*



**Người công bằng phải điều tra thích đáng không
thiên vị là người thật sự công bằng**

*1. Na tena hoti dhammaṭṭho - yenattham sahasā naye. Yo ca
attham anatthañca - ubho niccheyya paṇḍito.*

1. Người ấy hấp tấp phân xử, do đó, không công bằng. Người
thiện trí phải thận trọng xem xét cả hai trường hợp, phải và
quấy. 256.

*2. Asāhasena dhammena - samena nayati pare. Dhammassa
gutto medhāvi dhammaṭṭho'ti pavuccati.*

2. Người thông minh không lãnh đạo kẻ khác bằng thuật
gian trá, mà đúng theo luật pháp, và không thiên vị. Người
gìn giữ luật pháp, người ấy được gọi là sống nương theo luật
pháp. 257.

Tích chuyện

Vài vị tăng sĩ lưu ý rằng có mấy ông quan nhận của hối lộ
và phân xử không công minh. Nghe câu chuyện, Đức Phật
mô tả trạng thái của ông quan thật sự công bằng.



**Không phải vì nói nhiều mà người ta cho rằng
có trí tuệ**

*3. Na tena paṇḍito hoti - yāvatā bahu bhāsatī. Khemī averi
abhayo - paṇḍito'ti pavuccati.*

3. Không phải chỉ nói nhiều mà người ấy là người học rộng.
Người châu toàn, không sân hận và không sợ sệt, được gọi là
học rộng. 258.

Tích chuyện

Một nhóm sáu vị Tỳ-khuru đi đó đây rêu rao rằng mình là người học rộng và do đó làm mất trật tự. Đức Phật đọc câu kệ trên để giải thích.



Ham nói không phải là đặc tánh của người thông suốt giáo pháp

4. Na tāvatā dhammadharo - yāvatā bahu bhāsatī. Yo ca appampi sutvāna - dhammaṃ kāyena passati. Sa ve dhammadharo hotī - yo dhammaṃ nappamajjati.

4. Không phải chỉ vì nói nhiều mà thành người thông suốt Giáo Pháp. Người nghe ít, trực chứng¹ và không xao lãng Giáo Pháp, người ấy quả thật thông suốt. 259.

Tích chuyện

Một vị Tỳ-khuru sống trong rừng chỉ thuộc một câu kinh và trong những ngày giới thường đọc câu ấy. Chư Thiên trong vùng hết lòng hoan nghênh. Hai vị Tỳ-khuru khác, vốn thuộc nhiều kinh kệ, cũng đến nơi ấy thuyết Pháp nhưng không được chư Thiên hoan nghênh. Bất mãn, hai vị bỏ đi nơi khác, và khi trở về, bạch lại với Đức Phật về thái độ của chư Thiên. Đức Phật dạy những lời trên.

Chú thích

1. Trực chứng - thấy Giáo Pháp bằng con mắt của tâm (tâm nhãn). Danh từ *Pāli* là *kāyena* tức là *nāmakāyena* có nghĩa là xuyên qua thể xác của tâm hay, nói cách khác, xuyên qua sự tự chứng ngộ.



Chỉ có tóc bạc không làm ra một vị Đại đức, Đại đức là người không còn ô nhiễm

5. Na tena therō hoti - yēssa phalitaṃ siro. Paripakko vayo tassa - moghañño'ti vuccati.

6. Yamhi saccaṇṇa dhammo ca ahimsā saññaṃ damo. Sa ve vāntamalo dhiro - therō iti pavuccati.

5. Không phải chỉ vì đầu bạc mà người ấy là Đại đức¹. Người ấy chỉ là người lớn tuổi, và được gọi là "ông sư già rỗng tuếch". 260.

6. Bên trong vị nào có chơn lý², chánh hạnh³, vô hại, tự chế⁴, và tự kiểm soát, hạng người trí tuệ đã thanh lọc mọi ô nhiễm⁵ ấy quả thật đáng gọi là Đại đức. 261.

Tích chuyện

Có vài vị Tỳ-khưu tỏ vẻ không bằng lòng khi nghe Đức Phật gọi một thầy Sa-di là Đại đức (*thera*). Đức Phật đọc câu kệ trên để giải thích.

Chú thích

1. Đại đức - *Thera*, là danh từ được dùng để gọi những vị Tỳ-khưu đã có trên mười hạ, nghĩa là đã tu được mười năm sau khi thọ cụ túc giới. Đúng theo nguồn gốc của danh từ, *thera* là người đã vững chắc, đã ổn.

2. Chơn lý - *Saccaṃ*, tức bốn Chơn Lý Cao Thượng, hay Tứ Diệu Đế.

3. Chánh hạnh - *Dhammo*, là đã đắc chín trạng thái siêu thế.

4. Tự chế - *Saññaṃ*, là nghiêm trì giới luật và thu thúc lục căn.

5. Thanh lọc mọi ô nhiễm - bằng bốn Thánh đạo.



Hình dáng bề ngoài không làm con người trở nên lương thiện

7. Na vākkaraṇamattena - vaṇṇapokkharatāya vā.

Sādhurūpo naro hoti - issukī maccharī saṭṭho.

7. Không phải chỉ có tài hùng biện suông hay hình dáng đẹp
đẽ mà con người trở nên lương thiện nếu người ấy còn mang
tật đồ kị, ích kỷ và ngã mạn. 262.

8. Yassa cetam samucchinnam mūlaghaccam samūhataṃ.

Sa vantadoso medhāvī - sādhurūpo'ti vuccati.

8. Nhưng người đã tron vẹn cắt đứt, nhổ tận gốc rễ và dập
tắt, người thiện trí ấy đã thanh lọc lòng sân hận, quả thật
đáng gọi người lương thiện. 263.

Tích chuyện

Vài vị sư và Sa-di trẻ tuổi tỏ ra cung kính thầy mình. Có
vài vị sư cao hạ hơn và thuyết Pháp giỏi hơn ông thầy ấy
mà không được tôn trọng bằng nên sanh lòng ganh tỵ. Các
thầy mới đến hầu Phật và thỉnh cầu Đức Phật khuyên dạy
những vị trẻ tuổi kia không nên đọc lại Giáo Pháp trước
khi được các thầy sửa dạy. Hiểu biết lý do thấp hèn đã
thúc đẩy các thầy Tỳ-khuru ganh tỵ, Đức Phật đọc hai câu
kệ trên.



Đầu tròn vai vuông không tạo nên thầy Tỳ-khuru

9. Na munḍakena samaṇo - abbato alikaṃ bhaṇaṃ.

Iceḥālobhasamāpanno - samaṇo kim bhavissati.

9. Không phải do nơi cái đầu cạo trọc mà người không giới
hạnh¹, người vọng ngữ, trở thành Tỳ-khuru. Làm thế nào một
người đầy tham vọng và luyện ái có thể trở thành Tỳ-khuru?
264.



Người đã vượt khỏi điều ác là thầy Tỳ-khưu

10. *Yo ca sameti pāpāni - aṇuṃ thūlāni sabbaso. Samitattā hi pāpānaṃ - samaṇo'ti pavuccati.*

10. Người đã trọn vẹn khắc phục các hành động ác lớn nhỏ, người ấy đáng gọi là Tỳ-khưu vì đã vượt khỏi mọi điều ác.
265.

Tích chuyện

Một vị tăng sĩ nọ có thói quen, mỗi khi tranh luận với ai mà thấy đuối lý, mời người ấy đến một nơi, vào một giờ hẹn trước, để tiếp tục thảo luận cho ra lẽ. Nhưng đến ngày, thầy lại chỗ hẹn trước giờ và tuyên bố là vị kia đã thua vì không đến. Khi câu chuyện được bạch lại với Đức Phật, Đức Phật giải thích thái độ của người thật sự đáng là Tỳ-khưu.

Chú thích

1. Người không giới hạnh - Người không thực hành giới luật cao thượng (*Sīla*) và hạnh kham khổ (*dhūtaṅga*, hạnh đầu đà).



Không phải chỉ đi khất thực mà trở thành Tỳ-khưu người có đời sống của bậc Thánh nhưn đáng gọi là Tỳ-khưu

11. *Na tena bhikkhu hoti - yāvatā bhikkhate pare. Vissam dhammaṃ samādāyā bhikkhu hoti na tāvatā.*

11. Không phải chỉ vì đi xin người khác mà người ấy trở thành Tỳ-khưu¹. Chắc chắn là nhờ nghiêm trì toàn thể giới luật mà người ta trở thành Tỳ-khưu chứ không phải chỉ vì đi xin như vậy.
266.

12. *Yodha puññañca pāpañca bāhetvā brahmacariyavā. Saṅkhāya loke carati - sa ve bhikkhū'ti vuccati.*

12. Người đã vượt khỏi cả thiện lẫn ác, người có phẩm hạnh cao thượng, người thông suốt thế gian này, người ấy, quả thật vậy, được gọi là Tỳ-khuru. **267.**

Tích chuyện

Một vị Bà-La-Môn từ bỏ thế gian để sống đời đạo sĩ du phương hành khất. Một hôm ông gặp Đức Phật và thỉnh cầu Đức Phật gọi ông là Tỳ-khuru (*bhikkhu*) vì ông cũng đi trì bình khất thực. Đức Phật đáp rằng không phải chỉ đi khất thực mà trở thành Tỳ-khuru.

Chú thích

1. Tỳ-khuru - *Bhikkhu*, đúng theo nghĩa uyên nguyên của danh từ, là người đi xin. Các thầy chỉ lặng lẽ đứng trước cửa để người ta rót thức ăn vào bát và chỉ sống với vật thực nào mà người thí chủ vui lòng đặt vào bát một cách hồn nhiên. Xem Chú thích câu 31.

"Không phải vì lý do giản dị là đi xin kẻ khác mà người ấy là Tỳ-khuru. Người đã chấp nhận toàn thể giới luật là Tỳ-khuru, chứ không phải chỉ chấp nhận từng phần". -- *Radhakrishnan*.

Câu chuyện dẫn tích làm sáng tỏ ý nghĩa câu kệ. Ông Bà-La-Môn, đã chấp nhận đời sống du phương hành khất, đòi hỏi quyền được gọi là Tỳ-khuru chỉ vì mình cũng đi trì bình khất thực như các đệ tử của Đức Phật, mặc dầu ông không thực hành các giới khác của thầy Tỳ-khuru.

Vậy, *Vissam dhammam* có thể được phiên dịch là toàn thể giới luật có liên quan đến đời sống Tỳ-khuru.



**Im lặng sông không làm nên bậc hiền thánh, trở
nên bậc thánh hiền nhờ diệt ác**

**13. *Na monena muni hoti - mūlharūpo aviddasu. Yo ca tulaṃ
va paggayha - varamādāya paṇḍito.***

**13. Không phải (chỉ) giữ im lặng (sông) mà người dân độn,
si mê, trở nên bậc thánh hiền. Nhưng ai, như cầm cán cân,
biết chọn điều tốt nhất¹ và lánh xa điều xấu, bậc thiện trí ấy
quả thật là thánh hiền.** 268.

**14. *Pāpāni parivajjeti - sa muni tena so muni. Yo munāti
ubho loke - muni tena pavuccati.***

**14. Vì lý do ấy² Ngài là thánh hiền. Ai thông suốt cả hai thế
gian³ người ấy được gọi là thánh hiền.** 269.

Tích chuyện

Một vị đạo sĩ trong một hệ thống không phải Phật giáo có thói quen hồi hướng phước báu đến thí chủ sau khi thọ trai, nhưng các đệ tử của Đức Phật thì im lặng ra đi sau khi độ ngo. Trước thái độ hình như bất nhả ấy, thiện tín lấy làm khó chịu. Nhơn cơ hội, Đức Phật khuyên dạy các thầy Tỳ-khưu nên hồi hướng công đức đến thí chủ sau khi thọ thực. Đến lúc ấy các vị đạo sĩ kia lại im lặng ra đi, còn chê các thầy Tỳ-khưu nói chuyện dông dài. Lúc ấy Đức Phật giải thích thái độ của bậc thánh hiền.

Chú thích

1. Điều tốt nhất - như giới, định, tuệ v.v...
2. Vì lý do ấy - là chọn điều tốt nhất và dứt bỏ điều ác.
3. Thế gian - là những uẩn ở trong và ở ngoài.



**Do bản tánh không gây tổn hại con người trở thành
bậc thánh**

**15. *Na tena ariyo hoti - yena pāpāni hiṃsati. Ahimsā
sabbapāṇanam - ariyo'ti pavuccati.***

15. Người ấy không phải là *Ariya* (cao quý) vì lẽ đã gây tổn hại cho chúng sanh khác. Do bản tánh không gây tổn hại chúng sanh khác người ấy được gọi là *Ariya* (cao quý). 270.

Tích chuyện

Một người mang tên *Ariya* làm nghề đánh cá, Đức Phật dạy rằng không phải bằng cách gây tổn thương cho chúng sanh khác mà có thể trở thành *Ariya* (Cao Quý).



Cho đến khi tận diệt tất cả dục vọng, thầy Tỳ-khưu không nên mãn nguyện

16. *Na silabbatamattena - bāhusaccena vā pana. Atha vā samādhilābhena - vivicca sayanena vā.*

17. *Phusāmi nekkhammasukham aputhujjanasevitam. Bhikkhu vissāsamāpādi - appatto āsavakkhayaṃ.*

16-17. Không phải chỉ nhờ nghiêm trì giới luật và hạnh kham khổ ¹, hay lại nữa, do tài học rộng ², hay phát triển tâm định, hay sống ẩn dật, (mà nghĩ rằng) "Ta đang thọ hưởng phước báu của hạnh từ khước, điều mà người thế gian không thể hưởng" ³. Nay Tỳ-khưu, không nên vì (các hạnh ấy) mà tự mãn, không lo thanh lọc trọn vẹn nhiễm ô. 271-272.

Tích chuyện

Vài vị Tỳ-khưu đã thành đạt những tiến bộ tinh thần khá cao nhưng không kiên trì tinh tấn để đắc quả A-La-Hán, nghĩ rằng các Ngài có thể trở thành A-La-Hán lúc nào cũng được. Đức Phật khuyên dạy các Ngài không nên tự mãn trước khi thành đạt mục tiêu cuối cùng.

Chú thích

1. Hạnh kham khổ - là bốn loại giới cao thượng của các thầy Tỳ-khưu và mười ba loại thực hành cao thượng (*dhutānga*, hạnh đầu đà) (Bản chú giải).

2. Học rộng - tức là thông suốt Tam Tạng.
3. Hưởng phước báu của hạnh từ khước - đó là từng A-Na-Hàm.
4. Thanh lọc trọn vẹn mọi ô nhiễm - tức là đạo quả A-La-Hán.



20. CON ĐƯỜNG - *MAGGA VAGGA*



Bát chánh đạo là con đường cao thượng nhất, hãy theo con đường ấy để đến chỗ thanh tịnh, hãy theo con đường ấy để chấm dứt đau khổ, hãy tự mình cố gắng chuyên cần

1. *Maggān'aṭṭhangiko seṭṭho - saccānaṃ caturo padā. Virāgo seṭṭho dhammānaṃ - dvipadānaṃ cakkhumā.*

1. Con đường cao thượng nhất là Bát chánh đạo. chơn lý cao thượng nhất là Tứ đế ². Không luyến ái ³ là trạng thái cao thượng nhất. Cao thượng nhất trong các loài có hai chân là Đấng Toàn giác. **273.**

2. *Eso va maggo natthañño - dassanassa visuddhiyā. Etaṃ hi tumhe paṭipajjatha - mārassetaṃ pamohanaṃ.*

2. Đó là con đường duy nhất. Không còn đường nào khác dẫn đến nhãn quan thanh tịnh. Các con theo con đường này chẳng? Đó là mối lo âu của Ma vương. **274.**

3. *Etaṃhi tumhe paṭipannā - dukkhassantaṃ karissatha. Akkhāto ve mayā maggo - aññāya sallasanthaṃ.*

3. Bước chơn vào con đường ấy, chúng con chấm dứt đau khổ. Đã học (phương cách) diệt gai chướng ⁴, Như Lai truyền dạy các con con đường. **275.**

4. *Tumheti kiccaṃ ātappaṃ - akkhātāro tathāgatā. Paṭipannā pamokkhanti - jhāyino mārabandhaṃ.*

4. Chính tự các con phải kiên trì cố gắng ⁵. Các đấng Như Lai ⁶ chỉ là những vị thầy. Hành giả bước chân vào con đường sẽ thoát ra khỏi vòng trói buộc của Ma vương. **276.**

Tích chuyện

Sau khi đi một vòng châu du hoằng Pháp, Đức Thế Tôn trở về tịnh xá, và giữa chúng Tăng có cuộc thảo luận về trạng thái gồ ghề hay bằng phẳng của các con đường đã

trải qua. Đức Phật lưu ý rằng thảo luận về các con đường ấy không thích hợp cho sự giải thoát và Ngài khuyên chư Tăng nên theo con đường Bát Chánh.

Chú thích

1. Bát Chánh Đạo - là con đường "Trung Đạo" mà Đức Phật đã tìm ra để chứng ngộ Niết-bàn. Con đường gồm: Chánh Kiến (*sammā diṭṭhi*), Chánh Tư Duy (*sammā saṁkappa*), Chánh Ngữ (*sammā vācā*), Chánh Nghiệp (*sammā kammanta*), Chánh Mạng (*sammā ājīva*), Chánh Tinh Tấn (*sammā vāyāma*), Chánh Niệm (*sammā sati*) và Chánh Định (*sammā samādhi*). Đó là con đường Giác Ngộ duy nhất. Đứng về mặt triết học, tám yếu tố ấy là tám trạng thái tinh thần (hay tâm sở) nằm trong tám loại tâm siêu thế có đối tượng là Niết-bàn.

2. Tứ Đế - là bốn Chơn Lý Cao Quý: Khổ, nguồn gốc của khổ, sự diệt khổ, và con đường dẫn đến sự diệt khổ. Chơn Lý đầu tiên (khổ) phải được thông suốt, hiểu biết. Nguồn gốc của khổ (tức ái dục) phải được tận diệt. Sự diệt khổ (tức Niết-bàn) phải được chứng ngộ. Con đường dẫn đến sự diệt khổ (tức Bát Chánh Đạo) phải được phát triển. Dầu chư Phật có giáng sinh hay không, bốn Chơn Lý ấy vẫn có trên thế gian. Chư Phật đã khám phá và vạch rõ cho nhơn loại.

3. Không luyến ái - *Virāya*, là Niết-bàn.

4. Gai chướng - những cây gai tham ái v.v...

5. Kiên trì cố gắng - là tinh tấn điều phục cái dục vọng để chứng ngộ Niết-bàn.

6. Như Lai - Khi Đức Phật nói đến Ngài, Ngài tự xưng là Như Lai, *Tathāgata*, có nghĩa "người đến như thế này".



Tất cả các vật hữu lậu đều vô thường

5. *Sabbe saṅkhārā aniccā'ti - yadā paññāya passati. Atha nibbindati dukkhe - esa maggo visuddhiyā.*

5. Tất cả các vật hữu lậu¹ đều vô thường": Khi sáng suốt nhận thức phân biệt điều này, ta nhàm chán phiền não². Đó là con đường trong sạch (Thanh Tịnh Đạo). **277.**

Tích chuyện

Đức Phật nhận thấy các thầy Tỳ-khuru hành thiền với đề mục "vô thường", khuyên các thầy nên tiếp tục.

Chú thích

1. Các vật hữu lậu - *Saṅkhārā*, hành, là một danh từ có nhiều nghĩa. Hành ở đây là những vật có điều kiện để phát sanh. Phải có những nguyên nhân tạo điều kiện, các vật ấy mới phát sanh nên gọi là hữu lậu, hay tùy thế. Niết-bàn là siêu thế, không nằm trong hành, *saṅkhārā*, vì không phải tùy thuộc ở nguyên nhân và không có thời gian.

2. Phiền não - gây nên do sự chăm sóc thân ngũ uẩn.



Tất cả các vật hữu lậu đều khổ não

6. *Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti - yadā paññāya passati. Atha nibbindati dukkhe - esa maggo visuddhiyā.*

6. "Tất cả các vật hữu lậu đều khổ não": Khi sáng suốt nhận thức phân biệt điều này, ta nhàm chán phiền não. Đó là con đường trong sạch (Thanh tịnh đạo). **278.**

Tích chuyện

Đức Phật nhận thấy nhiều vị Tỳ-khuru hành thiền với đề mục "khổ não", khuyên các thầy nên tiếp tục.



Tất cả đều vô ngã

7. *Sabbe dhammā anattā'ti - yadā paññāya passati. Atha nibbindati dukkhe - esa maggo visuddhiyā.*

7. Tất cả các pháp đều vô ngã" ¹: Khi sáng suốt nhận thức phân biệt điều này, ta nhàm chán phiền não. Đó là con đường trong sạch.

279.

Tích chuyện

Đức Phật nhận thấy nhiều vị Tỳ-khuru hành thiền về lý vô ngã, khuyên dạy các thầy nên tiếp tục.

Chú thích

1. Vô thường (*anicca*), khổ não (*dukkha*) và vô ngã (*anattā*) là đặc tánh của tất cả những vật hữu lậu, hay tùy thế, tức là những gì phải do nguyên nhân tạo điều kiện để phát sanh. Do nhờ suy niệm về ba đặc tánh này mà chứng Niết-bàn. Hành giả có thể chọn đặc tánh nào thích hợp với mình nhứt trong ba đặc tánh ấy để hành.

Lý vô ngã (*anattā*) là nền tảng của Phật giáo. Danh từ *sankhārā*, vật hữu lậu, được dùng trong hai câu đầu. Ở câu thứ ba, Đức Phật dùng danh từ *dhamma*, pháp. Bản chú giải gọi *dhamma* là uẩn (*khandhā*), và *sankhārā* bản chú giải cũng gọi là uẩn. Nếu vậy *dhamma* đồng nghĩa với *sankhārā* và như thế không có lý do nào Đức Phật dùng danh từ *sankhārā* ở hai câu đầu mà đến câu thứ ba lại dùng danh từ *dhamma*.

Sankhārā chỉ áp dụng cho những vật hữu lậu. *Dhamma* áp dụng cho cả hai, những vật hữu lậu và những vật vô lậu. Vậy trong câu thứ ba, các pháp, *dhamma*, bao gồm cả hai, các pháp hữu lậu, tại thế, và các pháp vô lậu, siêu thế. Để chỉ rằng dầu ở trạng thái Niết-bàn cũng không có một linh hồn trường tồn không biến đổi, Đức Phật dùng danh từ

"Pháp", *dhamma*, ở câu thứ ba, là trạng thái siêu thể xác thực và không có linh hồn.

"Tất cả các thể chất đều vô ngã. Khi do nhờ trí tuệ, ta chứng ngộ được (điều ấy), ta không chú tâm (thoát lên cao hơn) (thể gian) phiền não này. Đó là con đường trong sạch". -- *Radhakrishnan*.



Kẻ lười biếng không chứng ngộ con đường

8. *Uṭṭhānakālamhi nuṭṭhāno - yuvā balī ālasiyaṃ upeto .*

Saṃsannasaṅkappamano kusīto - paññāya maggaṃ alaso na vindati.

8. Người sống tiêu cực, uể oải, không tinh tấn chuyên cần lúc phải chuyên cần tinh tấn, người mà, đầu trẻ tuổi và khỏe mạnh, vẫn lười biếng và có tinh thần suy nhược, người ấy không có trí tuệ để chứng ngộ Con Đường. 280.

Tích chuyện

Nhiều vị tăng sĩ kéo nhau vào rừng hành thiền và đắc quả A-La-Hán trong lúc có một nhóm khác không chịu đi, ở lại chùa. Khi các vị ở rừng về, Đức Phật có lời chào đón thân thiện mà không có lời nào với các vị ở lại. Thái độ của Đức Phật khuyến khích và thúc đẩy các vị không đi càng tinh tấn thêm lên để cũng đắc quả A-La-Hán. Đêm đến, các vị ấy tận lực chuyên cần, nhưng không may, gặp phải trở ngại. Các vị kia phải đến hỗ trợ. Đức Phật giảng rằng người lười biếng đã dụt phải gặp nhiều khó khăn mới chứng ngộ được.

Chú thích

1. Tinh thần suy nhược - *Saṃsannasaṅkappamano*, cái tâm trong ấy tư tưởng chơn chánh bị suy đồi.



Hãy thanh lọc thân, khẩu, ý

9. *Vācānurakkhī manasā susaṁvuto - kāyena ca akusalaṁ kayirā. Ete tayo kamma pathe visodhaye - ārādhaye maggaṁ isippaveditaṁ.*

9. Canh phòng lời nói, thu thúc tâm, và thân không làm điều bất thiện. Hãy thanh lọc ba lỗi hành động và thành đạt con đường mà chư thánh hiền đã chứng ngộ. 281.

Tích chuyện

Một vị tăng sĩ có lời nói gây chia rẽ hai vị khác, vốn là bạn thân. Sau khi viên tịch, thầy tái sanh làm ngã quý có hình thù xấu xa. Đức Mục-Kiên-Liên (*Moggallāna*) gặp lại và trở về bạch với Đức Phật. Đức Phật giảng về hậu quả tai hại của lời nói đâm thọc, gây chia rẽ.



Hãy làm thế nào để tăng trưởng trí tuệ

10. *Yogā ve jāyati bhūri - ayogā bhūrisaṅkhayo. Etaṁ dvedhāpathaṁ ñatvā bhavāya vibhavāya ca. Tath'attānaṁ niveseyya - yathā bhūri pavaḍḍhati.*

10. Đúng thật vậy, do thiền định phát sanh trí tuệ. Không hành thiền, trí tuệ phai dần. Thông suốt con đường gồm hai ngõ, lợi và hại, ấy, hãy tự mình làm làm thế nào để trí tuệ phát sanh. 282.

Tích chuyện

Một vị Tỳ-khưu tên *Pothila* có tài học rộng, thông suốt Giáo Pháp, nhưng Đức Phật vẫn gọi là "*Pothila* trống rỗng" để khuyến khích thầy cố gắng đạt đến đạo quả A-La-Hán. Vị tăng sĩ hiểu ý, rút vào rừng sâu thanh vắng hành thiền. Chấp nhận lời khuyên của một Sa-di trẻ tuổi, thầy tinh tấn thực hành thiền định để đắc quả A-La-Hán.

Đức Phật dùng tuệ nhãn thấy vậy, hiện thân đến trước thầy và dạy những lời trên.



Hãy dứt bỏ luyến ái ngày nào còn luyến ái, tâm còn bị trôi buộc

11. *Vanaṃ chindatha mā rukkhaṃ - vanato jāyati bhayaṃ. Chetvā vanañca vanathañca - nibbanā hotha bhikkhavo.*

12. *Yāvaṃ hi vanatho na chijjati - aṇumatto pi narassa nārisu. Paṭibaddhamano va tāva so - vaccho khirapako va mātari.*

11. Hãy đốn rừng (dục vọng) ¹, nhưng không chặt cây thật ². Do rừng (dục vọng) phát sanh sợ sệt. Hãy đốn ngã cả hai thứ rừng ³, rừng cây lớn và rừng cây nhỏ (của dục vọng). Nay các Tỳ-khưu, hãy sống không rừng ⁴. 283.

12. Bởi vì, ngày nào còn một bụi cây nhỏ (dục vọng) giữa nam và nữ chưa bị chặt ngã, ngày ấy tâm hãy còn bị trôi buộc, giống như con bê đeo dính bò mẹ. 284.

Tích chuyện

Vài vị Tỳ-khưu già khóc một bà thí chủ, chết cũng lớn tuổi. Đức Phật khuyên các thầy thực hành tâm không luyến ái.

Chú thích

1. Rừng - *vana*, có nghĩa là đám rừng của những dục vọng như tham ái, sân hận và si mê.

2. Khi Đức Phật vừa nói "hãy đốn rừng", có vài vị Tỳ-khưu hiểu sai, theo nghĩa trắng. Đọc ngay được tư tưởng sai lầm ấy Đức Phật thêm đoạn sau, dạy rõ rằng rừng đây không phải là cây thật sự mà chỉ là những dục vọng.

3. Cây lớn và cây nhỏ - *Vana* có nghĩa là cây to và *vanatha* là những cây nhỏ. Ở đây, *vana* là những dục vọng

lớn, có nhiều mặt năng lực và vanatha là những dục vọng nhỏ, ít năng lực hơn.

4. Hãy sống không ràng - Tận diệt tất cả dục vọng bằng bốn Đạo, hãy làm người không dục vọng.



Hãy phát triển con đường an tịnh

13. *Ucchinda sinehamattano - kumudaṃ sārādikaṃ va pāṇinā. Santimaggameva brūhaya - nibhānaṃ sugatena desitaṃ.*

13. Hãy cắt đứt dây tình cảm như ngắt cành sen mùa thu. Hãy phát triển con đường an tịnh. Niết-bàn đã được Đức Thiện Thệ truyền dạy.

285.

Tích chuyện

Một vị Tỳ-khưu đang hành thiền về ô trược của thể xác nhưng không hiệu quả. Đức Phật thấy vậy trao cho thầy một cành sen và dạy thầy an trú tâm vào đây. Vị Tỳ-khưu thành công, đắc những tầng thiền và phát triển tâm lực. Theo lời khuyên của Đức Phật về sau thầy đắc quả A-La-Hán.



Kẻ si mê không nhận định mối hiểm họa của sự chết

14. *Idha vassaṃ vasissāmi - idha hemantagimhisu. Iti bālo vicinteti - antarāyaṃ na bujjhati.*

14. "Ta sẽ sống ở đây trong mùa mưa, ở đây trong mùa thu, và mùa hạ. Kẻ cuồng dại nghĩ như vậy. Họ không nhận định mối hiểm nguy (của sự chết).

286.

Tích chuyện

Một thương gia, cùng tùy tùng gia thuộc, dừng chon nghỉ bên bờ sông. Lúc ấy trời mưa tầm tã. Ông suy nghĩ: "Ta sẽ bán hết hàng, rồi sẽ lưu lại đây mùa này, kể mùa kia". Đức

Phật nhận thấy rằng trong bảy ngày nữa ông sẽ chết. Đại đức A Nan Đà (*Ānanda*) đến gặp và cho ông hay về cái chết sắp đến của ông. Ông thương gia hối hận, thỉnh Đức Phật và chư Tăng về chỗ ngụ, để bát cúng dường. Đức Phật khuyên ông nên hành thiền về cái chết. Ông làm theo, đắc từng Thánh đầu tiên, và tịch diệt như Đức Phật đã tiên đoán.



Cái chết nắm lấy kẻ đam mê

**15. *Taṃ puttapaśusammattaṃ - byāsattamanasaṃ naraṃ.
Suttaṃ gāmaṃ mahogho va maccu ādāya gacchati.***

15. Người say đắm, giữ tâm bám chặt vào con cái và đàn gia súc, cái chết sẽ bám lấy người ấy và cuốn đi như đám lút to (quét sạch) cả một làng đang ngon giấc. 287.

Tích chuyện

Xem Tích chuyện phía dưới câu 114.



Trong giờ phút lâm chung không có sự bảo trợ của ai cả

**16. *Na santi puttā taṇṇāya - na pitā nāpi bandhavā.
Antakenādhīpannessa - n'atthi ñātisu tāṇatā.***

16. Không có con cái nào để bảo trợ ta, không có cha, hay chí đến họ hàng cũng không có, bởi vì người bị cái chết tràn ngập không thể tìm sự bảo trợ ở họ hàng. 288.

**17. *Etamatthavasāṃ ñātvā - paṇḍito sīlasānvuto.
Nibbānagamaṇaṃ maggaṃ khippameva visodhaye.***

17. Nhận định sự kiện ấy, người có giới hạn và trí tuệ nhanh chóng mở con đường dẫn đến Niết-bàn. 289.



Tích chuyện

Một thiếu phụ tên *Patācārā* mất những người thân yêu gần gũi nhứt của bà trong một trường hợp vô cùng thảm. Bà phát điên và chạy cùng đường. Đức Phật từ bi an ủi bà và đọc những câu trên.



21. TẬP LỤC - *PAKIṆṆAKA VAGGA*



Hãy từ bỏ hạnh phúc nhỏ để thành đạt hạnh phúc to

1. *Mattāsukhapariccāgā - passe ce vipulaṃ sukhāṃ. Caje mattāsukhaṃ dhiro - sampassaṃ vipulaṃ sukhāṃ.*

1. Nếu từ bỏ hạnh phúc nhỏ mà có thể thành đạt hạnh phúc lớn, người thiện trí hãy từ bỏ hạnh phúc nhỏ để mưu cầu hạnh phúc lớn. **290.**

Tích chuyện

Một lần nọ Đức Phật được thỉnh đến viếng thành Vesali để đem an lành cho dân chúng, lúc ấy đang bị nạn đói khát, dịch hạch và nhiều âm hồn khuấy phá. Khi Đức Phật đến thì có nhiều chuyện kỳ lạ xảy ra. Đức Phật giải thích rằng đó là vì trong quá khứ Ngài đã tạo nhiều phước báu, từ bỏ những khoái lạc nhỏ.



Không lấy thù đáp lại thù

2. *Paradukkhūpadānena - attano sukhamicchatī. Verasaṃsaggasamsaṭṭho - verā so na parimuccatī.*

2. Người gây đau thương cho kẻ khác để mưu cầu hạnh phúc cho mình không thể thoát khỏi hận thù vì sẽ bị vương vấn vào guồng máy phức tạp của thù hận. **291.**

Tích chuyện

Mối thù giữa hai người nối tiếp diễn tiến trong nhiều kiếp sống. Cuối cùng, nhờ Đức Phật giảng hòa, mối thù truyền kiếp ấy được xoa dịu dần.



Hoặc lậu của người ngã mạn tăng trưởng hoặc lậu của người có tâm niệm suy giảm

3. Yam hi kiccaṃ tadapaviddhaṃ - akiccaṃ pana kayirati. Unnaḷānaṃ pamattānaṃ - tesam vaḍḍhanti āsavā.

4. Yesañca susamāradhā - niccaṃ kāyagatā sati. Akiccaṃ te na sevanti - kicce sātaccakārino. Satānaṃ sampajānānaṃ - atthaṃ gacchanti āsavā.

3. Không làm những gì phải làm ¹. Những gì không nên làm, lại làm ². Hoặc lậu của người ngã mạn và không có tâm niệm ấy sẽ tăng trưởng. 292.

4. Những ai hằng chuyên cần thực hành pháp "niệm thân" ³, không theo những gì không nên làm và chuyên cần làm những việc phải làm. Hoặc lậu của người suy tư và có tâm niệm ấy sẽ chấm dứt. 293.

Tích chuyện

Vài vị tăng sĩ mải lo thích thú trong việc trang trí đôi dép mà lãng quên bốn phận tu hành. Đức Phật quả rầy và đọc lên câu kệ trên.

Chú thích

1. Những gì phải làm - là nghiêm trang trì giới, thực hành thiền định v.v...
2. Làm những gì không nên làm - Như lo chăm sóc, trang trí dù, dép, y, bát v.v...
3. Niệm thân - suy niệm về tánh cách ô trược của thể xác.



A-La-Hán không sâu muộn

5. Mātaraṃ pitaraṃ hantvā - rājāno dve ca khattiye. Raṭṭhaṃ sānucaram hantvā - aniggho yāti brāhmaṇo.

6. Mātaraṃ pitaraṃ hantvā - rājāno dve ca sotthiye. Veyyagghapaṇicamarāṃ hantvā - aniggho yāti brāhmaṇo.

5. Đã giết mẹ¹ (ái dục), cha² (ngã mạn) và hai nhà vua hiếu chiến (thường kiến và đoạn kiến), và đã tiêu diệt một quốc gia (lục căn và lục trần) cùng với vị đại thần phụ trách quốc khố³ (luyến ái), vị A-La-Hán ra đi, không sầu muộn. 294.

6. Đã giết mẹ, cha và hai ông vua của giai cấp Bà-La-Môn và tiêu diệt con đường nguy hiểm⁴ (chướng ngại), vị A-La-Hán ra đi, không sầu muộn. 295.

Tích chuyện

Chỉ một vị A-La-Hán có hình tướng tương đối nhỏ. Đức Phật đọc hai câu kệ trên giải thích tâm trạng của người đã đắc quả A-La-Hán.

Chú thích

1. Mẹ *Mātā*, tiêu biểu tâm ái dục (*taṇhā*), vì chính ái dục dẫn dắt chúng sanh đi tái sanh.

2. Cha - *Pitā*, tiêu biểu tánh ngã mạn, chấp cái ta, và tự phụ, kiêu căng.

3. Vị đại thần phụ trách quốc khố - *sānucaram*, người trông nom kho tàng của vương quốc, ở đây tiêu biểu cho sự luyến ái bám bấu vào đời sống (*nandirāga*).

4. Con đường nguy hiểm - *Veyyagghapañcamam*, danh từ này được dùng ở đây để chỉ năm chướng ngại tinh thần (*nīvaraṇa*, phép triền cái) trong ấy hoài nghi hay tâm bất quyết (*vicikicchā*) là chướng ngại thứ năm. *Veyyaggha* là con đường nguy hiểm, có nhiều cọp. Hoài nghi là một chướng ngại được ví như con đường như thế ấy (bản chú giải).

Bốn chướng ngại khác là tham dục (*kāmacchanda*), oán ghét hay ác ý (*vyāpāda*), phóng dật, lo âu (*uddhaccakukkucca*) và hôn trầm, đã dười (*thīna - middha*).

Gọi là chướng ngại vì năm loại tâm ấy ngăn trở con đường đưa đến các nhân cảnh và Niết-bàn.



Hãy suy niệm về Phật, Pháp, Tăng, thân, và đức tánh không hại người hãy thỏa thích trong Thiên định

7. *Suppabuddhaṃ pabujjhanti - sadā Gotamasāvaka. Yesaṃ divā ca ratto ca - niccaṃ buddhagatā sati.*

7. Chư đệ tử của đấng Cô Đàm luôn luôn giác tỉnh - ngày như đêm, luôn luôn suy niệm về Phật ¹. 296.

8. *Suppabuddhaṃ pabujjhanti - sadā Gotamasāvaka. Yesaṃ divā ca ratto ca - niccaṃ dhammagatā sati.*

8. Chư đệ tử của đấng Cô Đàm luôn luôn giác tỉnh - ngày như đêm, luôn luôn suy niệm về Phật ². 297.

9. *Suppabuddhaṃ pabujjhanti - sadā Gotamasāvaka. Yesaṃ divā ca ratto ca - niccaṃ saṅghagatā sati.*

9. Chư đệ tử của đấng Cô Đàm luôn luôn giác tỉnh - ngày như đêm, hằng suy niệm về Tăng già ³. 298.

10. *Suppabuddhaṃ pabujjhanti - sadā Gotamasāvaka. Yesaṃ divā ca ratto ca - niccaṃ kāyagatā sati.*

10. Chư đệ tử của đấng Cô Đàm luôn luôn giác tỉnh - ngày như đêm, hằng suy niệm về Tăng già ⁴. 299.

11. *Suppabuddhaṃ pabujjhanti - sadā Gotamasāvaka. Yesaṃ divā ca ratto ca - ahimsāya rato mano.*

11. Chư đệ tử của đấng Cô Đàm luôn luôn giác tỉnh - ngày như đêm, hằng suy niệm về đức vô hại ⁵. 300.

12. *Suppabuddhaṃ pabujjhanti - sadā Gotamasāvaka. Yesaṃ divā ca ratto ca - bhāvanāya rato mano.*

12. Chư đệ tử của đấng Cô Đàm luôn luôn giác tỉnh - ngày như đêm, hằng thỏa thích trong thiên định. 301.

Tích chuyện

Chàng thanh niên kia thoát khỏi tay một con quỷ nhờ đọc câu "Tán dương Đức Phật". Về sau chính con quỷ ấy và một người khác nữa có cơ hội giúp chàng. Vua nghe câu

chuyện, đến hầu Phật và bạch hỏi vậy suy niệm về phẩm hạnh của Đức Phật có đủ oai lực để xua đuổi những âm hồn xấu không. Để giải thích Đức Phật đọc những câu kệ trên.

Chú thích

1. Suy niệm về Phật - suy niệm về các phẩm hạnh của Đức Thế Tôn, đáng Toàn Giác.
2. Suy niệm về Giáo Pháp - suy niệm về đặc tánh của Giáo Pháp, tức là giáo huấn của Đức Thế Tôn, đáng Toàn Giác.
3. Suy niệm về Tăng Già - suy niệm về phẩm hạnh của Giáo hội Tăng Già, Giáo hội cao quý của chư đệ tử bậc Toàn Giác.
4. Suy niệm về thân - suy niệm về sự ô trược của thể xác.
5. Đức vô hại - đức tánh không gây tổn hại cho bất cứ ai.



Dứt bỏ là khó

13. *Duppabbajjam durabhiramaṃ - durāvāsā gharā dukkhā.*

Dukkho'samānasarivāso - dukkhānupatitaddhagū. Tasmā na caddhagū siyā - na ca dukkhānupatito siyā.

13. Xuất gia là khó, thỏa thích trong sự xuất gia là khó. Đời sống tại gia là khó và đau khổ. Liên kết với người không tương hợp là đau khổ. Đau khổ đến với khách lữ hành (trong vòng luân hồi). Vậy, chớ nên làm khách lữ hành, chớ nên làm người chạy theo đau khổ. **302.**

Tích chuyện

Một hoàng tử xuất gia và rút vào rừng, hành thiền một mình. Về đêm, ông nghe văng vẳng tiếng đàn hát từ thành vọng đến và lấy làm bất mãn với lối sống đơn độc giữa rừng sâu. Một vị thần trên cây khuyến khích ông nên cố gắng tìm thích thú trong đời sống cô đơn. Về sau, thầy Tỳ-

khuru bất mãn ấy trở về bạch lại tự sự với Đức Phật. Đức Phật giảng cho thầy về tánh cách khó khăn của kiếp sống ở thế gian.



Người có tâm đạo ở đâu cũng được quý trọng

14. *Saddho sīlena sampanno – yaso bhogasamappito. Yaṃ yaṃ padesaṃ bhajati tattha tattheva pūjito.*

14. Người có đủ niềm tin vào giới hạnh, có thiên tài để thành đạt danh vọng và gia sản (của bậc thánh giả), người ấy ở đâu cũng được quý trọng, bất luận trên lãnh thổ nào. 303.

Tích chuyện

Một thiện tín giàu tâm đạo được hết sức quý trọng mỗi khi đến hầu Phật. Đại đức A Nan Đà (Ananda) bạch hỏi Phật rằng nếu ông ấy viếng một vị giáo chủ khác, không phải là Đức Phật, ông có được quý trọng như vậy chăng. Đức Phật đọc lên câu kệ trên để giải đáp.

Chú thích

1. Niềm tin - *saddhā*, niềm tin tưởng chon thành nơi Tam Bảo, căn cứ trên sự hiểu biết. Trong Phật giáo không có chỗ nào để chứa đựng một đức tin mù quáng.



Người tốt được nhận thấy từ xa

15. *Dūre santo pakāsentī - himavanto va pabbato. Asantettha na dissantī - rattikhittā yathā sarā.*

15. Tựa như hòn Hi Mã Lạp Sơn, người tốt nổi bật từ đàng xa, lộ lộ trước mắt mọi người. Người xấu xa tội lỗi, đâu ở gần kẻ cũng không ai trông thấy, tựa như mũi tên bay trong đêm tối. 304.

Tích chuyện

Con gái của ông trưởng giả Cấp Cô Độc (*Anāthapiṇḍika*) về làm dâu trong một gia đình không theo Phật giáo. Để làm vinh dự cho nàng, bên nhà chồng thỉnh những đạo sĩ lửa thề về nhà để cúng dường. Mặc dầu ông cha chồng yêu cầu cô chăm lo dâng cúng đến các vị đạo sĩ, đức khiêm tốn không để cho cô làm như vậy. Ông cha chồng không bằng lòng. Khi cô dâu nhắc đến Đức Phật và các vị đệ tử của Ngài, cha mẹ chồng bảo nàng thỉnh các Ngài về nhà cúng dường ngày hôm sau, nhưng ông bà sẽ ở xa, không ra đón tiếp. Con gái của ông trưởng giả Cấp Cô Độc là một tín nữ có tâm đạo nhiệt thành. Cô trở về phòng, gọi một luồng tư tưởng đến Đức Phật để cung thỉnh Ngài. Lúc ấy ông Cấp Cô Độc vừa nghe thuyết Pháp xong, cũng thỉnh Đức Phật đến nhà để ông cúng dường. Đức Phật trả lời rằng Ngài đã nhận lời thỉnh cầu của con gái ông trước rồi. Trưởng giả Cấp Cô Độc lấy làm ngạc nhiên vì ông đã gả con gái đi xa rồi. Đức Phật đọc câu kệ trên.



Thỏa thích trong cảnh cô đơn tịch mịch

16. *Ek'āsaṇaṃ ekaseyyaṃ - eko caram atandito. Eko damayamattānaṃ - vanante ramito siyā.*

16. Người ngồi một mình, nghỉ một mình, đi một mình, không dă dượt, tự kiểm soát tâm trong cảnh cô đơn, người ấy sẽ thỏa thích ở trong rừng. **305.**

Tích chuyện

Đức Phật đọc câu kệ trên để tán dương một vị Tỳ-khưu sống cô đơn trong rừng vắng.



22 . KHỔ CẢNH - NIRAYA VAGGA



Kẻ nói dối chịu đau khổ

1. *Abhūtavādī nirayaṃ upeti - Yo vā pi katvā na karomī ti cāha. Ubho pi pecca te samā bhavanti - Nihīnakammā manujā parattha.*

1. Người nói điều không thiệt vào cảnh khổ, và người đã làm một chuyện rồi nói "tôi không có làm" cũng vậy. Sau khi chết, cả hai đều bằng nhau, người có hành động tí tiện trong thế giới khác. **306.**

Tích chuyện

Đề vu oan Đức Phật, một giáo phái khác thuê người giết một thiếu phụ rồi chôn vùi dưới đồng rác gần tịnh thất của Ngài. Về sau, những người giết thuê ấy thú thật và do đó lộ diện kẻ thuê người hành động sát nơn. Khi giảng về tội xấu của người gian dối, Đức Phật đọc câu kệ trên.



Tỳ-khưu ô nhiễm chịu đau khổ

2. *Kāsāvakāṇṭhā bahavo - pāpadhammā asaññatā. Pāpā pāpehi kammehi - nirayaṃ te upapajjare.*

2. Nhiều người đắp y vàng mà tư tưởng chưa dứt khoát, tâm không điều phục. Con người xấu xa, vì hành động bất thiện của mình, sẽ tái sanh vào khổ cảnh. **307.**

Tích chuyện

Đức Mục-Kiền-Liên (*Moggallāna*) thấy một con ngà quý có hình dáng như một bộ xương đang phùng phùng cháy. Đức Phật giải thích rằng đó là hậu quả của một kiếp sống làm tăng sĩ ô nhiễm trong quá khứ.



Không nên làm người bất thiện

3. Seyyo ayogulo bhutto - tatto aggisikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussilo - raṭṭhapiṇḍamaññaato.

3. Thà nuốt một hòn sắt cháy đỏ (có khả năng thiêu đốt) như một ngọn lửa, còn hơn làm người sống nhờ vật thực của dân chúng mà có hành động bất thiện và không điều phục thân tâm. 308.

Tích chuyện

Đức Phật đọc câu kệ này để quở rầy vài vị tăng sĩ đã giả vờ, người này khoe người kia thành đạt từng này hay từng khác nhưng thật sự không có ai đắc gì hết, và làm như vậy để được thiện tín cúng dường dồi dào.



Tà dâm là tạo nghiệp ác

4. Cattāri thānāni naro pamatto - āpajjati paradārūpasevī. Apuññalābham nanikāmaseyyam - nindam tatiyaṃ nirayaṃ catuttham.

5. Apuññalābho ca gati ca pāpikā - bhītassa bhītāya ratī ca thokikā. Rājā ca daṇḍam garukam paṇeti - tasmā naro paradāraṃ na seve.

4. Bốn điều bất hạnh đến với người bất cẩn, có hành động tà dâm: Gặt hái tội khổ, ngủ không yên giấc, ba là bị khiển trách và bốn là ở khổ cảnh. 309.

5. Có sự gặt hái tội khổ, cũng như có số phần bất hạnh. Hỷ lạc của người đàn ông và người đàn bà đang run sợ quá thật ngắn ngủi. Vua lại ban hành hình phạt nặng nề. Do đó không nên lân la với vợ người. 310.

Tích chuyện

Một chàng thanh niên đẹp trai có hành động tà dâm. Nhiều lần chàng bị tù tội do lệnh của vua và được thả nhờ có người cha giàu sang. Cuối cùng cha chàng dẫn chàng đến

thỉnh cầu Đức Phật khuyên dạy. Đức Phật giảng cho chàng về hậu quả tai hại của tật xấu tà dâm.



Kiếp sống ô nhiễm chấm dứt trong đau khổ một đời sống đạo hạnh không vững không đáng được ngợi khen điều thích nghi phải được tận lực thực hiện

6. Kuso yathā duggahito - hattham evānukantati. Sāmaññaṃ dupparāmatthaṃ nirayāyūpakaḍḍhati.

6. Như cỏ kusa cắt tay người nắm nó không đúng cách, cùng thế ấy, đời sống xuất gia lôi kéo vào khổ cảnh người sử dụng nó một cách sai lầm. **311.**

7. Yam kiñci sithilaṃ kammaṃ - saṅkiliṭṭhañca yaṃ vataṃ. Saṅkassaraṃ brahmacariyaṃ - na taṃ hoti mahapphalaṃ.

7. Một hành động buông lung, một pháp hành ô nhiễm, một đời sống đạo hạnh không vững chắc - tất cả những điều ấy không có điều nào đem lại nhiều thành quả (tốt đẹp). **312.**

8. Kayirā ce kayirāthenaṃ - daḥhamenaṃ parakkame. Sithilo hi paribbājo - bhiyyo ākirate rajaṃ.

8. Nếu có điều nào phải làm, hãy làm điều ấy. Hãy tiến hành vững chắc, vì đời tu sĩ để đuổi càng tung loạn bụi cát. **313.**

Tích chuyện

Một vị tăng sĩ có tánh ngang nhiên tự phụ, phạm một lỗi lầm khi kéo những ngọn cỏ. Đức Phật quả rầy và đọc những lời trên.

Chú thích

1. Đạo hạnh không vững chắc - *saṅkassaraṃ*, suy nghĩ hay tưởng nhớ với tâm nghi ngờ.



Dầu một lỗi nhỏ cũng không nên phạm

9. Akataṃ dukkataṃ seyyo - pacchā tapati dukkataṃ. Katañca sukataṃ seyyo - yaṃ katvā n'ānutappati.

9. Tốt hơn hết không nên có hành động xấu. Một hành động sai lầm sẽ làm khổ ta về sau. Nên có hành động tốt, sau khi làm không sầu muộn. 314.

Tích chuyện

Một thiếu phụ nổi cơn ghen hành phạt tàn nhẫn một tỳ nữ có đàn dúi với chồng bà. Trong khi hai vợ chồng đến tịnh xá nghe Đức Phật thuyết Pháp, người tớ gái bạch lại tự sự với Đức Phật. Đức Phật khuyên dạy không nên hành động sai lầm.



Hãy cẩn mật giữ mình như canh phòng một thành trì

**10. Nagaraṃ yathā paccantaṃ guttaṃ santarabāhiraṃ.
Evaṃ gopetha attānaṃ khaṇo ve mā upaccagā. Khaṇātītā hi
socanti - nirayamhi samappitā.**

10. Hãy tự canh phòng trong ngoài, như người ta canh một ải trấn ở biên thùy. Không nên bỏ qua cơ hội¹, vì người bỏ lỡ cơ hội sẽ sầu muộn khi sanh vào khổ cảnh. 315.

Tích chuyện

Vài vị tu sĩ trải qua một thời gian trong một ải trấn ở biên thùy và thấy ở đây đời sống thiếu tiện nghi vì mọi người đều phải rộn rịp canh chừng kẻ địch. Khi các thầy trở về bạch lại với Đức Phật, Đức Phật khuyên dạy các thầy nên tự canh phòng mình như người ta canh phòng một ải trấn ở biên thùy.

Chú thích

1. Cơ hội - những cơ hội như khi có một vị Phật giảng sanh, có một nơi ở thuận lợi, một thân hình khỏe mạnh, hay có được chánh kiến v.v...



Hãy khiêm tốn ở nơi cần khiêm tốn, không nên sợ điều không đáng sợ

11. *Ālajjitāye lajjanti - lajjitāye na lajjare.*
Micchādiṭṭhisamādanā - sattā gacchanti duggatim.

12. *Abhaye bhayadassino - bhaye cābhayadassino.*
Micchādiṭṭhisamādanā - sattā gacchanti duggatim.

11. Chúng sanh nào hổ thẹn ở chỗ không nên hổ thẹn và không hổ thẹn ở chỗ đáng hổ thẹn là ôm ấp tà kiến và sẽ vào khổ cảnh. **316.**

12. Chúng sanh nào thấy sợ sệt ở chỗ không nên sợ và không sợ ở chỗ đáng sợ là ôm ấp tà kiến và sẽ vào khổ cảnh. **317.**

Tích chuyện

Vài vị Tỳ-khuru ghi nhận rằng những đạo sĩ của phái Nigantha tốt hơn các vị của phái Acelaka vì lễ độ hơn, che thân kín đáo. Những đạo sĩ Nigantha¹ giải thích vì sao mình che thân kín. Đức Phật nghe câu chuyện và dạy những lời trên.

Chú thích

1. *Nigantha* - đúng theo nguồn gốc của danh từ, có nghĩa "thoát ra khỏi mọi trói buộc hay dính mắc", là danh từ dùng để chỉ những đạo sĩ *Jaina* (Kỳ-na), những người mà, theo câu chuyện này, thường đóng khổ. Các đạo sĩ thuộc phái *Acelaka* thì cứ để hở thể hoàn toàn đi đó đây.



Điều sai lầm, không thấy sai thấy sai ở chỗ sai và đúng ở chỗ đúng

13. *Avajje vajjamatino - vajje c'āvajjadassino.*
Micchādiṭṭhisamādanā - sattā gacchanti duggatim.

14. *Vajjañca vajjato ñatvā - avajjañca avajjato.*
sammādiṭṭhisamādanā sattā gacchanti suggatim.

13. Chúng sanh nào tưởng tượng những lỗi lầm ở chỗ không có lỗi và không thấy sai ở chỗ sai là ôm ấp tà kiến và đi vào khổ cảnh. **318.**

14. Chúng sanh nào thấy sai biết sai, thấy đúng biết đúng, là có chánh kiến và sẽ nhàn cảnh. **319.**

Tích chuyện

Con gái của vài người khác đạo được dạy không nên đánh lễ chư Tỳ-khuru và không nên đến chùa. Ngày nọ, chúng trẻ ấy chơi với những đứa bé theo đạo Phật và nghe khát nước, bảo mấy đứa kia vào chùa xin nước uống. Lúc vào chùa, mấy đứa kia gặp Đức Phật, Đức Phật dạy chúng kêu đám trẻ nọ vào chùa uống nước. Sau khi chúng nó uống xong, Đức Phật giảng giáo lý cho nghe và chúng xin quy y với Đức Phật. Khi mới hay biết câu chuyện, cha mẹ chúng tỏ vẻ không bằng lòng, nhưng về sau, tất cả đều đến với Đức Phật và xin quy y. Nhơn cơ hội Đức Phật đọc những câu kệ trên.

Chú thích

1. Thấy lỗi và không lỗi - *avajja*, là có sự tin tưởng đúng và *vajja* là tin tưởng sai lầm.



23. VOI - *NĀGA VAGGA*



Phần đông sống không kỷ luật

1. *Ahaṃ nāgo va saḥgāme - cāpāto patitaṃ saraṃ.*

Ativākyam titikkhissam - dussilo hi bahujjano.

2. *Dantaṃ nayanti samitiṃ - dantaṃ rājābhirūhati. Danto seṭṭho manussesu - yo'tivākyam titikkhati.*

1. Như voi chiến ở trận địa hứng lãnh lẫn tên mũi đạn, cùng thể ấy, Như Lai sẽ chịu đựng lời nguyên rủa. Đúng thật vậy, phần đông sống không giới luật. 320.

2. Người ta dẫn những con ngựa (hay voi) đã được đào luyện đến nơi (vua quan) tụ họp. Vua chọn con nào thuần thực nhứt để cỡi. Giữa đám người, cao thượng nhứt là người thuần thực, chịu đựng những lời nguyên rủa. 321.



Người thuần thực chịu đựng lời nguyên rủa



Hạnh phúc thay, người tự chế ngự

3. *Varamassatarā dantā - ājāniyā ca sindhavā. Kuñjarā ca mahānāgā - attadanto tato varaṃ.*

3. Quý thay, những con lừa thuần thực, những con ngựa rặc giống của xứ Sindh và những thốt tượng sang trọng có ngà. Nhưng con người thuần thực, giới đức trang nghiêm là hơn tất cả. 322.

Tích chuyện

Một mệnh phụ phu nhon trong triều, có ôm ấp mối hận thù đối với Đức Phật, thuê người lẳng mạ Ngài thậm tệ. Đại đức A-Nan-Đa (Ananda) không chịu nổi, bạch với Đức Phật, xin Ngài dời đi nơi khác. Nhưng Đức Phật khuyên Ngài A-Nan-Đa (Ananda) nên thực hành pháp nhẫn nại và

Đức Phật tự ví như voi chiến lâm trận, bình thân vững tiến giữa làn tên mũi đạn, sẵn sàng và thân nhiên hứng chịu những lời nguyên rủa.



Tự kiểm soát đưa đến mục tiêu

4. Na hi etehi yānehi gaccheyya agataṃ disaṃ. Yathāttanā sudantena - danto dantena gacchati.

4. Chắc chắn không bao giờ những chuyển xe như thế đưa ta đến Niết-bàn, như người tự kiểm soát bằng cách khắc phục¹ và đào luyện² tự ngã chơn chánh. 323.

Tích chuyện

Một tăng sĩ, trước làm nghề luyện voi, hôm nọ nhìn thấy người kia đang huấn luyện con voi mà không kiểm soát nó nổi. Thầy nói với một vị khác, gợi ý người ấy phải làm như thế nào. Anh luyện voi nghe được, làm theo, và thành công, khi câu chuyện đến tai Đức Phật, Đức Phật khuyên dạy vị tăng sĩ nên tự mình đào luyện lấy mình để thành đạt mục tiêu cuối cùng.

Chú thích

1. Khắc phục... tự ngã - *dantena*, bằng cách thu thúc lục căn.
2. Đào luyện... tự ngã - *sudantena*, bằng cách phát triển Con Đường Cao Quý.



Voi con biết lo cho mẹ

5. Dhanapālako nāma kuñjaro - kaṭukabhedano dunnivārayo . Baddho kabalaṃ na bhuñjati - sumarati nāgavanassa kuñjaro.

5. Voi Dhanapālaka bắt trị, bị giam cầm, chày nước hôi thúi, bỏ ăn, nhịn đói. Voi tưởng nhớ rừng nhà. 324.

Tích chuyện

Một cụ già bị con cái lãng quên, không trông nom chăm sóc đến. Ngày kia cụ già đến hầu Phật và, nhờ Đức Phật khuyên dạy, trở về thực hành đúng lời và thành công. Về sau con cái cụ hết lòng phụng dưỡng cụ. Giảng về sự chăm sóc cha mẹ, Đức Phật đọc câu kệ trên để nhắc đến tình thương của voi con, bị giam cầm mà bỏ ăn vì tưởng nhớ đến mẹ ở nhà.



Âm thực tiết độ

6. *Middhī yadā hoti mahagghaso ca - niddāyitā samparivattasāyī. Mahāvarāho va nivāpapaṭṭho - punappunam gabbhamupeti mando.*

6. Người thiếu trí, khi hôn mê, tham ăn, thích ngủ, ngã lăn nằm dài như con heo to mà người ta nuôi bằng thức ăn thừa - người ấy sẽ tái sanh trở đi trở lại mãi mãi triền miên. 325.

Tích chuyện

Vì ăn uống quá độ mà vua *Kosala* thường nghe khó chịu trong mình. Nhờ Đức Phật khuyên dạy vua ăn uống có độ lượng và do đó cải tiến tình trạng sức khỏe.



Hãy kiểm soát tư tưởng

7. *Idam pure cittaṃ acāri cārikam - yenicchakam yatthakāmaṃ yathāsukham. Tadajjaham niggaheṣṣāmi yoniso - hatthippabhinnaṃ viya ankusaggaho.*

7. Trước kia tâm này buông lung, phóng dật tùy thích, theo ý muốn và ước vọng của nó. Ngày nay, với chánh niệm, ta nắm vững và điều phục nó, giống như tên nài (nắm vững và khắc phục) một thót cương. 326.

Tích chuyện

Một thầy Sa-di trẻ tuổi có giới hạnh rất trang nghiêm nhưng về sau muốn hườn tục. Bà mẹ thầy thuyết phục thầy không nên làm vậy. Cuối cùng thầy nhận định được sự ích lợi dồi dào phong phú của đời sống thiêng liêng đạo hạnh. Đức Phật đọc câu kệ trên để khuyên dạy thầy.



Hãy lánh xa đường ác

8. Appamādaratā hotha - sacittam anurakkhatha. Duggā uddharathattānaṃ - pañke satto va kuñjaro.

8. Hãy thỏa thích trong chánh niệm. Hãy tinh tấn canh phòng tâm. Như voi sa lầy cố gắng rút chơn ra khỏi đầm bùn, cùng thể ấy, hãy tự rút ra khỏi đường ác. 327.

Tích chuyện

Một con voi bị sa lầy. Tên nài đến nơi, làm như sẵn sàng xuất trận, rồi khua chiêng gióng trống như lâm trận. Voi hăng lên, cố gắng rút chơn ra khỏi đầm lầy. Khi câu chuyện được bạch lại với Đức Phật, Ngài khuyên dạy các vị Tỳ-khưu cũng nên gia công cố gắng giống như voi bị sa lầy để tự rút ra khỏi đầm lầy của vòng luân hồi.



Hãy kết hợp với bậc thiện trí

9. Sace labetha nipakaṃ saḥāyaṃ - saddhimcaram sādhuvihāridhiraṃ. Abhibhuyya sabbāni parissayāni - careyya tenattamano satimā.

9. (Trên đường đời), nếu con gặp được bạn đồng hành thận trọng ¹, (người thích hợp) để sống với con, người có tác phong đúng đắn và trí tuệ, hãy sống với người ấy một cách vui vẻ và giác tỉnh, vượt khỏi mọi hiểm nguy. 328.



**Nếu không gặp bạn đồng hành thích hợp,
hãy đi một mình**

**10. *No ce labetha nipakaṃ saḥāyaṃ - saddhimcaraṃ
sādhuvihāridhīraṃ. Rāja va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya - eko
care mātaṅgaraññe va nāgo.***

10. Nếu không gặp được bạn đồng hành thận trọng (thích hợp), để sống với con, người có tác phong đúng đắn và trí tuệ thì, như vua rời bỏ một quốc vương đã chinh phục, con hãy sống một mình như voi sống giữa rừng sâu. **329.**



Thà sống đời cô độc

**11. *Ekassa caritaṃ seyyo - n'atthi bāle saḥāyatā. Eko care
na ca pāpāni kayirā - appossukko mātaṅgaraññe va nāgo.***

11. Tốt hơn sống một mình. Không kết hợp với người ngu. Hãy sống cô đơn, không làm điều ác, khỏi lo âu, như voi sống giữa rừng sâu. **330.**

Tích chuyện

Có lần Đức Phật sống một mình giữa rừng. Luận về đời sống cô đơn của Ngài, Đức Phật đọc những câu kệ trên.

Chú thích

1. Thận trọng - *Saḥāyatā*, danh từ này bao gồm ý nghĩa người có giới luật trong sạch. Người thực hành nghiêm chỉnh thiên minh sát, đạo quả, và Niết-bàn. (Bản chú giải) Xem câu 61.



Hạnh phúc thay, gặp bạn lúc cần

**12. *Atthamhi jātaṃhi sukhā saḥāyā - tuṭṭhi sukhā yā
itaritarena. Puññaṃ sukhaṃ jīvitasāṅkhayamhi - sabbaso
dukkhassa sukhaṃ pahānaṃ.***

12. Vui thay, gặp được bạn lúc cần. Vui thay, tri túc với chút ít này hay nọ. Vui thay, đã tạo thiện nghiệp lúc đời sống chấm dứt. Lánh xa đau khổ là hạnh phúc. 331.



Hạnh phúc thay, được phụng dưỡng mẹ cha

13. *Sukhā mattheyyatā loke - atho petteyyatā sukhā. Sukhā sāmāññatā loke - atho brahmaññatā sukhā.*

13. Trên thế gian này, phụng dưỡng mẹ ¹ là niềm vui. Phụng dưỡng cha cũng là vui, trên thế gian này. Phụng dưỡng bậc Sa-môn là vui. Phụng dưỡng bậc Thánh nhơn ² cũng là vui. 332.



Hạnh phúc thay, người có giới hạnh, niềm tin, và trí tuệ

14. *Sukham yāva jarā silāṃ - sukhā saddhā patitṭhitā. Sukho paññāya paṭilābho - pāpānaṃ akaraṇaṃ sukham.*

14. Vui thay, có giới hạnh từ lúc trẻ chí đến tuổi già. Vui thay, được thành đạt trí tuệ. Vui thay, không hành ác. 333.

Tích chuyện

Ma Vương cung thỉnh Đức Phật làm vua. Đức Phật lưu ý rằng Ngài không có gì giống như Ma Vương cả và Ngài kể ra những nguyên nhân tạo hạnh phúc.

Chú thích

1. Phụng dưỡng mẹ - danh từ *mattheyyatā* không có nghĩa tư cách làm mẹ hay "có một người mẹ". Bản chú giải giải thích rằng đó là phẩm hạnh tốt (*sammā-patipatti*) đối với mẹ, tức là phụng dưỡng mẹ. Những danh từ khác (như *petteyyata* v.v...) cũng được giải thích tương tự.

2. Thánh nhơn - tức là Đức Phật, chư vị A-La-Hán v.v...



24. ÁI DỤC - *TANHĀ VAGGA*



Ái dục phát sanh đến người sống dễ duôi

1. *Manujassa pamattacārino - tanhā vadḍhati māluvā viya. So plavati hurāharam - phalamiccharaṃ va vanasmi vānaro.*

1. Ái dục ¹ của người sống dễ duôi tăng trưởng (nhanh chóng) như loài cây leo. Nó nhảy từ kiếp sống này chuyển sang kiếp khác như loài khi thích trái cây trong rừng. 334.



Người nuôi dưỡng ái dục tăng gia sâu muộn

2. *Yaṃ esā sahaṭi jammī - tanhā loke visattikā. Sokā tassa pavadḍhanti - abhivaṭṭhaṃ va biraṇaṃ.*

2. Trên thế gian này, sâu muộn của người bị khát vọng khăng khít và đề hèn ấy tràn ngập, sẽ sinh sôi nảy nở tựa hồ như cỏ birina được tưới nước đầy đủ. 335.



Người đã dập tắt ái dục không còn sâu muộn

3. *Yo cetam sahaṭi jammim - taṇhaṃ loke duraccayaṃ Sokā tamhā papatanti - udabindū va pokkharā.*

3. Trên thế gian này, sâu muộn sẽ tách rời người đã khắc phục ái dục bất tri và đề hèn ấy, như giọt nước rời lá sen. 336.



Hãy dập tắt ái dục từ cội rễ

4. *Taṃ vo vadāmi bhaddaṃ vo - yāvantettha samāgatā. Taṇhāya mūlaṃ khaṇatha - usiṇattho va biraṇaṃ. Mā vo naḷaṃ va soto va - māro bhañji punappunaṃ.*

4. Điều này, Như Lai dạy các con: May mắn thay cho tất cả các con, những người tụ hợp tại đây! Hãy đào xới ái dục tận gốc rễ như người ta đào lấy rễ ngọt ngào của cỏ birana. Chớ

để Ma vương mãi mãi đè bẹp các con như trận lụt làm rạp đám lất.

337.

Tích chuyện

Đức Phật dạy những lời trên khi nhắc đến một vị Tỳ-khuru vô lễ, mặc dầu thông suốt Giáo Pháp nhưng lòng còn chứa đầy ái dục và, ngã mạn, khinh rẻ các vị khác.

Chú thích

1. Ái dục - *Tanhā*, có nghĩa luyến ái, khát khao, bám bấu. Có ba loại ái dục là: a) ái dục đeo níu theo nhục dục ngũ trần (*kāmatanhā*), b) ái dục đeo níu theo những khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương đoạn kiến hay tuyệt diệu, (*vibhavanhā*). Trong lúc hưởng, nghĩ rằng tất cả điều tiêu diệt sau khi chết - chết là hết. c) Ái dục đeo níu theo khoái lạc vật chất có liên quan đến chủ trương thường kiến (*bhavanhā*) tức là, trong khi thọ hưởng, nghĩ rằng những khoái lạc này sẽ mãi mãi tồn tại, vĩnh cửu trường tồn.

Bhavanhā có khi được giải thích là sự luyến ái đeo níu theo Sắc Giới, và *vibhavanhā* là sự luyến ái đeo níu theo Vô Sắc Giới. Hai Phạm ngữ ấy thường được dịch là ái dục đeo níu theo sự sống, theo kiếp sinh tồn, và ái dục đeo níu theo sự không sống, không sinh tồn.

Có sáu loại ái dục liên quan đến sáu căn là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, và sáu loại liên quan đến sáu trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Nếu tính có sáu ái dục liên quan đến lục căn và sáu trần, liên quan đến lục trần thì tất cả có mười hai. Nếu tính luôn ái dục trong quá khứ, hiện tại và tương lai thì có tất cả ba

mười sáu. Và nếu tính luôn cả ba loại ái dục kể trên thì có một trăm lẻ tám.

2. Ma Vương - ở đây có nghĩa là khát vọng.



Bao giờ còn ái dục là còn đau khổ

5. Yathāpi mūle anupaddave daḥhe - chinno pi rukkho punar'eva ruhāti. Evam pi taṇhānusaye anūhate - nibbattati dukkhamidaṃ punappunaraṃ.

5. Như cái cây mà rễ còn vững chắc và không bị động đến, mặc dầu bị chặt ngã, vẫn đâm chồi nở tược, cùng thế ấy, bao giờ lòng ái dục tiềm ẩn chưa bị tận diệt, sầu muộn ấy còn phát sanh trở đi trở lại triền miên. 338.



Tư tưởng tham ái phát sanh đến người ái dục

6. Yassa chattiṃsati sotā - manāpassavaṇā bhusā. Vāhā vahanti duddiṭṭhiṃ - saṅkappā rāganissitā.

6. Nếu bên trong kẻ nào ba mươi sáu dòng (ái dục) ¹ tuôn chảy mạnh mẽ đến những tư tưởng hỷ lạc ², tâm tham ái cuốn cuộn lôi cuốn kẻ si mê ấy đi như một luồng thác lũ. 339.



Hãy dùng trí tuệ dập tắt ái dục

7. Savanti sabbadhi sotā - latā ubbhijja tiṭṭhati. Tañca disvā lataṃ jātaraṃ - mūlaraṃ paññāya chindatha.

7. Dòng (ái dục) tràn ngập khắp nơi. Loài cây leo (ái dục) đâm chồi ³ và bám vững ⁴. Đã thấy loài cây leo đâm chồi, hãy dùng trí tuệ bứng tận gốc rễ. 340.



Luyện ái dục lạc dẫn đến sanh hoại

8. Saritāni sinehitāni ca - somanassāni bhavanti jantuno. Te sātasiṭā sukhesino - te ve jātijarūpagā narā.

8. Giữa chúng sanh, hỷ lạc phát khởi và cuộn chảy (đến ngũ trần), và (những chúng sanh ấy) đắm mê trong ái dục. Thiên về hạnh phúc, chúng đi tìm hạnh phúc. Đúng vậy, người như thế đi đến sanh và hoại. 341.



Bị ái dục ràng buộc, chúng đi đến sầu muộn

9. *Tasiṇāya purakkhatā pajā - parisappanti saso va bandhito. Saṃyojanasaṅgasattā - dukkhamupenti punappunam cirāya.*

9. Kẻ bị bao trùm trong ái dục kinh hoàng như thỏ nằm trong rọ. Bị thẳng thúc và trói buộc⁵ siết chặt, kẻ ấy còn chịu đau khổ triền miên lâu dài. 342.



**Người muốn tìm trạng thái không dục vọng phải xa
lìa ái dục**

10. *Tasiṇāya purakkhatā pajā - parisappanti saso va bandhito. Tasmā tasiṇam vinodaye - bhikkhū ākaṅkhaṇam virāgamattano.*

10. Kẻ bị bao trùm trong ái dục kinh hoàng như thỏ nằm trong rọ. Vậy, thầy Tỳ-khưu có ý nguyện thành đạt trạng thái không dục vọng (Niết-bàn) phải xa lìa ái dục. 343.

Tích chuyện

Trong lúc đi dài theo đường, Đức Phật trông thấy một con heo nái. Ngài thuật lại rằng trong những kiếp quá khứ của nó, con heo đã có thọ hưởng sự nghiệp lớn lao sang cả và trong những kiếp sống khác cũng bị suy đồi. Ngài giảng về hậu quả khác nhau của ái dục.

Chú thích

1. Ba mươi sáu dòng ái dục - xem Chú thích dưới câu 334.
2. Tư tưởng hỷ lạc - xuyên qua lục căn.
3. Cây leo... đâm chồi - từ lục căn.
4. Cây leo... bám vững - dính mắc theo lục trần.

5. Trói buộc - có năm loại trói buộc (*saṅga*) là: tham ái, sân hận, si mê, ngã mạn và tà kiến.



Trở về đời sống thế gian là điên cuồng

11. *Yo nibbanatho vanādhimutto - vanamutto vanameva dhāvati. Taṃ puggalametha passatha - mutto bandhanameva dhāvati.*

11. Người không còn ham muốn (đời sống tại gia), tìm thỏa thích trong rừng và, mặc dầu thoát khỏi ham muốn (sống tại gia), (vẫn) chạy trở về chính cái nhà ấy. Đến đây, hãy nhìn xem con người ấy! Đã thoát ly, còn chạy trở vào vòng trói buộc.

344.

Tích chuyện

Đức Phật đọc lên câu kệ này khi nhắc đến một chàng thanh niên có niềm tin vững chắc, xuất gia, nhưng còn bị dục lạc quyến rũ, quay trở lại đời sống tại gia.

Chú thích

Trong câu này danh từ *vana* có hai nghĩa: rừng và ham muốn. Ở đoạn đầu, *vana* là ham muốn (đời sống tại gia) và cũng câu ấy, ở đoạn sau *vana* là rừng.



Dây trói buộc của ngũ trần còn ngàn lần bền chắc hơn dây xích

12. *Na taṃ dalhaṃ bandhanamāhu dhīrā - yad'āyaṣaṃ dārujaṃ babbajaṇṇa. Sārattarattā maṇikuṇḍalesu - puttesu dāresu ca yā apekkhā.*

12. Dây làm bằng sắt, gỗ, hay gai, ràng buộc không bền chắc. Bậc thiện trí dạy như thế. Lòng bám bấu vào kim cương, đồ trang trí, vợ con, là trói buộc bền chắc hơn nhiều.

345.



Hãy từ khước dục lạc

13. *Etam dajham bandhanamāhu dhīrā - ohārinam sithilam duppamuñcaṃ. Etampi chetvāna paribbajanti. Anapekkhino kāmasukham pahāya.*

13. Trói buộc ấy thật bền chắc, bậc thiện trí dạy như vậy. Nó trói xuống, mềm mỏng, nhưng rất khó tháo gỡ. Chính dây ấy, người thiện trí cũng cắt lia và, từ bỏ thế gian, không luyện ái, từ khước mọi dục lạc. 346.

Tích chuyện

Vài vị Tỳ-khưu đi ngang qua khám đường thấy phạm nhol bị trói buộc bằng dây xích. Các thầy bạch hỏi Đức Phật có loại dây trói buộc nào bền chắc hơn những sợi dây ấy không. Đức Phật giải đáp rằng trói buộc của ái dục còn ngàn lần bền chắc hơn.



Kẻ tham ái bị mắc trong lưới tham của mình

14. *Ye rāgarattānupatanti sotaṃ - sayāṅkataṃ makkaṭako va jātaṃ. Etampi chetvāna vajanti dhīrā - anapekkhino sabbadukkhāṃ pahāya.*

14. Những ai đắm say trong tham ái sẽ rơi trở vào dòng, như nhện sa vào lưới của chính nó. Chính lưới ấy, người thiện trí cũng cắt đứt và, ra đi, không luyện ái, siêu thoát ra khỏi phiền não. 347.

Tích chuyện

Một bà hoàng hậu đắm say trong sắc đẹp của chính bà. Đức Phật tạo một phương cách làm cho bà nhảm chán sắc đẹp bề ngoài ấy. Do đó bà nhận thức tánh cách vô thường tạm bợ của đời sống. Để khuyên dạy, Đức Phật đọc câu kệ trên.



Hãy thoát ly cái tâm

15. Muñca pure muñca pacchato - majjhe muñca bhavassa pāragū. Sabbattha vimuttamānaso - na punaṃ jātijaraṃ upehisi.

15. Hãy để cho dĩ vãng trôi đi. Để cho tương lai trôi đi. Để cho hiện tại ¹ trôi đi (trước, sau và giữa). Hãy vượt qua đến bờ bên kia của kiếp nhơn sinh, với tâm thanh thoát ra khỏi tất cả, chớ nên cam chịu cảnh sanh hoại nữa. **348.**

Tích chuyện

Một chàng thanh niên đem lòng thương một cô gái làm nghề xảo thuật và chính chàng cũng trở thành một nhà leo dây nhào lộn để cùng nhau đi đó đi đây. Ngày kia Đức Phật gặp chàng và dạy những lời trên.

Chú thích

1. Tức là luyện ái ngũ uẩn trong quá khứ, hiện tại và tương lai.



Ái dục của người đam mê tăng trưởng

16. Vitakkapamathitassa jantuno - tibbarāgassa subhānupassino. Bhiyyo tanhā pavaḍḍhati - esa kho dalhaṃ karoti bandhanaṃ.

16. Người bị tư tưởng (bất thiện) khuấy động, tham ái quá độ, tưởng nhớ hỷ lạc, ái dục càng tăng trưởng. Chắc như vậy, người ấy làm cho dây trói buộc (của Ma vương) càng bền chắc. **349.**



Tâm niệm chấm dứt ái dục

17. Vitakkūpasame ca yo rato - asubhaṃ bhāvayate sadā sato. Esa kho byantikāhiti - eso checchati mārabandhanaṃ.

17. Người thỏa thích trong sự khắc phục tư tưởng (bất thiện), người suy niệm về tánh cách ô trược ¹ (của thể xác),

người luôn luôn giữ chánh niệm, đó là người sẽ chấm dứt (ái dục). Người ấy sẽ phá vỡ vòng ràng buộc của Ma vương.
350.

Tích chuyện

Một vị tăng sĩ trẻ tuổi bị một thiếu phụ đem lòng thương và quyến rũ. Vì thầy không vui với đời sống xuất gia nên một hôm được đem đến trước Đức Phật. Nhơn cơ hội thầy bạch với Đức Phật lòng bất mãn của mình. Đức Phật thuật lại một diễn biến trong kiếp sống quá khứ của thầy, để chỉ rằng trong dĩ vãng thầy cũng đã bị chính thiếu phụ kia bội phản và Đức Phật đọc lên câu kệ trên.

Chú thích

1. Đó là tham thiền về những ô trược của thể xác, hành giả nhờ hành đề mục này mà dứt bỏ dần lòng luyến ái đeo níu theo xác thân.



Người thoát ly ái dục sống kiếp sống cuối cùng

18. *Niṭṭhaṅgato asantāsi - vitataṇho anaṅgano. Acchindi bhavasallāni - antimoyaṃ samussayo.*

18. Người đã đạt đến mục tiêu, không còn sợ, hết ái dục, hết dục vọng, đã cắt lìa gai chướng của đời sống. Đây là thân xác cuối cùng của người ấy.
351.



Không luyến ái là bậc đại hiền

19. *Vitataṇho anādāno - niruttipadakovidō. Akkharānaṃ sannipātaṃ jaññā pubbāparāni ca. Sa ve antimasāriro - mahāpañño mahāpuriso'ti vuccati.*

19. Người xa lìa ái dục và không chấp thủ, người lão thông ngữ nguyên và danh từ ¹, người thấu suốt thứ lớp tự cú và hậu quả của nó, đó là người mang thể xác cuối cùng, là bậc trí tuệ uyên thâm, bậc vĩ nhơn.
352.

Tích chuyện

Một vị Sa-di trẻ tuổi, đã đắc quả A-La-Hán, nằm ngủ trước hương thất của Đức Phật. Ma vương đến, cố ý làm cho thầy sợ hãi. Đức Phật nhận thấy và tuyên bố rằng người đã dập tắt ái dục không còn sợ sệt.

Chú thích

1. Ngũ nguyên và danh từ - *niruttipadakhovido*, thông suốt bốn loại tri kiến phân tách (*paṭismabhidā*) là: ý nghĩa (*attha*), chính văn (*dhamma*), ngũ nguyên (*nirutti*), và sự thấu hiểu (*paṭibhā*).



Đấng toàn giác không có thầy

20. *Sabbābhihū sabbavidūhamasmi - sabbesu dhammesu anūpalitto. Sabbañjaho taṇhakkaye vimutto - sayam abhiññāya kamuddiseyyam.*

20. Như Lai đã vượt qua tất cả. Như Lai đã thông suốt tất cả. Như Lai đã dứt bỏ mọi trói buộc. Như Lai đã thoát ly tất cả. Như Lai trọn vẹn chú tâm trong việc tận diệt ái dục¹. Đã tự mình thấu triệt tất cả, Như Lai còn gọi ai là thầy? **353.**

Tích chuyện

Một đạo sĩ du phương hành khát lấy làm thỏa thích thấy tướng mạo của Đức Phật, bạch hỏi Ngài học với ai. Đức Phật đáp rằng Ngài không có thầy.

Chú thích

1. Tận diệt ái dục - tức là đạo quả A-La-Hán.



Bổ thí chơn lý cao thượng hơn tất cả

21. *Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti - sabbarasaṃ dhammaraso jināti. Sabbaratiṃ dhammarati jināti - taṇhakkhaya sabbadukkhaṃ jināti.*

21. Bồ thí Chơn Lý cao thượng hơn tất cả các pháp bồ thí (khác). Hương vị của Chơn Lý cao thượng hơn tất cả hương vị (khác). Sự hoan hỷ trong Chơn Lý cao thượng hơn tất cả hoan hỷ (khác). Người đã tận diệt ái dục vượt khỏi mọi đau khổ. 354.

Tích chuyện

Đức Phật dạy những lời trên khi giải đáp bốn câu hỏi do vua Trời Đê-Thích (Sakka) nêu lên.



Sự giàu sang làm sụp đổ kẻ si mê

22. *Hananti bhogā dummedham no ca pāragavesino. Bhogataṇhāya dummedho - hanti aññeva attānaṃ.*

22. Giàu sang làm sụp đổ kẻ cuồng si, nhưng không (hại) những ai mưu cầu bờ bên kia (Niết-bàn). Do lòng ham giàu, kẻ si mê tự làm cho mình sụp đổ, (cũng như đang làm sụp đổ) kẻ khác. 355.

Tích chuyện

Một phú gia không con, chết đi, bỏ lại tất cả tài sản sự nghiệp lớn lao. Vua truyền lệnh cho nhập gia sản của ông vào quốc khố và đến hầu Đức Phật. Vua bạch lại tự sự với Đức Phật và ghi nhận rằng mặc dầu nhà ông ấy ở gần nơi Đức Phật ngự, không bao giờ ông đề bát cúng dường Ngài. Nhơn cơ hội Đức Phật dạy những lời trên.



Tham ái là một khuyết điểm của loài người

23. *Tiṇadosāni khettāni - rāgadosā ayaṃ pajā. Tasmā hi vitarāgesu - dinnam hoti mahapphalaṃ.*

23. Cỏ dại là tai hại của đồng ruộng. Tham ái là tai hại của loài người. Do đó, dâng tặng đến người không tham ái đem lại quả phước dồi dào. 356.



Sân hận là một khuyết điểm của loài người

24. Tiṇadosāni khetṭāni - dosadosā ayaṃ pajā. Tasmā hi vītadohesu - dinnam hoti mahapphalaṃ.

24. Cỏ dại là tai hại của đồng ruộng. Sân hận là tai hại của loài người. Do đó, dâng tặng đến người đã dập tắt lòng sân đem lại quả phước dồi dào. **357.**



Si mê là một khuyết điểm của loài người

25. Tiṇadosāni khetṭāni - mohadosā ayaṃ pajā. Tasmā hi vītamohesu - dinnam hoti mahapphalaṃ.

25. Cỏ dại là tai hại của đồng ruộng. Si mê là tai hại của loài người. Do đó, dâng tặng đến người đã xa lìa si mê đem lại quả phước dồi dào. **358.**



Ái dục là một tai hại của loài người

26. Tiṇadosāni khetṭāni - icchādosā ayaṃ pajā. Tasmā hi vigaticchesu - dinnam hoti mahapphalaṃ.

26. Cỏ dại là tai hại đồng ruộng. Ái dục là tai hại của loài người. Do đó, dâng tặng đến người đã dập tắt ái dục đem lại quả phước dồi dào. **359.**

Tích chuyện

Giảng về quả phúc của người cúng dường đến bậc hoàn toàn Thanh Tịnh, Đức Phật dạy những lời trên.



25. TỖ-KHƯU - *BHĪKKHU VAGGA*



Hãy thu thúc lục căn

1. *Cakkhunā saṃvaro sādhu - sādhu sotena saṃvaro. Ghānena saṃvaro sādhu - sādhu jivhāya saṃvaro.*

1. Lành thay, chế ngự mắt. Lành thay, chế ngự tai. Lành thay, chế ngự mũi. Lành thay, chế ngự lưỡi. 360.



Người thu thúc lục căn thoát ly phiền não

2. *Kāyena saṃvaro sādhu - sādhu vācāya saṃvaro. Manasā saṃvaro sādhu - sādhu sabbattha saṃvaro. Sabbattha saṃvuto bhikkhu sabbadukkā pamuccati.*

2. Lành thay, chế ngự thân. Lành thay, chế ngự khẩu. Lành thay, chế ngự ý. Lành thay, chế ngự tất cả. Thầy Tỳ-khưu¹, tự chế ở mọi điểm, thoát khỏi mọi khổ đau. 361.

Tích chuyện

Năm thầy Tỳ-khưu, mỗi người tự chế một giác quan, bạch hỏi Đức Phật giác quan nào khó chế ngự hơn hết. Thầy vì giải đáp ngay câu hỏi. Đức Phật thuật lại một chuyện đã xảy ra trong tiền kiếp của các thầy để chỉ rằng lúc ấy các thầy đi đến chỗ diệt vong vì không thu thúc được lục căn, và Đức Phật dạy những lời trên.

Chú thích

1. Tỳ-khưu - *bhikkhu*, là một danh từ riêng biệt chỉ dùng trong Phật giáo. "Tu sĩ hành khát" được xem là gần với Phạn ngữ *bhikkhu* nhất. Xem câu 31.



Người tự chế hoàn toàn được gọi là Tỳ-khư

3. *Ĥatthasaṃyato pādasam̐yato vācāya sam̐yato sam̐yatuttamo. Ajjhatarato samāhito - eko santusito tamāhu bhikkhū.*

3. Người tự điều chế tay, chơn, lời nói, và ở điểm cao nhứt (tức là đầu), người thỏa thích trong thiền định ¹, người tự tại, cô đơn, và tri túc - người ấy được gọi là Tỳ-khư. 362.

Tích chuyện

Một thầy Tỳ-khư liệng cục đá vào đầu con thiên nga, làm nó chết. Đề khuyên dạy, Đức Phật giải thích trạng thái thích đáng của thầy Tỳ-khư.

Chú thích

1. Thiền định - danh từ *Pāli* được dùng ở đây là *ajjhattu*, theo đúng ngữ nguyên, là cá nhơn. Trong câu này, là đề mục thiền định. Như vậy đoạn này có nghĩa: người thỏa thích trong đề mục thiền định của mình.



Người điều phục lưỡi có lời nói êm dịu

4. *Yo mukhasaṇṇato bhikkhu - mantabhāṇi anuddhato Atthaṃ dhammaṇca dīpeti - madhuram̐ tassa bhāsitam̐.*

4. Thầy Tỳ-khư đã điều phục lưỡi, thầy Tỳ-khư ăn nói khôn khéo ¹, không ngā mạn, giải thích ý nghĩa và kinh điển - êm dịu thay, quả thật vậy, lời nói của thầy. 363.

Tích chuyện

Đức Phật đọc câu này khi nhắc đến một thầy Tỳ-khư đã lăng mạ hai vị đại đệ tử của Ngài.

Chú thích

1. (Ăn nói) khôn khéo - *manta*, ở đây có nghĩa là trí tuệ.



Người thỏa thích trong giáo pháp không rơi trở xuống

**5. *Dhammārāmo dhammarato - dhammaṃ anuvicintayaṃ.
Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu - saddhammā na parihāyati.***

5. Thầy Tỳ-khưu ấy ẩn náu trong giáo Pháp, thỏa thích trong Giáo Pháp, suy niệm về Giáo Pháp, hằng nhớ tưởng Giáo Pháp - vị ấy không sa đọa, không xa lìa Giáo Pháp Cao Thượng. 364.

Tích chuyện

Một vị tăng sĩ tên *Dhammārāma* biết Đức Phật sắp nhập Niết-bàn, cố tránh không làm theo những vị khác mà rút về tịnh thất mình, lấy Giáo Pháp làm đề mục hành thiền nhằm thành đạt đạo quả A-La-Hán. Vì hiểu lầm thái độ của thầy, các vị khác đem câu chuyện bạch lại với Đức Phật. Khi Đại đức *Dhammārāma* giải thích ý định của mình, Đức Phật tán dương thầy và đọc những lời trên.



Hãy tri túc

**6. *Salābhaṃ nātimaññeyya - naññesaṃ pihayaṃ care.
Aññesaṃ pihayaṃ bhikkhu samādhiraṃ nādhigacchati.***

6. Không nên khinh rẻ những gì mình thọ lãnh, hay thêm muốn của người khác (thọ lãnh). Thầy Tỳ-khưu khem muốn những gì người khác (thọ lãnh) không an trú tâm định. 365.



Không nên khinh những gì mình thọ lãnh

7. *Appalābho pi ce bhikkhu - salābhaṃ nātimaññati. Taṃ ve devā pasamsanti - suddhājiviraṃ atanditaṃ.*

7. Dầu chỉ thọ lãnh chút ít, nếu thầy Tỳ-khưu không khinh thường vật mình thọ, chí đến chư Thiên cũng tán dương người có chánh mạng trong sạch và không ô trước như vậy. 366.

Tích chuyện

Một thầy Tỳ-khư nhận lời mời của một vị khác, vốn là đệ tử của Đề-Bà-Đạt-Đa (Devadatta), và sống vài ngày trong sự tiếp đón nồng hậu của chủ. Khi trở về chùa, các vị khác đem câu chuyện bạch lại với Đức Phật. Đức Phật đọc câu kệ trên để khuyên dạy thầy và các vị khác.

Chú thích

1. An trú tâm định - *samādhī*, là cả hai, tâm định tại thế và tâm định siêu thế, phàm định và thánh định.

Vị ấy là Tỳ-khư vì không còn luyện ái

8. Sabbaso nāmarūpasmim̐ - yassa n'atthi mamāyitaṃ. Asatā ca na socatī - sa ve bhikkhū'ti vuccatī.

8. Người không có ý nghĩ "Ta" và "Của Ta", đâu đôi với tâm hay thân, người không thắc mắc lo âu về những gì mình không có - người ấy, quả thật vậy, được gọi là Tỳ-khư. 367.

Tích chuyện

Một thiện tín để bát Đức Phật trong khi Ngài đứng trước cửa nhà ông. Ông bạch hỏi Đức Phật điều gì làm nên thầy Tỳ-khư. Đức Phật mô tả vắn tắt những đặc tánh của thầy Tỳ-khư.



Rải tâm từ là phát huy an tịnh

9. Mettāvihārī yo bhikkhu - pasanno buddhasāsane. Adhigacche padam̐ santam̐ - sankhārūpasamam̐ sukham̐.

9. Thầy Tỳ-khư ẩn náu trong tâm Từ¹, thầy Tỳ-khư thỏa thích với Phật sự, thành đạt trạng thái an lành hạnh phúc², sự tịch tịnh của những vật hữu lậu. 368.



Hãy từ bỏ tham, sân

**10. *Siñca bhikkhu imaṃ nāvaṃ - sittā te lahumessati.
Chetvā rāgañca dosañca - tato nibbānamehisi.***

10. Chiếc thuyền này trống rỗng ³, hỡi Tỳ-khưu! Con đã tát sạch nước, và thuyền đi nhẹ nhàng nhanh chóng. Hãy dập tắt tham và sân, nhờ đó con sẽ chứng Niết-bàn. 369.



Người dứt bỏ thẳng thức sẽ vượt qua trận lụt

11. *Pañca chinde pañca jahe - pañca cuttari bhāvaye. Pañca saṅgātigo bhikkhu - oghatiṇṇo'ti vuccati.*

11. Cắt dứt năm ⁴, dứt bỏ năm ⁵, trau dồi năm ⁶. Thầy Tỳ-khưu đã vượt khỏi năm trôi buộc ⁷, được gọi là "người vượt qua trận lụt". 370.



Hãy chuyên cần hành thiền

12. *Jhāya bhikkhu mā ca pamādo - mā te kāmaguṇe bhamassu cittaṃ. Mā lohagulaṃ gilī pamatto - mā kandi dukkhamidan'ti dayhamāno.*

12. Hãy tham thiền, hỡi Tỳ-khưu, không nên dễ dãi. Chớ để tâm xoay vần theo dục lạc. Chớ nên buông lung và nuốt hòn sắt (nóng). Lúc bị thiêu đốt, chớ kêu la "đây là đau khổ". 371.



Trí tuệ không phát sanh đến người không suy niệm

13. *N'atthi jhānaṃ apaññassa - paññā n'atthi ajhāyato. Yambi jhānañca paññā ca - sa ve nibbānasantike.*

13. Người thiếu trí tuệ không định tâm, mà người thiếu tâm định cũng không có trí tuệ. Người được cả hai, định và tuệ, người ấy quả thật đã ở trước Niết-bàn. 372.



Người nhàn tịnh chứng phi lạc siêu trần

14. *Suññāgāraṃ pavīṭṭhassa - santacittassa bhikkhuno. Amānusi rati hoti - sammā dhammaṃ vipassato.*

14. Thầy Tỳ-khưu đã rút vào nơi ẩn nấu đơn độc, đã giữ tâm vắng lặng, đã ngộ rõ Giáo Pháp, vị ấy chứng phi lạc siêu trần
373.



Hạnh phúc thay, người suy niệm pháp sanh - diệt

15. *Yato yato sammāsati - khandhānaṃ udayabbayaṃ.
Labhatī pīti pāmojjaṃ - amataṃ taṃ vijānataṃ.*

15. Mỗi khi suy niệm về pháp sanh - diệt, của các uẩn, người ấy đạt phi và lạc. Đối với "những ai thấu hiểu", (suy niệm ấy) là Bất Tử⁹.
374.



Thầy Tỳ-khưu trí tuệ phải nghiêm trì giới bốn

16. *Tatrāyamādi bhavati - idha paññassa bhikkhuno.
Indriyagutti santuṭṭhi - pātimokkhe ca saṃvaro. Mitte
bhajassu kalyāṇe - suddhājīve atandite.*

16. Và điều này, ở đây, trở thành bước đầu của thầy Tỳ-khưu có trí tuệ: thu thúc lục căn, tri túc, tự chế trong Giới Bốn (*Pātimokkha*)¹⁰, kết hợp với những người bạn hữu ích, tinh tấn, và có chánh mạng trong sạch.
375.



Thần Tỳ-khưu phải chơn thành thân thiện

17. *Paṭisanthāravutyassa - ācāra kusalo siyā. Tato
pāmojjabahulo - dukkhassantaṃ karissati.*

17. Hãy chơn thành thân thiện theo lối của mình và giữ tác phong thanh nhả. Do đó, đượm nhuần phi lạc và chấm dứt phiền não.
376.

Tích chuyện

Hôm nọ, một vị Tỳ-khưu ngồi trong giảng đường thuyết Pháp cho mẹ và nhiều người khác nghe. Cùng lúc ấy có vài tướng cướp xông vào nhà bà mẹ. Tên đầu đảng thì nom chừng theo bà và định tâm sẽ giết nếu bà trở về trước khi chúng thực hành xong công tác cướp bóc ấy. Người

làm trong nhà ba lần chạy đến chùa báo tin, nhưng ba lần, bà đuổi người nhà đi, bảo không nên làm rộn bà trong khi nghe Pháp. Tên chúa đảng lấy làm khâm phục tâm đạo của bà, chạy đi tìm các tên đồng bọn để ra lệnh phải huân trở lại tất cả những gì đã lấy. Xong, tất cả đến xin sám hối và bà tín nữ có tâm đạo trong sạch và tất cả đều xin xuất gia. Trong khi các thầy đang ngồi hành thiền, Đức Phật rọi hình ảnh của Ngài trước mặt các thầy và khuyên dạy những câu trên.

Chú thích

1. Ân náu trong tâm Từ - lấy tâm Từ (*Mettā*) làm đề mục hành thiền và phát triển tâm và tứ thiền (*Jhāna*).
2. Trạng thái an lành hạnh phúc - tức là Niết-bàn.
3. Chiếc thuyền trống rỗng - chiếc thuyền ví như thê xác này và nước trong thuyền là những tư tưởng xấu.
4. Cắt đứt năm - tức là năm thăng thức thuộc về bờ bên này (*orambhāgiyasāmyo jana*). Đó là: thân kiến (*sakkāya-diṭṭhi*), hoài nghi (*vicikicchā*). Giới cấm thủ (*sīlabbataparāmāsa*), dể dũi trong nghi thức cúng tế (sai lầm), luyện ái theo Dục giới (*kāmarāga*), và sân hận (*Paṭigha*).
5. Dứt bỏ năm - tức là năm thăng thức thuộc về bờ bên kia (*uddhambhāgiya saṃyojana*) là luyện ái theo Sắc giới (*rūparāga*), luyện ái theo Vô sắc giới (*arūparāga*), ngã mạn (*māna*), phóng dật (*uddhacca*) và vô minh (*avijjā*).
6. Trau dồi năm - tức ngũ căn là: tín (*saddhā*), niệm (*sati*), tấn (*virīya*), định (*samādhi*) và tuệ (*paññā*) Năm yếu tố này phải được trau dồi để tiêu diệt các thăng thức.
7. Năm trói buộc - xem Chú thích dưới câu 342.

8. Siêu trần - vượt lên khỏi các phi lạc của người trần thế. *Amānusi ratī* là tám sự thành đạt (*aṭṭhasamāpatti*) tức là bốn thiền Sắc Giới và bốn thiền Vô Sắc Giới.

9. Suy niệm ấy là Bất Tử - vì dẫn đến Niết-bàn.

10. Giới Bồn - *pātimokkha*, là giới luật căn bản mà thầy Tỳ-khưu phải nghiêm trì.



Hãy vứt bỏ tham, sân

18. *Vassikā vija pupphāni - maddavāni pamuñcati. Evañ rāgañca dosañca - vipparamuñcetha bhikkhavo.*

18. Như bông lài buông rơi những cánh hoa tàn úa, cùng thể ấy, này chư Tỳ-khưu, hãy trọn vẹn vứt bỏ tham, sân. 377.

Tích chuyện

Vài vị Tỳ-khưu quan sát những cánh hoa lài tàn úa rơi xuống đất, suy niệm và nung chí lên, chuyên cần hành thiền. Đức Phật biết vậy, rọi hình ảnh của Ngài trước mặt các thầy và đọc câu kệ trên.



Người thoát ly thế tình sống an tịnh

19. *Santakāyo santavāco - santavā susamāhito. Vantalokāmisso bhikkhu - upasanto'ti vuccati.*

19. Thầy Tỳ-khưu có thân nhàn tịnh, khẩu nhàn tịnh, ý nhàn tịnh, thầy Tỳ-khưu tự tại, đã rút ra khỏi thế sự, đáng được gọi "bậc tịch tịnh". 378.

Tích chuyện

Có thầy Tỳ-khưu rất an tịnh, nhàn nhả. Tác phong tự tại của thầy làm mọi người lưu ý. Đức Phật khuyên các vị khác nên noi gương thầy, và Ngài đọc câu kệ trên.



Người tự điều chế sống an lành hạnh phúc

20. *Attanā codayattānaṃ - paṭimāse attamattanā¹ . So attagutto satimā - sukhaṃ bhikkhu vihāhisi.*

20. Tự mình kiểm soát mình. Tự mình dò xét mình. Hãy tự canh phòng và giác tỉnh. Hỡi Tỳ-khưu, con sẽ an lạc. 379.



Chính ta là vị cứu tinh của ta

21. *Attā hi attano nātho - attā hi attano gati. Tasmā saññamayattānaṃ - assaṃ bhadraṃ va vāṇijo.*

21. Chính ta, quả thật vậy, là người bảo vệ ta. Ta, quả vậy, là nương tựa của ta. Vậy, hãy kèm chế lấy ta như thương khách kèm ngựa quý. 380.

Tích chuyện

Một nông dân nghèo, chỉ có mảnh vải rách đắp thân và cái cày để đi cày thuê, xin xuất gia. Nhiều lần thầy Tỳ-khưu ấy định hườn tục, nhưng cuối cùng lấy mảnh vải rách và cái cày làm đề mục, thầy cố gắng hành thiền và đắc quả A-La-Hán. Giảng về thành quả tốt đẹp của thầy Đức Phật đọc câu kệ trên.



Với phi lạc và niềm tin, hãy cố gắng thành đạt mục tiêu

22. *Pāmojjabahulo bhikkhu - pasanno buddhasāsane. Adigacche padaṃ santaṃ - saṅkhārūpasamaṃ sukhaṃ.*

22. Đầy phi lạc, đầy niềm tin nơi giáo huấn của Phật, thầy Tỳ-khưu sẽ thành đạt trạng thái an lành, sự tịch tịnh của những vật hữu lậu, hạnh phúc (tối thượng). 381.

Tích chuyện

Một vị Tỳ-khưu say mê phẩm hạnh của Đức Phật, cứ mãi ngồi chiêm ngưỡng dung nhan Ngài. Đức Phật khuyên không nên làm vậy và dạy rằng người nào thấy Giáo Pháp

tức là thầy Phật. Vị tăng sĩ ấy bất mãn, trèo lên một tảng đá, toan từ đó nhảy xuống quỳn sinh, Đức Phật thấy vậy xuất hiện trước mặt thầy. Gặp Đức Phật, thầy vượt qua cơn sầu và cảm thấy hoan hĩ. Nhơn cơ hội Đức Phật đọc lên câu kệ trên. Thầy Tỳ-khuru cố gắng hành thiền và về sau đắc quả A-La-Hán.



Dầu tuổi trẻ, nếu nhiệt thành với giáo pháp, thầy Tỳ-khuru có thể rọi sáng toàn thể thế gian

23. *Yo have daharo bhikkhu - yuñjati buddhasāsane. So imam lokam pabhāseti - abbhā mutto va candimā.*

23. Dầu trẻ tuổi, thầy Tỳ-khuru để hết tâm trí vào Giáo Lý của Phật sẽ rọi sáng thế gian này như mặt trăng ra khỏi vầng mây. **382.**

Tích chuyện

Đức Phật tuyên ngôn những lời trên khi tán dương một thầy Tỳ-khuru trẻ tuổi có nhiều oai lực thần thông.



26. BÀ-LA-MÔN¹ - *BRĀHMAṆA VAGGA*



Hãy làm người thối suốt trạng thái vô tạo

1. *Chinda sotam parakkamma - kāme panuda brāhmaṇa. Saṅkhārānaṃ khayam ātva akataññūsi brāhmaṇa.*

1. Hãy chuyên cần tinh tấn và đoạn dứt lòng², Hỡi Bà-La-Môn, hãy xa lìa ái dục. Đã thối hiểu sự hoại diệt của các pháp hữu lậu, này Bà-La-Môn, hãy làm người thối suốt (trạng thái) vô tạo³ (Niết-bàn). **383.**

Tích chuyện

Một thiện tín có niềm tin vững mạnh thường để bát cúng dường chư Tăng, và khi hầu chuyện với các thầy, thường nói "Kính bạch chư vị A-La-Hán". Các vị Tỳ-khuru khiêm tốn không vui với cách xưng hô ấy nên không đến nhà vị thiện tín đó nữa. Ông thiện tín lấy làm buồn và đến hầu Phật để tìm xem tại sao chư sư không đến nhà mình. Các vị Tỳ-khuru trình bày lý do và Đức Phật giải thích rằng sở dĩ có sự xưng hô như vậy là vì ông thiện tín muốn tỏ ý tôn kính các thầy. Đức Phật khuyên các thầy nên kiên trì cố gắng để thành đạt đạo quả A-La-Hán bằng cách đoạn dòng ái dục.

Chú thích

1. Bà-La-Môn - *brāhmaṇa*, thường được dùng như một danh từ có có tánh cách chủng tộc, chỉ một giai cấp chủng tộc, nhưng ở đây Bà-La-Môn là một vị Phật hay A-La-Hán.

2. Dòng - *sotam*, là dòng ái dục.

3. Trạng thái Vô Tạo - là Niết-bàn, vì không có ai, không có cái gì tạo nên Niết-bàn. Niết-bàn là vô lậu, phát sanh không do nhân, bất tùy thế.



Hãy trau dồi tâm định và tuệ minh sát

**2. *Yadā dvayesu dhammesu - pāragū hoti brāhmaṇo.*
*Athassa sabbe saṃyogā - atthaṃ gacchanti jānato.***

2. Khi an trụ trong hai trạng thái ¹ vị Bà-La-Môn đạt đến Bờ Bên Kia ², và tất cả mọi thắng thức của "người thông suốt" ấy đều tiêu tan. **384.**

Tích chuyện

Có những thầy Tỳ-khưu từ phương xa đến hầu Phật. Đức Xá-Lợi-Phất (*Sāriputta*) thấu hiểu rằng trong các vị ấy có vài người đủ thuần thực để đắc quả nên bạch hỏi Đức Phật về hai trạng thái mà Đức Phật hằng dạy. Để trả lời, Đức Phật đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Hai trạng thái - là tâm định và tuệ minh sát (*vipassanā*)
2. Bờ Bên Kia - là thấu nhập những năng lực tinh thần cao thượng (*abhiññā*, oai lực thần thông).



Bà-La-Môn là người không bị ràng buộc

**3. *Yassa pāraṃ apāraṃ vā - pārapāraṃ na vijjati.*
*Vitaddaraṃ visamyuttaṃ - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.***

3. Người không còn bờ bên này ¹, hay bên kia ², cũng không còn cả hai bờ, bên này và bên kia ³, người thoát ly phiền não và không bị ràng buộc ⁴ - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. **385.**

Tích chuyện

Ma Vương giả dạng người đến hầu Đức Phật và bạch hỏi Ngài về bờ bên kia. Đức Phật nhận ra, bảo rằng Ma Vương không có gì liên hệ đến bờ bên kia và Ngài đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Bờ bên nay - *pāram*, là lục căn: Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý.
2. Bờ bên kia - *apāram*, là lục trần: Sắc, Thinh, Hương, Vị, Xúc, Pháp.
3. Bên này và bên kia - không luyến ái điều gì như, "Ta" và "Của Ta".
4. Không bị ràng buộc - Không dính mắc hay liên quan đến những dục vọng.



Bà-La-Môn là người hành thiện và trong sạch

**4. *Jhāyīm virajamāsinaṃ - katakiccamanāsavaṃ.*
*Uttamatthaṃ anuppattaṃ - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.***

4. Người có hành thiện ¹, vô nhiễm, và ẩn dật ², người đã hoàn tất nhiệm vụ, và thoát ly hoặc lậu ³, người đã thành đạt mục tiêu tối thượng ⁴ - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn.
386.

Tích chuyện

Một người trong giai cấp Bà-La-Môn đề ý nghe Đức Phật thường gọi chư Tỷ-khuru, các đệ tử Ngài, là Bà-La-Môn và nghĩ rằng ông ta cũng đáng được xưng hô như thế vì vốn sanh trưởng trong một gia đình Bà-La-Môn. Ông đến bạch hỏi Đức Phật. Đức Phật giải đáp rằng người ta không trở thành Bà-La-Môn - tức thánh nhơn - vì sanh trưởng trong

một gia đình ở giai cấp Bà-La-Môn mà vì người ta đã thành đạt Mục Tiêu Tối Thượng.

Chú thích

1. Người có hành thiền - người có thực hành thiền an chỉ (*samatha*) và thiền minh sát (*vipassanā*).
2. Ẩn dật - *Asīnam*, sống một mình trong rừng.
3. Thoát ly hoặc lậu - bằng cách chứng ngộ Tứ Đế và tận diệt thăng thức. Xem Chú thích câu 226.
4. Mục Tiêu Tối Thượng - tức là Niết-bàn.



Đức Phật rạng tỏ, ngày như đêm

5. *Divā tapati ādicco - rattim ābhāti candimā. Sannaddho khattiyo tapati - jhāyī tapati brāhmaṇo. Atha sabbamahorattim - Buddho tapati tejasā.*

5. Mặt trời chiếu sáng ban ngày. Mặt trăng rạng tỏ ban đêm. Nhưng giáp và gương đao chói sáng nhà vua ¹ khi lâm trận. Lúc thiền định, hào quang của vị Bà-La-Môn ² chiếu sáng. Nhưng, ngày như đêm, Đức Phật rực rỡ sáng lòa trong vinh hạnh.

387.

Tích chuyện

Đại đức A-Nan-Đa (*Ānanda*) nhận thấy một ông vua huy hoàng, một vị Tỳ-khưu ngồi hành thiền trong giảng đường, một cảnh bình minh, và một cảnh trời trăng sáng tỏ. Rồi Ngài nhìn thấy Đức Phật sáng lòa rực rỡ trong vinh hạnh. Khi Đại đức *Ānanda* bạch lại với Đức Phật những cảm tưởng khác nhau ấy, Đức Phật đọc lên câu kệ trên.

Chú thích

1. *Khattiya* - ở đây Phạn ngữ này chỉ một vật gì có liên quan đến nhà vua.
2. Bà-La-Môn - là một vị A-La-Hán.

3. Giới đức của Đức Phật có oai lực sáng tỏ, làm lu mờ điều bất thiện. Đức hạnh (*guṇa*) của Ngài có oai lực làm lu mờ các tật xấu. Oai lực của trí tuệ (*paññā*) che lấp vô minh. Oai lực của công đức (*puñña*) che lấp tội khổ. Oai lực của chánh hạnh (*dhamma*) che lấp điều bất chánh. (Bản chú giải).



Là thánh nhưn vì đã xa lìa ác nghiệp

6. *Bāhitapāpo'ti brāhmaṇo - samacariyā samaṇo'ti vuccati. Pabbajayamattano malaṃ - tasmā pabbajito'ti vuccati.*

6. Vì đã xa lìa ác nghiệp người ấy được gọi là *brāhmaṇa* (Bà-La-Môn). Vì sống an tịnh¹ nên gọi là *samaṇa* (Sa-môn). Vì dứt bỏ ô nhiễm nên gọi là *pabbajita* (tu sĩ ẩn dật, hay bậc xuất gia). 388.

Tích chuyện

Một đạo sĩ ở giáo phái khác đến gần Đức Phật và thỉnh cầu Đức Phật gọi ông là *pabbajita*, tu sĩ ẩn dật hay bậc xuất gia. Đức Phật đọc câu kệ trên để trả lời.

Chú thích

1. Sống an tịnh - bằng cách chế ngự mọi ác nghiệp.



Chớ gây tổn hại một vị a la hán

7. *Na brāhmaṇassa pahareyya - nāssa muñcetha brāhmaṇo. Dhi brāhmaṇissassa hantāraṃ - tato dhi yassa muñcati.*

7. Không nên đánh đập một vị Bà-La-Môn¹, mà Bà-La-Môn cũng không nên trút (nư giận) vào người đánh mình. Xấu hổ thay, người đánh đập một vị Bà-La-Môn! Càng xấu hổ hơn, người để (cơn giận) bộc lộ. 389.



A-La-Hán không trả thù

8. Na brāhmaṇass'etaḍ'akiñci seyyo - yadā nisedho manaso piyehi. Yato yato himsamano nivattati - tato tato sammattimeva dukkhaṃ.

8. Đối với Bà-La-Môn, tánh (không trả thù) ấy là một lợi ích không. Khi tâm không còn được những vật thân yêu nuôi dưỡng, bao giờ lòng muốn hai người chấm dứt, chừng ấy, và chỉ chừng ấy, phiền não mới được chế ngự. **390.**

Tích chuyện

Ngày kia ông Bà-La-Môn nọ đánh Đại đức Xá-Lợi-Phất (*Sāriputta*) để xem Ngài hành pháp nhẫn nại đến mức độ nào. Vị đại đệ tử của Đức Phật không giận. Thay vì trả thù, Ngài tha lỗi và đến nhà ông độ thực. Đức Phật tán dương đức nhẫn nại phi thường ấy và giải thích tác phong của một vị Bà-La-Môn (A-La-Hán) thật sự.

Chú thích

1. Bà-La-Môn - ở đây được dùng theo nghĩa A-La-Hán.



Thật sự Bà-La-Môn là người thận trọng thu thúc

9. Yassa kāyena vācāya - manasā n'atthi dukkataṃ. Saṃvutaṃ tīhi thānehi - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

9. Người không tạo ác nghiệp bằng thân, khẩu, hay ý, người tự điều chế trong ba lối hành động ấy - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. **391.**

Tích chuyện

Vài ba tu nữ không chịu làm lễ phát lồ với nữ tu sĩ Đại đức *Mahā Pajāpati Gotamī* vì còn nghi ngờ tư cách Tỳ-khưu ni của bà. Đức Phật giải thích và khuyên các bà tu nữ ấy chớ nên hoài nghi một người đã dập tắt mọi dục vọng, người đã thận trọng thu thúc ba cửa (thân, khẩu, ý).



Hãy tôn kính những bậc đáng kính

10. *Yamhā dhammāṃ vijāneyya sammāsambuddhadesitaṃ. Sakkaccaṃ taṃ namasseyya aggihuttaṃ'va brāhmaṇo.*

10. Nhờ ai ta thông hiểu giáo lý mà bậc Toàn Giác đã thuyết giảng, người ấy, ta phải thành kính tôn thờ như Bà-La-Môn thờ lửa thần. 392.

Tích chuyện

Đại đức Assaji là người đầu tiên thuyết giảng Giáo Pháp cho Đại đức Xá-Lợi-Phất (*Sāriputta*). Để tỏ lòng tôn kính người đã khai thông trí tuệ cho mình, mỗi khi đi ngủ Đại đức Xá-Lợi-Phất quay mình về hướng của Đại đức Assaji đang ở và đánh lễ. Thấy vậy, vài vị Tỳ-khưu lầm tưởng là Ngài lay bốn phương tám hướng theo một vài đạo giáo khác nên bạch lại với Đức Phật. Đức Phật giải thích thái độ đáng được tán dương của một người học trò biết ơn thầy.



Trong sạch thay, người chơn thật và chánh hạnh

11. *Na jaṭāhi na gottena - na jaccā hoti brāhmaṇo. Yamhi saccaṇṇa dhammo ca so suci so ca brāhmaṇo.*

11. Không phải vì thất tộc bính, cũng không vì thọ sanh (trong giai cấp nào), hay do gia tộc, mà người ta trở thành Bà-La-Môn. Nhưng ai có đủ cả hai, chơn lý¹ và chánh hạnh², người ấy quả thật trong sạch, quả thật Bà-La-Môn. 393.

Tích chuyện

Một người thuộc giai cấp Bà-La-Môn đến gần Đức Phật và thỉnh cầu Ngài gọi ông là Bà-La-Môn cũng như người ta gọi chư vị Tỳ-khưu. Đức Phật nói lên những lời trên.

Chú thích

1. Có chơn lý - tức là chứng ngộ Tứ Đế.

2. Chánh hạnh - danh từ *Dhamma* ở đây chỉ chín trạng thái siêu thế: Bốn Đạo, bốn Quả, và Niết-bàn.



Hãy thanh tịnh bên trong

**12. *Kim te jaṭāhi dummedha - kim te ajinasāṭṭiyā.*
*Abbhantaram te gahaṇam - bāhiraṃ parimajjasi.***

12. Nay hỡi người kém trí, thắt tóc bính ích gì? Mặc y phục bằng da dê ích gì? Bên trong còn đầy dục vọng, bên ngoài lại điểm tô¹. 394.

Tích chuyện

Đức Phật đọc câu kệ trên khi đề cập đến một đạo sĩ đang mưu toan giết con kỳ đà.

Chú thích

1. Tô điểm bề ngoài - với những vật sở hữu và những đồ dùng của một đạo sĩ.



Bà-La-Môn là người hành thiền trong rừng một mình

**13. *Paṃsukūladharam jantum - kisaṃ dhamanisanthataṃ.*
*Ekaṃ vanasmim jhāyantaṃ - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.***

13. Người đắp y vá quàng¹, gầy ốm, gân lộ (dưới lớp da), người hành thiền một mình trong rừng - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 395.

Tích chuyện

Đại đức *Kisā Gotamī*, đắp bộ y vá quàng may bằng giẻ rách lượm ở các đồng rác, đi vào rừng hành thiền và từ rừng, bay về đánh lễ Đức Phật. Thấy vua Trời Đế-Thích, cũng đến hầu Phật, bà vái chào rồi ra về. Vua Trời Đế-Thích bạch hỏi Đức Phật về bà. Để giải đáp, Đức Phật đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Y vá quàng - y may bằng giẻ vụn.



Bà-La-Môn là người không tài sản và không luyện ái

**14. Na cāhaṃ brāhmaṇaṃ brūmi - yonijaṃ mattsambhavaṃ.
Bhovādi nāma so hoti - sa ce hoti sakiñcano. Akiñcanaṃ
anādānaṃ - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

14. Như Lai không gọi là Bà-La-Môn chỉ vì người ấy được sanh ra từ thai bào (của một người ở giai cấp Bà-La-Môn), hay có mẹ (là Bà-La-Môn). Người ấy chỉ là "Bhovādi" nếu tâm còn chướng ngại. Người đã thoát ly chướng ngại, thoát ly luyện ái - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 396.

Tích chuyện

Một người dòng dõi Bà-La-Môn muốn Đức Phật gọi là "brāhmaṇa", Bà-La-Môn. Đức Phật trả lời với những lời trên.

Chú thích

1. *Bhovādi* - Bho là một hình thức xưng hô thông thường mà chính Đức Phật cũng thường dùng khi nói chuyện với người cư sĩ, thiện tín. *Bhovādi* có nghĩa là người đối thoại thân mến.



Bà-La-Môn là người tận diệt mọi thăng thục

**15. Sabasaṃyojanam chetvā - yo ve na paritassati.
Saṅgātigaṃ viśaṃyuttaṃ - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.**

15. Người đã cắt đứt mọi thăng thục, người không còn run sợ, đã vượt hẳn ra khỏi mọi ràng buộc, không dính mắc - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 397.

Tích chuyện

Đức Phật nói lên những lời trên khi có vài vị tăng sĩ bạch với Ngài rằng Đại đức Uggasena, vốn đã đắc quả A-La-Hán, nói mình không còn sợ.



Bà-La-Môn là người không sân hận

**16. Chetvā naddhim varattañca - sandāmañ
sahanukkamañ. Ukkhittapaḷighaṇ buddhañ - tamahañ
brūmi brāhmaṇaṇ.**

16. Người đã cắt đứt dây cương (sân hận), dây thừng (luẩn ái), và dây nòng (tà kiến), cùng các món đồ bắt kẻ (những khuynh hướng còn ngủ ngẫm), vứt bỏ cây trọc (vô minh), người đã giác ngộ ¹ (Phật) - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 398.

Tích chuyện

Hai người cãi nhau vì ai cũng cho rằng con bò của mình mạnh hơn. Để tranh hơn thua, hai người chất cát đầy xe rồi bắt bò kéo. Xe không nhúc nhích mà dây, thừng đều đứt. Các vị Tỳ-khưu nhìn thấy về bạch lại với Đức Phật. Đức Phật khuyên các thầy nên tận diệt những thừng, dây của tâm mình.

Chú thích

1. Người đã giác ngộ - người đã thấu triệt Tứ Diệu Đế.

Bà-La-Môn là người nhẫn nại

**17. Akkhasaṇ vadhābandhañca aduṭṭha yo titikkhati.
Khantibalaṇ balāṇikaṇ - tamahañ brūmi brāhmaṇaṇ.**

17. Người không tức giận, chịu đựng lời khiển trách, roi vọt, và hình phạt, người lấy hạnh nhẫn nhục làm quân lực (để bảo vệ mình) - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 399.

Tích chuyện

Một thiếu phụ nọ có thói quen đọc hồng danh Đức Phật mỗi khi có chuyện không may xảy đến. Ông chồng phản đối, nhưng bà vẫn không bỏ thói quen ấy. Người chồng tức giận, chạy đi tìm Đức Phật và nêu lên vài câu hỏi. Lời giải đáp của Đức Phật bộc lộ một đức nhẫn nại phi thường, làm người chồng nóng giận kia dịu dần, xin theo Đức Phật, và thọ lễ xuất gia. Mấy người anh của ông hay tin, đến lắng mạ Đức Phật và chất vấn Đức Phật tại sao quuyến rũ ông. Đức Phật nhẫn nại trước những lời nguyên rủa và giảng Pháp cho các ông ấy. Rốt cùng, các ông ấy cũng xin quy y. Khi các vị Tỳ-khuru tán dương hạnh nhẫn nại của Đức Phật. Ngài đọc lên câu kệ trên.



Bà-La-Môn là người không nóng giận

**18. *Akkodhanarā vatavantarā - sīlavantarā anussudārā.
Dantarā antimasārārā - tamaharā brūmi brāhmaṇārā.***

18. Người không nóng giận, làm tròn nhiệm vụ ¹, giới hạnh trang nghiêm, thoát khỏi ái dục, tự điều chế, và mang xác thân này lần cuối cùng ² - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn.

400.

Tích chuyện

Đại đức Xá-Lợi-Phất (*Sāriputta*) bị mẹ già quở mắng vì bỏ nhà đi tu, nhưng Ngài nhẫn nại chịu đựng. Khi nghe thuật lại hạnh phúc nhẫn nhục của vị đệ tử mình, Đức Phật đọc lên những lời trên.

Chú thích

1. Làm tròn nhiệm vụ - Thận trọng tự khép mình vào khuôn khổ khắt khe của đời sống đạo hạnh.

2. Mang xác thân này lần cuối cùng - bởi vì, đã tận diệt mọi dục vọng, người ấy không còn tái sinh nữa.



Bà-La-Môn không luyện ái dục lạc

19. Vāri pokkharapatte va - āraggeriva sāsapo. Yo na limpati kāmesu - tamahaṃ būmi brāhmaṇāṃ.

19. Như nước trên lá sen, như hột cải trên đầu mũi kim, không luyện ái dục lạc - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 401.

Tích chuyện

Khi bà Tỳ-khuru Ni A-La-Hán nọ bị một người trước kia có thương bà, hăm hiếp, chư Tỳ-khuru bắt đầu nghi ngờ rằng chư vị A-La-Hán còn có thể bị dục lạc cám dỗ. Đức Phật giải thích trạng thái của các Ngài.



Bà-La-Môn là người đã bỏ gánh nặng xuống

20. Yo dukkhassa pajānāti - idheva khayamattano. Pannabhāraṃ visamyuttaṃ - tamahaṃ brūmi brāhmaṇāṃ.

20. Ở đây, trên thế gian này, người chứng ngộ sự tận diệt phiền não của mình, người bỏ gánh nặng¹ xuống bên đàng, và siêu thoát² - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 402.

Tích chuyện

Trước khi có sắc luật liên quan đến lễ xuất gia của những người thuộc giai cấp cùng đinh, một người nô lệ thuộc quyền sở hữu của gia đình Bà-La-Môn nọ bỏ trốn, xin thọ lễ xuất gia với Đức Phật, và sớm đắc quả A-La-Hán. Một hôm, ông Bà-La-Môn thấy vị Tỳ-khuru - trước kia là nô lệ nhà ông - đi tri bình ngoài đường, liền nắm y lại. Đức Phật giải thích cho ông rõ rằng người nô lệ ấy đã bỏ gánh nặng lại bên đàng và Ngài tuyên ngôn như trên.

Chú thích

1. Gánh nặng - là gánh nặng của ngũ uẩn.
2. Siêu thoát - thoát ly, ra khỏi mọi ô nhiễm.



Bà-La-Môn là người đã đạt mục tiêu cùng tột

21. *Gambhīrapaññam medhāvīm maggāmaggaṃ kovidam. Uttamatthamanuppattam - tamaham brūmi brāhmaṇam.*

21. Người có tri kiến thâm diệu, có trí tuệ, thấu hiểu đường chánh nẻo tà ¹, người đã thành đạt mục tiêu tối thượng - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 403.

Tích chuyện

Đại đức Tỳ-khuru Ni *Khemā* đến đánh lễ Đức Phật và, thấy Vua Trời Đế-Thích, bà ra về. Trời Đế-Thích bạch hỏi Đức Phật về bà. Đức Phật giải thích rằng đó là một tín nữ của Ngài có nhiều trí tuệ.

Chú thích

1. Thấu hiểu đường chánh nẻo tà - là hiểu rõ đường nào dẫn đến khổ cảnh, đường nào dẫn đến nhân cảnh và con đường dẫn đến Niết-bàn.



Bà-La-Môn là người không triu mến

22. *Asaṃsaṭṭham gahaṭṭhehi - anāgārehi cūbhayaṃ. Anokasārim appiccham - tamaham brūmi brāhmaṇam.*

22. Người không thân thiết với hàng tại gia cũng như xuất gia, du phương đó đây, không có một nơi ở nhứt định, người không còn tham muốn - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 404.

Tích chuyện

Thầy Tỳ-khuru nọ sống trong một hang đá. Vị thần, trước kia cũng ở đó, tìm chuyện phao vu để đuổi thầy ra khỏi

nơi ấy. Vị tăng sĩ không giận. Trái lại, nhờ một lời nói của vị thân khuyến khích, thầy cố gắng thành đạt đạo quả A-La-Hán. Về sau, thầy trở về hầu Phật và bạch rõ tự sự. Đức Phật khuyến dạy những lời trên.



Bà-La-Môn là người không gây tổn thương cho bất luận ai

23. *Nidhāya daṇḍaṃ bhūtesu - tasesu thāveresu ca. Yo na hanti na ghātetī - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.*

23. Người đã rời bỏ gậy gộc trong sự tiếp xúc với chúng sanh mạnh hay yếu, không sát sanh, cũng không gây tổn thương - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 405.

Tích chuyện

Một vị tăng sĩ đã đắc quả, từ trong rừng trở về hầu Phật. Một thiếu phụ, có chuyện cãi vã với chồng, bỏ nhà, cũng vào đám rừng ấy và muốn trở về cha mẹ. Ông chồng thấy mất vợ, vào rừng tìm, thấy bà vợ đi theo sau vị A-La-Hán. Ông sanh lòng ganh tỵ, đánh đập vị A-La-Hán túi bụi, mặc dầu bà vợ hết lòng bào chữa van lơn. Về sau vị A-La-Hán bạch lại cho Đức Phật rõ câu chuyện. Đức Phật dạy những lời trên.



Bà-La-Môn là người thân hữu giữa đám đông thù nghịch

24. *Aviruddhaṃ viruddhesu - attadaṇḍesu nibbutaṃ. Sādhānesu anādhānaṃ - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.*

24. Thân hữu giữa những người thù nghịch, ôn hòa giữa đám hung hăng, không luyện ái ¹ giữa đám đông người cố chấp - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 406.

Tích chuyện

Một bà tín nữ thỉnh năm vị sư về nhà trai Tăng. Đúng theo lời, năm vị Sa-di đến nhà bà thọ thực. Nhưng, vì bà thí chủ chỉ muốn thỉnh những vị Tỳ-khuru nên bà không vui, tỏ vẻ không tôn kính và không dâng cúng vật thực. Về sau bà mới nhận ra phẩm hạnh của các vị Sa-di, mặc dầu không được tiếp đãi nồng hậu, vẫn không hề tỏ ra bất mãn. Khi nghe thuật lại câu chuyện, Đức Phật dạy những lời trên.

Chú thích

1. Không luyến ái - những người không bám víu vào thân ngũ uẩn.



Bà-La-Môn là người lánh xa mọi khát vọng

25. *Yassa rāgo ca doso ca - māno makkho ca pātito. Sāsaporiva āraggā tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.*

25. Người mà tham lam, sân hận, ngã mạn, phi báng (không bám vào được), là tả rơi như hột cải để đâu mũi kim - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 407.

Tích chuyện

Một vị A-La-Hán khuyên người em Tỳ-khuru nên hườn tục, vì học mãi một câu kinh trong bốn tháng trời mà không thuộc. Những thầy Tỳ-khuru khác nghĩ chắc vị A-La-Hán kia nóng giận vì thấy em không thuộc được một câu kinh. Đức Phật giải thích rằng chư vị A-La-Hán không còn cảm xúc nữa và vị kia khuyên em như vậy chỉ vì lòng tôn kính Giáo Pháp.

Chú thích

1. Xem câu 25.



Bà-La-Môn là người không xúc phạm đến ai

26. Akakkasaṃ viññāpaṇiṃ - giraṃ saccaṃ udīraye. Yāya nābhisaje kañci - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

26. Nói lời êm dịu, hiền hòa, xây dựng, chơn thật, và không xúc phạm đến ai - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 408.

Tích chuyện

Một vị A-La-Hán kia có thói quen nói chuyện với ai cũng dùng lời xung hô như khi nói với người ở giai cấp cùng đinh. Các thầy Tỳ-khưu phản đối và bạch với Đức Phật. Đức Phật giải thích rằng vị ấy không có ý định xấu mà đó chỉ là một tiền khiên tật, một thói quen có năng lực dồi dào, chuyển từ kiếp sống quá khứ sang kiếp hiện tại. Và Đức Phật đọc câu kệ trên.



Bà-La-Môn là người không trộm cắp

27. Yodha dīghaṃ va rassaṃ vā - aṇuṃ thālaṃ subhāsubhaṃ. Loke adinnaṃ nādiyati - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.

27. Trên thế gian này, người không lấy cái gì mà không được cho đến, lâu dài hay ngắn, lớn hay nhỏ, tốt đẹp hay hư hỏng - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 409.

Tích chuyện

Một vị A-La-Hán thấy miếng vải bỏ rơi dưới đất, vừa lượm lên thì người chủ khúc vải nhận thấy, tri hô Ngài lấy trộm. Vị A-La-Hán giải thích rằng Ngài không có ý định trộm cắp và trao vải lại cho chủ. Nhưng người kia đem câu chuyện thuật cho các vị khác, và các vị ấy cười chê. Đức Phật giải thích rằng chư vị A-La-Hán không khi nào còn trộm cắp của người khác.



Bà-La-Môn là người không tham vọng

28. *Āsā yassa na vijjani - asmiñ loke paramhi ca. Nirāsayañ viśaṃyuttañ - tamahañ brūmi brāhmaṇaṃ.*

28. Người không tham muốn điều gì trong thế gian này hay ở thế gian tới, người không còn tham vọng, và siêu thoát - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 410.

Tích chuyện

Đại đức Xá-Lợi-Phất (*Sāriputta*) an cư kiết hạ ở một nơi nọ cùng với nhiều vị Tỳ-khưu khác. Khi ra hạ, Ngài khuyên các vị kia nên nhường các bộ y thiện tín đã dâng cho những nhà sư trẻ tuổi và các vị Sa-di. Rồi Ngài ra đi, trở về hầu Đức Phật. Lúc ấy các vị kia hiểu lầm, tưởng Đại đức Xá-Lợi-Phất còn lòng tham muốn. Đức Phật giải thích thái độ của người đã đắc quả A-La-Hán như Đại đức Xá-Lợi-Phất.



Bà-La-Môn là người không còn luyến ái

29. *Yassālayā na vijjanti - aññāya akathaṃkathī. Amatogadhamanuppattañ tamahañ brūmi brāhmaṇaṃ.*

29. Người không còn tham ái, người, do nhờ tri kiến, đã thành đạt bước tiến vững chắc trong (trạng thái) Bất Tử (Niết-bàn) - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 411.

Tích chuyện

Một câu chuyện tương tự như chuyện trên xảy đến cho Đại đức Mục-Kiền-Liên (*Moggallāna*).



Bà-La-Môn là người đã vượt khỏi thiện và ác

30. *Yodha puññañca pāpañca ubho saṅgaṃupaccagā. Asakaṃ virajaṃ suddhañ - tamahañ brūmi brāhmaṇaṃ.*

30. Ở đây, người đã vượt khỏi cả hai điều, thiện và ác, và các ràng buộc¹, người không ưu phiền, không ô nhiễm, và thanh tịnh - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 412.

Tích chuyện

Khi các vị Tỳ-khuru tỏ lời tán phục và tán dương công đức của Đại đức Revata, Đức Phật ghi nhận rằng Đại đức Revata đã vượt lên khỏi điều ác và điều thiện.

Chú thích

1. Ràng buộc - là tham, sân, si, ngã mạn và tà kiến.



Bà-La-Môn là người trong sạch

31. Candarāṇi va vimalarāṇi suddharāṇi vippasannamanāvilārāṇi. Nandībhavaparikkhiṇārāṇi - tamahārāṇi brūmi brāhmaṇārāṇi.

31. Người không bợn nhơ, như mặt trăng, người thanh tịnh, vắng lặng và không chao động¹, người đã tuyệt trừ ái dục để trở thành² - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 413.

Tích chuyện

Do thiện nghiệp đã tạo trong quá khứ, người nọ có được một đặc điểm lạ thường là từ rún phát sanh ánh sáng tương tự như ánh sáng mặt trăng. Nhưng khi ông đến hầu Phật thì ánh sáng ấy tự nhiên tan mất. Ông bạch hỏi Đức Phật vì sao. Đức Phật hứa sẽ giải đáp chừng nào ông xuất gia. Về sau ông thọ lễ xuất gia và đắc đạo quả A-La-Hán. Lúc ấy Đức Phật đọc lên câu kệ trên.

Chú thích

1. Không chao động - bởi những ô nhiễm.
2. Để trở thành - tức Hữu (bhava). Ái dẫn đến thủ và Hữu.



Bà-La-Môn là người không bám búi vào điều chi

**32. *Yo imaṃ paḷipathaṃ duggaṃ saṃsāraṃ mohamaccagā.
Tijño pāragato jhāyī - anejo akathaṃkathī. Anupādāya
nibbuto - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.***

32. Người đã thoát ra khỏi vũng lầy này ¹, con đường khó khăn này ², đại dương của đời sống (*samsāra*), và si mê ³, người đã xuyên qua ⁴, và đi khỏi, người có suy niệm, thoát ly khỏi ái dục và hoài nghi, người không bám búi vào điều chi, đã thành đạt Niết-bàn - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn.
414.

Tích chuyện

Đức Phật tuyên ngôn như trên khi đề cập đến vị A-La-Hán *Sivāli*, người đã phải chịu đau đớn lâu dài khi còn ở trong lòng mẹ.

Chú thích

1. Vũng lầy này - đó là vũng lầy của tham ái v.v...
2. Con đường này - là con đường của dục vọng.
3. Si mê - những gì che lấp, không cho ta thấy Tứ Diệu Đế.
4. Đã xuyên qua - tức người đã vượt qua bốn trận lụt lội là ái dục, hữu, tà kiến và vô minh.



Bà-La-Môn là người đã dứt bỏ dục lạc

**33. *Yodha kāme pahātvāna - anāgāro paribbaje.
Kāmaḥavaparikkīṇaṃ - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.***

33. Trên thế gian này, người dứt bỏ dục lạc, từ khước đời sống trần gian và trở thành người không nhà cửa, người đã tuyệt trừ dục lạc và hữu - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn.
415.

Tích chuyện

Cô gái giang hồ nọ cố gắng cám dỗ một thầy Tỳ-khưu trẻ tuổi, xuất thân từ một gia đình giàu có, nhưng cô thất bại. Đức Phật đọc những lời trên để khen ngợi thầy Tỳ-khưu ấy.



Bà-La-Môn là người dứt bỏ ái dục

**34. *Yodha taṇhaṃ pahatvāna anāgāro paribbaje.*
*Taṇhābhavaparikkhīnaṃ - tamaṇaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.***

34. Trên thế gian này, người dứt bỏ dục lạc, từ khước đời sống trần gian và trở thành người không nhà cửa, người đã tuyệt trừ dục lạc và hữu - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. **416.**

Tích chuyện

Một người giàu sang nọ từ bỏ thế gian, thọ lễ xuất gia và đắc quả A-La-Hán. Đức Phật đọc những lời trên chỉ rằng vị kia không còn luyện ái tài sản, vợ con.



Bà-La-Môn là người đã tách rời mọi ràng buộc

**35. *Hitvā mānusakaṃ yogaṃ - dibbaṃ yogaṃ upaccagā.*
*Sabbayogavisarīyuttaṃ - tamaṇaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.***

35. Người tách rời mọi ràng buộc trong cảnh người và vượt khỏi những thăng thụt của cảnh Trời, thoát ly mọi hệ lụy - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. **417.**

Tích chuyện

Khi có người hỏi, một thầy Tỳ-khưu, trước kia hành nghề khiêu vũ, trả lời rằng thầy không còn mấy may nào ham muốn khiêu vũ. Giảng về sự thay đổi nếp sống và sự thành đạt đạo quả của thầy, Đức Phật dạy những lời trên.



Bà-La-Môn là người đã dứt bỏ ưa và ghét

**36. *Hitvā ratiñca aratiñca - sītibhūtaṃ nirūpadhiṃ.
Sabbalokābhibhuṃ virāṃ - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.***

36. Người đã dứt bỏ ưa¹ và ghét², thản nhiên, không ô nhiễm³, người đã khắc phục thể gian⁴, và kiên trì cố gắng - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 418.

Tích chuyện

Một câu chuyện tương tự như chuyện trên.

Chú thích

1. Ưa - tức luyến ái, đeo níu theo dục lạc.
2. Ghét - *arati*, là không ưa đời sống cô độc trong rừng (bản chú giải)
3. Ô nhiễm - *upadhi*, có bốn loại *upadhi* (ô nhiễm) là: uẩn (*khandha*), dục vọng (*kilesa*), hoạt động có tác ý (*abhi-samkhāra*) và dục lạc (*kāma*).
4. Thể gian - đó là thể gian ngũ uẩn.



Bà-La-Môn là người không triu mến

**37. *Cutim yo vedi sattānaṃ - upapattiñca sabbaso. Asattaṃ
sugataṃ buddhaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.***

37. Người biết rõ sự chết và sự tái sanh của chúng sanh, không triu mến, thiện thế¹ và giác ngộ² - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 419.



Bà-La-Môn là người đã đắc quả A-La-Hán

**38. *Yassa gatiṃ na jānanṛti - devā gandhabbamānusa.
Khīṇāsavaṃ arahantaṃ - tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.***

38. Người mà không có vị Trời, hay vị Gandhabba³, hay người, nào biết rõ đã thọ sanh về đâu, người đã tận diệt mọi

ô nhiễm và đã dập tắt mọi dục vọng (A-La-Hán) - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 420.

Tích chuyện

Người nọ tên *Vaṅgīsa* có biệt tài biết được một người chết tái sanh đi đâu khi gõ nhẹ vào cái sọ của người chết. Ngày kia ông đến nơi Phật ngự và nói đúng tất cả mọi trường hợp, ngoại trừ trường hợp của một vị A-La-Hán đã viên tịch. Ông không thể biết được vị ấy đi về đâu, bà bạch hỏi Đức Phật ông phải làm thế nào để biết. Đức Phật nói nếu ông xuất gia Ngài sẽ chỉ dạy. Vì muốn biết, ông nọ xin thọ lễ xuất gia và sớm đắc quả A-La-Hán. Đức Phật dạy câu trên khi nhắc đến ông.

Chú thích

1. Thiện thế - *sugataṃ*, người có cuộc hành trình toàn hảo. Trong thực tế, người có sự ra đi tốt đẹp, tức là đi về Niết-bàn.
2. Giác ngộ - *buddhaṃ*, người đã thấu triệt Tứ Diệu Đế.
3. *Gandhabba* - Càn-Thác-Bà, là một hạng chúng sanh ở cảnh Trời.



Bà-La-Môn là người không ao ước gì

39. *Yassa pure ca pacchā ca - majjhe ca n'atthi kiñcanam. Akiñcanam anādānam - tamahaṃ brūmi brāhmaṇam.*

39. Người không bám bấu vào ngũ uẩn quá khứ, vị lai, hay hiện tại, người không bám bấu và nắm chắc - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 421.

Tích chuyện

Một bà vợ có tâm đạo rất nhiệt thành được chồng cho phép xuất gia Tỳ-khưu ni và đắc quả A-La-Hán. Ngày kia ông chồng, cũng đã thành đạt đạo quả A-Na-Hàm (*Anā-*

gāmi, Bất Lai), đến gần bà và nêu lên nhiều câu hỏi khó về Giáo Pháp để thử khả năng. Bà giải đáp thỏa đáng tất cả những câu hỏi. Khi ấy ông chồng hỏi thêm về những câu ngoài phạm vi hiểu biết của bà. Bà dẫn đến Đức Phật. Nghe những lời giải đáp của bà, Đức Phật khen ngợi với câu kệ trên.



Bà-La-Môn là người đã giác ngộ

40. *Usabham pavaram vīram - mahesim vijitāvinam. Anejam nahātakam buddham - tamaham brūmi brāhmaṇam.*

40. Người vô úy ¹, cao thượng, anh dũng, đại hiền thánh ², người đã khắc phục ³, không còn dục vọng, người đã rửa sạch ⁴ mọi nhiễm ô), đã giác ngộ ⁵ - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 422.

Tích chuyện

Đức Phật đọc câu kệ trên khi nhắc đến đức vô úy của Ngài *Angulimāla*.

Chú thích

1. Vô úy - *usabham* là con trâu cỏ. Ý nói người vô úy, không sợ sệt, giống như con trâu cỏ.
2. Đại hiền thánh - *mahesim*, người tìm giới, định, tuệ cao thượng.
3. Người đã khắc phục - *vijitāvinam*, người đã khắc phục mọi dục vọng.
4. Người đã rửa sạch - *nahātakam*, người đã thanh lọc mọi ô nhiễm.
5. Giác ngộ - *buddham*, người đã thông suốt Tứ Diệu Đế.



Bà-La-Môn là người tự làm cho mình trở nên toàn thiện

41. Pubbenivāsam yo vedī - saggāpāyaṇica passati. Atho jātikkhayam patto - abhiññāvosito muni. Sabbavositavosānam - tamaham brūmi brāhmaṇam.

41. Bậc hiền thánh đã thấu hiểu chỗ ở trước của mình, đã thấy những cảnh nhân ¹, và khổ ², đã đến mức tận cùng của mọi kiếp sống ³, người đã, với trí tuệ cao siêu, tự mình cải tiến ⁴ và hoàn tất ⁵ đời sống phạm hạnh thiêng liêng), và chấm dứt mọi dục vọng - người ấy, Như Lai gọi là Bà-La-Môn. 423.

Tích chuyện

Một lần nạn Đức Thế Tôn bị nhức mỏi vì bệnh phong thấp. Một thiện tín lo nấu nước nóng cho Ngài tắm. Khi bệnh tình của Đức Phật đã được bình phục, vị thiện tín đến bạch hỏi Ngài vật cúng dường phải dâng lên cho hạng người như thế nào để được quả phước dồi dào. Để giải đáp, Đức Phật đọc câu kệ trên.

Chú thích

1. Nhàn cảnh - *sagga*, là sáu cảnh Trời Dục, mười sáu cảnh Trời Sắc Giới và bốn cảnh Trời Vô Sắc.
2. Cảnh khổ - *apāya*, là bốn trạng thái bất hạnh.
3. Mức tận cùng của mọi kiếp sống - *jātikkhayam* tức là đạo quả A-La-Hán.
4. Tự mình cải tiến - *abhiññāvosito*, tức là đến mức cùng tột, bằng cách thông suốt những điều phải được thông suốt, xa lìa những điều phải được xa lìa, chứng ngộ những gì phải được chứng ngộ, và trau dồi những gì phải được trau dồi. (Theo bản chú giải).

5. Hoàn tất - *sabbavositavosānam* tức là sống đời phạm hạnh thiêng liêng dẫn đến mức tận cùng là tuệ giác có liên quan đến con đường A-La-Hán, chấm dứt mọi dục vọng.



***Hạnh phúc thay, Chư Phật giáng sinh!
Hạnh phúc thay, Giáo Pháp cao minh!
Hạnh phúc thay, Tăng Già hòa hiệp!
Hạnh phúc thay, Tứ Chúng đồng tu!***

